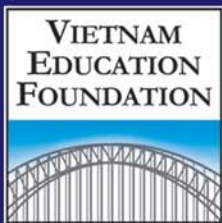
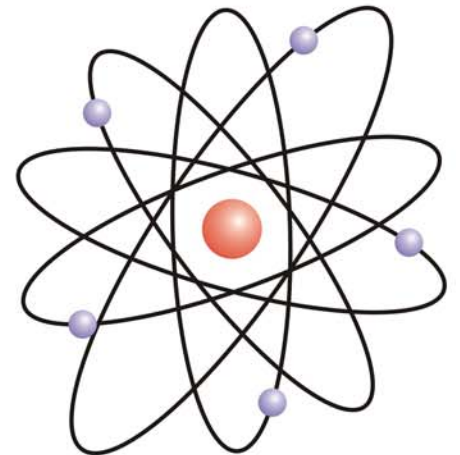




Báo cáo  
của các Đoàn Khảo sát Thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ  
Đệ trình cho Quỹ Giáo dục Việt Nam

**NHỮNG QUAN SÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG VÀ VẬT LÝ**  
**TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

Tháng 8, 2006



**THE NATIONAL ACADEMIES**  
*Advisers to the Nation on Science, Engineering, and Medicine*

Các đơn vị đồng tài trợ:

**MOET**



# **NHỮNG QUAN SÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*trong các Ngành Công nghệ Thông tin,*

*Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý*

*tại một số Trường Đại học Việt Nam*

**Báo cáo**  
của các Đoàn Khảo sát Thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ  
Đệ trình cho Quỹ Giáo dục Việt Nam

08 - 2006



## CÁC TÁC GIẢ

**TS. Stephen W. Director**

Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Phòng Đào tạo  
Trường Đại học Drexel

**TS. Philip Doughty**

Phó Giáo sư  
Trưởng Bộ môn Phát triển và Đánh giá Thiết kế Giảng dạy  
Phân hiệu Giáo dục  
Trường Đại học Syracuse

**TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard



## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	iv
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	v
TÓM TẮT .....	1
TỔNG QUAN .....	6
BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO .....	8
I. CÁC VẤN ĐỀ VÀ CƠ HỘI THAY ĐỔI.....	9
Việc giảng dạy và học tập ở bậc đại học.....	10
Chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học .....	13
Giảng viên.....	15
Giáo dục và nghiên cứu của bậc học sau đại học .....	18
Đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của trường.....	20
Các cơ hội để thay đổi ở cấp quốc gia .....	24
II. CÁC QUAN SÁT CỦA NGÀNH HỌC CỤ THỂ.....	25
Công nghệ thông tin.....	25
Kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông.....	26
Vật lý.....	27
III. CÁC TÌNH HUỐNG ĐỂ THAY ĐỔI .....	27
Quản lý sự thay đổi trong cải cách giáo dục đại học .....	28
Tình huống và dự án thí điểm .....	30
Cấp quốc gia .....	30
Trường đại học quốc gia Việt Nam .....	31
Cấp trường .....	31
Cấp chương trình đào tạo.....	32
IV. KẾT LUẬN.....	34
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	36
CÁC THÔNG TIN HỮU ÍCH .....	38
PHỤ LỤC.....	39
Phụ lục 1. Danh sách các chuyên gia Hoa Kỳ .....	39
Phụ lục 2. Mô tả dự án.....	40
Phụ lục 3. Lịch họp của đoàn Dự án giáo dục đại học.....	43
Phụ lục 4. Danh sách thành viên tham gia và cộng tác viên.....	53
Phụ lục 5. Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho nhà quản lý .....	60
Phụ lục 6. Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho giảng viên .....	66
Phụ lục 7. Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho sinh viên .....	70
Phụ lục 8. Tóm tắt dữ liệu tiền khảo sát thực địa.....	74
Phụ lục 9. Nghi thức phỏng vấn tại các trường .....	105
Phụ lục 10. Câu hỏi phỏng vấn dành cho nhà tuyển dụng.....	107
Phụ lục 11. Các buổi tọa đàm tại Thành phố Hồ Chí Minh.....	108
Phụ lục 12. Các buổi tọa đàm tại Hà Nội.....	110
Phụ lục 13. Các khuyến nghị cho Đoàn Chương trình Tiên tiến Việt Nam đi khảo sát thực địa các chương trình ưu việt ở Hoa Kỳ .....	112
Phụ lục 14. ABET: Các tiêu chuẩn và quy trình kiểm định.....	117



## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được thực hiện bởi một nhóm chuyên gia với tư cách là những thành viên của đoàn khảo sát thực địa do Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ tổ chức với sự trợ giúp của TS. Nguyễn Thị Thanh Phương – Tư vấn Dự án của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) và TS. Lynne A. McNamara – Quyền Giám đốc Điều hành của VEF. TS. Thanh Phương đã tiến hành nhiều cuộc phỏng vấn và tóm tắt các dữ liệu tiền khảo sát thực địa, thu âm và diễn giải các thông tin trả lời phỏng vấn, đồng thời tổ chức mọi công việc trong suốt giai đoạn này của dự án, bao gồm sắp xếp các cuộc phỏng vấn, các cuộc họp, và các cuộc khảo sát thực địa của hai đoàn giáo sư Hoa Kỳ. TS. McNamara đã liên tục theo dõi và chỉ dẫn trong suốt quá trình thực hiện dự án, chỉnh sửa, và biên tập những bản thảo sơ khởi cũng như bản báo cáo cuối cùng. Trong suốt thời gian đi thực địa, TS. McNamara chủ trì các cuộc thảo luận mà chính nơi đây các chuyên gia đã đưa ra những nhận định và khuyến nghị của mình. Trên cơ sở các cuộc họp và ghi chép chi tiết, các đoạn thu âm, dàn ý, và các cuộc thảo luận nhóm, TS. Phương, thay mặt các chuyên gia Hoa Kỳ, biên soạn và tổng hợp bản báo cáo cuối cùng cho Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ.

Xin chân thành cảm ơn tất cả các chuyên gia Hoa Kỳ về những đóng góp của họ, đặc biệt là TS. Peter Gray – người đã có rất nhiều đóng góp cho công việc soạn thảo và hiệu đính vào những lúc cần thiết, và TS. Gloria Rogers – người đã cung cấp những nhận định và tài liệu của tổ chức ABET để đưa vào trong phần phụ lục của báo cáo này. Chúng tôi xin cảm ơn các nhân viên của Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ cũng như các nhân viên của VEF tại Việt Nam và Hoa Kỳ đã giúp đỡ cho dự án thành công tốt đẹp. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Phòng Văn hoá-Thông tin, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội đã cho phép chúng tôi in biểu trưng của hai nước Hoa Kỳ - Việt Nam trên trang bìa của báo cáo này.

Chúng tôi đặc biệt biết ơn bốn trường đại học Việt Nam và tất cả những người tham gia dự án, đã nhiệt tình và cởi mở chia sẻ những kinh nghiệm và ý kiến của mình nhằm đóng góp cho sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam. Và hơn hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đơn vị đồng tài trợ cho dự án: Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (USSH) thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU – HCM), Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á tại Việt Nam (SEAMEO RETRAC), và Viện Nghiên cứu Giáo dục thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (IER-HCMC).

Chúng tôi khuyến khích những ai nhận được bản báo cáo này chia sẻ rộng rãi với những người khác với hy vọng rằng những nhận định được trình bày trong báo cáo này sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam.

Washington, D.C., ngày 25 tháng 8 năm 2006

TS. H. Ray Gamble  
Giám đốc Các Chương trình Học bổng  
Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia  
Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ



## DANH MỤC VIẾT TẮT

ABET	ABET, Inc. (formerly known as Accreditation Board for Engineering and Technology) ( <i>Tổ chức ABET [trước đây có tên gọi là Ban Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ]</i> )
ADSL	Asymmetric Digital Subscriber Line ( <i>Đường truyền thuê bao số bất đối xứng</i> )
AUN	ASEAN University Network ( <i>Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á</i> )
CCD	Charge coupled device ( <i>Thiết bị cảm biến hình ảnh CCD</i> )
CHEA	Council for Higher Education Accreditation ( <i>Hội đồng Kiểm định Đại học</i> )
CHERA	Centre for Higher Education Research and Accreditation ( <i>Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Đại học</i> )
CP	Chính phủ
CS	Computer Science ( <i>Khoa học máy tính/ Công nghệ thông tin</i> )
Dr. Sc.	Doctor of Science ( <i>Tiến sĩ khoa học</i> )
EC2000	Engineering Criteria 2000 ( <i>Các Tiêu chí Kỹ thuật 2000</i> )
EE	Electrical Engineering ( <i>Kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông</i> )
ESL	English as a Second Language ( <i>Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai</i> )
E & T	Electrical and Telecommunications ( <i>Điện và viễn thông</i> )
GOATs	Goals, objectives, activities, and tasks ( <i>Các mục đích, mục tiêu, hoạt động, và công tác cụ thể</i> )
GPA	Grade point average ( <i>Điểm học tập trung bình</i> )
GS	General subjects ( <i>Các môn đại cương</i> )
HCMUNS	Ho Chi Minh City University of Natural Sciences ( <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh</i> )
HCMUT	Ho Chi Minh City University of Technology ( <i>Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh</i> )
HUS	Hanoi University of Science ( <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội</i> )
HUT	Hanoi University of Technology ( <i>Trường Đại học Bách khoa Hà Nội</i> )
IAES	International Academy of Electrotechnical Science ( <i>Viện Hàn lâm Khoa học Kỹ thuật Điện Quốc tế</i> )
ID	Instructional development ( <i>Phát triển về cách thức giảng dạy</i> )
IELTS	International English Language Testing System ( <i>Hệ thống trắc nghiệm Anh ngữ quốc tế</i> )
IEM	Institute for Educational Management ( <i>Viện Quản lý Giáo dục</i> )
IEP	Institutional effectiveness plan ( <i>Kế hoạch nâng cao hiệu quả trường</i> )
IER-HCMC	Institute for Educational Research, Ho Chi Minh City ( <i>Viện Nghiên cứu Giáo dục, thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh</i> )
IT	Information Technology ( <i>Công nghệ thông tin</i> )

MIT	Massachusetts Institute of Technology ( <i>Viện Công nghệ Massachusetts</i> )
MOET	Ministry of Education and Training ( <i>Bộ Giáo dục và Đào tạo</i> )
NA	The National Academies ( <i>Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ</i> )
OD	Organizational development ( <i>Phát triển về cơ chế tổ chức</i> )
PC	Personal computer (Máy tính cá nhân)
PD	Professional development ( <i>Phát triển nghiệp vụ chuyên môn</i> )
RMIT	Royal Melbourne Institute of Technology ( <i>Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne</i> )
SEAMEO RETRAC	The Southeast Asian Ministers of Education Organization Regional Training Center ( <i>Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ Chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á</i> )
SS	Specialized subjects ( <i>Môn học chuyên ngành</i> )
TOEFL	Test of English as a Foreign Language ( <i>Trắc nghiệm Anh ngữ như một ngoại ngữ</i> )
U1	University 1 (pseudonym for case study university 1) ( <i>Trường Đại học 1 [biệt hiệu dành cho điển cứu trường đại học thứ nhất]</i> )
U2	University 2 (pseudonym for case study university 2) ( <i>Trường Đại học 2 [biệt hiệu dành cho điển cứu trường đại học thứ hai]</i> )
U3	University 3 (pseudonym for case study university 3) ( <i>Trường Đại học 3 [biệt hiệu dành cho điển cứu trường đại học thứ ba]</i> )
U4	University 4 (pseudonym for case study university 4) ( <i>Trường Đại học 4 [biệt hiệu dành cho điển cứu trường đại học thứ tư]</i> )
U.S.	The United States ( <i>Hợp chúng quốc Hoa Kỳ</i> )
USSH	University of Social Sciences and Humanities ( <i>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn</i> )
VIFOTEC	The Vietnam Fund for Supporting Technological Creations ( <i>Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam</i> )
VEEA	Vietnam Electrical Engineering Association ( <i>Hội Điện lực Việt Nam</i> )
VEF	Vietnam Education Foundation ( <i>Quỹ Giáo dục Việt Nam</i> )
VND	Vietnamese Dong ( <i>Đơn vị tiền tệ của Việt Nam – Đồng</i> )
VNU	Vietnam National University ( <i>Đại học Quốc gia Việt Nam</i> )
VNU-Hanoi	Vietnam National University – Hanoi ( <i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i> )
VNU-HCM	Vietnam National University – Ho Chi Minh City ( <i>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</i> )

## TÓM TẮT

Dự án *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại một số trường đại học Việt Nam* được thực hiện dưới sự bảo trợ của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) – một cơ quan hoạt động độc lập thuộc Liên bang Hoa Kỳ. Dự án này còn được gọi là Dự án giáo dục đại học của VEF, được thực hiện theo đề nghị của GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi đó là Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án được triển khai với sự hợp tác và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị đồng tài trợ, bao gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á tại Việt Nam (SEAMEO RETRAC), và Viện Nghiên cứu giáo dục thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ, các chuyên gia hàng đầu của Hoa Kỳ về đánh giá và thiết kế giảng dạy, và các chuyên gia trong một số chuyên ngành được lựa chọn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã tham gia vào dự án này. Dự án giáo dục đại học được tiến hành theo phương pháp điển cứu đa trường hợp và là một dự án nghiên cứu định tính bao gồm các giai đoạn sau: (1) giai đoạn 1, từ tháng 1 đến tháng 8/2006, đánh giá hiện trạng công tác giảng dạy và học tập trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học điển ở Việt Nam và để nhận diện những cơ hội thay đổi; (2) giai đoạn 2, từ tháng 9/2006 đến tháng 8/2009, hỗ trợ thực hiện các thay đổi; và (3) vào cuối giai đoạn 2, đưa ra các mô hình có thể áp dụng cho tất cả các ngành học và các đơn vị đào tạo.

Có bốn trường đại học của Việt Nam (hai trường ở Hà Nội và hai trường ở Thành phố Hồ Chí Minh) được chọn tham gia dự án này. Tên các trường tham gia được giữ kín nhằm tạo điều kiện cho các trường cung cấp những thông tin một cách cởi mở và chân thật hơn. Mục đích của Dự án là hỗ trợ các nhà lãnh đạo và quản lý của bậc giáo dục đại học trong các nỗ lực nhằm nâng cao chương trình đào tạo, phương pháp sư phạm, và đưa ra các nhận định về các ngành khoa học và kỹ thuật tại Việt Nam.

Sau khi kết thúc các chuyến khảo sát thực địa vào tháng 5/2006, hai đoàn chuyên gia đa ngành của Hoa Kỳ đã đưa ra kết luận về năm nhóm vấn đề then chốt mà giáo dục đại học ở Việt Nam cần được thay đổi. Đó là: công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học, chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học, giảng viên, đào tạo và nghiên cứu sau đại học, và công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả nhà trường. Không phải tất cả các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường được khảo sát đều tồn tại các vấn đề này. Ngược lại, các đoàn chuyên gia đã tìm thấy nhiều giải pháp tốt đối với các vấn đề nêu trên mà các trường khác có thể xem như là mô hình tốt để áp dụng theo. Thêm vào đó, các đoàn cũng phát hiện được nhiều sinh viên giỏi và cần cù; nhiều giảng viên cao tuổi và trẻ tuổi có nhiều năng lực; lãnh đạo các cấp nhiệt tình và có tầm nhìn. Các đoàn chuyên gia cũng tìm thấy có nhiều đề tài nghiên cứu hay đang được thực hiện và ghi nhận việc sử dụng khoa học công nghệ và thiết bị tiên tiến.

Đặc biệt, các đoàn chuyên gia cũng đã nhận diện được *Các vấn đề và cơ hội thay đổi* đối với năm vấn đề nêu trên và đưa ra các đề xuất chung để xem xét và cân nhắc ở cấp độ toàn quốc. Dưới đây là tóm lược một số vấn đề và cơ hội thay đổi chính yếu bởi vì nội dung này chiếm phần lớn trong toàn bộ nội dung của bản báo cáo. Dưới mỗi nhóm

vấn đề, những tiêu mục chấm đầu dòng trình bày ngắn gọn những vấn đề chính yếu được nhận diện và các giải pháp tiềm năng do các đoàn chuyên gia đề xuất nhằm khắc phục các vấn đề đó. Xin lưu ý rằng các kết luận của đoàn chuyên gia Hoa Kỳ chỉ đúng với một số trường hợp mà các đoàn chuyên gia đã đến khảo sát và có thể không đúng cho mọi trường hợp. Và cũng cần lưu ý thêm rằng các vấn đề nêu trên không được xếp theo thứ tự ưu tiên, vì thế chúng không được đánh số.

### **Công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học**

- Các phương pháp giảng dạy kém hiệu quả: diễn thuyết, thuyết trình, ghi nhớ một cách máy móc, giao ít bài tập về nhà, ít có sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên.  
Giải pháp đề xuất: phối hợp sử dụng các phương pháp học tập tích cực, yêu cầu giao bài tập về nhà và có chấm điểm, chú trọng đến việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ tư duy cao, và thành lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập.
- Trang thiết bị và nguồn lực chưa đầy đủ.  
Giải pháp đề xuất: hiện đại hoá phòng học, thư viện, và trang thiết bị thí nghiệm; cung cấp các nguồn lực (con người và thiết bị) để hỗ trợ giảng dạy và học tập.

### **Chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học**

- Quá nhiều môn học (trên 200 tín chỉ để tốt nghiệp).  
Giải pháp đề xuất: cho phép các trường có quyền chủ động nhiều hơn trong nội dung chương trình đào tạo và sắp xếp chương trình đào tạo để các khoa có thể hợp nhất các môn học nhằm giảm thiểu tổng số tín chỉ để tốt nghiệp.
- Quá nhiều yêu cầu mà ít sự lựa chọn  
Giải pháp đề xuất: tăng tính linh động và đưa vào nhiều môn học tự chọn hơn.
- Nội dung của mỗi môn học và chương trình đào tạo đã lỗi thời, không ngang bằng với trường đại học hàng đầu thế giới. Đặc biệt, ít dạy về các khái niệm và nguyên lý, quá nhấn mạnh vào kiến thức dữ kiện và kỹ năng.  
Giải pháp đề xuất: nhấn mạnh vào các kỹ năng tư duy ở cấp độ cao hơn (ứng dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá) trong giảng dạy và sau đó kiểm tra các kỹ năng tư duy này.
- Sự mất cân đối giữa các giờ học lý thuyết (khái niệm và nguyên lý, nhấn mạnh quá nhiều vào các kiến thức dữ kiện) và giờ học thực hành/áp dụng (thực hành phòng thí nghiệm hay các kinh nghiệm thực tế).  
Giải pháp đề xuất: thiết kế nhiều hơn nữa những kinh nghiệm học tập thực hành, ứng dụng thực tiễn, các bài tập, và dự án.
- Thiếu các kỹ năng nghề nghiệp thông thường (làm việc nhóm, giao tiếp và viết bằng tiếng Anh, quản lý dự án, phương pháp giải quyết vấn đề, sáng kiến tích cực, học tập suốt đời).  
Giải pháp đề xuất: giảng dạy bằng tiếng Anh và tạo nhiều cơ hội để phát triển các kỹ năng thông qua các hoạt động trong lớp và trong đời sống thực (học và làm việc, thực tập, kinh nghiệm thực tiễn).
- Thiếu tính linh hoạt trong việc chuyển tiếp giữa các ngành học.  
Giải pháp đề xuất: thiết lập các thỏa thuận liên thông giữa các ngành học trong cùng một trường và giữa các trường.
- Các môn học và chương trình đào tạo được thiết kế mà không dựa trên những mong đợi rõ ràng về kết quả học tập của sinh viên ở đầu ra (những kiến thức, kỹ năng, và thái độ

gi sinh viên được mong đợi cần đạt được khi hoàn tất môn học hoặc khi tốt nghiệp một chương trình đào tạo).

Giải pháp đề xuất: yêu cầu, và hỗ trợ, việc thiết lập những kết quả học tập của sinh viên làm cơ sở nền tảng cho việc xây dựng chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của các môn học.

### **Giảng viên**

- Thiếu giảng viên có đủ trình độ.  
Giải pháp đề xuất: phát triển các trường đại học nghiên cứu, các trường đại học hàng đầu đào tạo giảng viên cho các trường đại học khác.
- Sự chuẩn bị về học thuật cho các giảng viên còn ở trình độ thấp.  
Giải pháp đề xuất: tạo cơ hội học tập sau đại học ở cả trong và nước ngoài.
- Thiếu các kỹ năng trong nghiên cứu và thực hành giảng dạy hiện đại.  
Giải pháp đề xuất: tiến hành các chương trình phát triển nghiệp vụ chuyên môn, cụ thể là về phương pháp sư phạm và nghiên cứu.
- Thiếu các kiến thức cập nhật về chuyên ngành bao gồm nội dung chương trình đào tạo và nội dung các môn học.  
Giải pháp đề xuất: tạo điều kiện tiếp cận với nguồn tri thức mới, chương trình dạy và học hiện hành, các tài liệu học tập liên quan trên mạng.
- Làm việc quá nhiều mà lương lại thấp dẫn đến việc thiếu thời gian cần thiết để chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và nghiên cứu.  
Giải pháp đề xuất: giảm khối lượng giảng dạy; thuê và trả lương cho giảng viên “làm trọn giờ” và xác định rằng họ sẽ làm 40 giờ một tuần tại trường của mình và cân đối giữa giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác; tăng thời gian nghiên cứu bằng cách hỗ trợ họ có trợ giảng để chấm điểm, trợ lý nghiên cứu và thư ký văn phòng.
- Không có sự khuyến khích đối với giảng viên trong việc nâng cao kỹ năng giảng dạy, chất lượng môn học, chương trình đào tạo, và khả năng nghiên cứu vì sự đê bạt và tăng lương thường dựa vào khối lượng giảng dạy và thâm niên, không dựa trên thành tích, khả năng hoặc thành tích nghiên cứu.  
Giải pháp đề xuất: thiết lập chế độ thưởng theo thành tích; thưởng và ghi nhận các giáo viên có những cải tiến trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

### **Giáo dục và nghiên cứu sau đại học.**

- Ít có cơ hội cho các tiến sĩ đã được học tập ở nước ngoài, tiếp tục nghiên cứu hoặc ứng dụng các phương pháp giảng dạy khi trở về Việt Nam.  
Giải pháp đề xuất: tuyển dụng các tiến sĩ sau khi tốt nghiệp từ nước ngoài về tham gia lãnh đạo, phổ biến việc áp dụng các kiến thức chuyên ngành, phương pháp giảng dạy, và kỹ năng nghiên cứu; xây dựng nguồn tư liệu thư viện sau đại học phù hợp và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài liệu học thuật mới trên mạng; nâng cấp các phòng thí nghiệm; và hỗ trợ họ tham dự các hội thảo quốc tế.
- Tuyển giảng viên từ những sinh viên tốt nghiệp của chính trường mình, do đó làm cản trở môi trường nghiên cứu năng động.  
Giải pháp đề xuất: tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học khác.
- Tách các viện nghiên cứu và các phòng thí nghiệm ra khỏi các khoa giảng dạy, do đó làm giảm thiểu cơ hội cho các giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu.

Giải pháp đề xuất: sắp xếp lại cơ cấu và mối liên hệ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, và các phòng thí nghiệm, để giảng viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có điều kiện thực hiện nghiên cứu.

### **Đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả nhà trường**

- Thiếu sự phối hợp kết quả học tập của sinh viên ở các cấp độ trường, khoa, chương trình đào tạo và môn học.

Giải pháp đề xuất: đưa ra yêu cầu thiết lập và sử dụng kết quả học tập của sinh viên ở cấp trường; chương trình đào tạo đưa ra phải dựa trên kết quả học tập chung của sinh viên, bao gồm việc đặt ra kết quả học tập của sinh viên thật cụ thể cho từng đề cương chi tiết môn học; hỗ trợ cho việc thiết lập và thực hiện các kết quả học tập của sinh viên thông qua các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập và các Trung tâm đánh giá chất lượng trường.

- Hiệu quả nhà trường không được đánh giá dựa trên kết quả học tập của sinh viên. Kết quả là giảng viên không có nhiều động cơ vì không có nhận được nhiều sự khuyến khích và thưởng thường cho sự thay đổi.

Giải pháp đề xuất: các trường chịu trách nhiệm nâng cao thành tích học tập của sinh viên và xem đó là một yêu cầu trong công tác kiểm định chất lượng nhà trường; phân bổ nguồn lực cho trường, khoa, và các chương trình đào tạo ít nhất là dựa trên một phần kết quả học tập của sinh viên.

- Chất lượng chương trình đào tạo và môn học không dựa vào sự đánh giá học tập của sinh viên.

Giải pháp đề xuất: thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá chương trình đào tạo dựa một phần vào kết quả học tập của sinh viên trong từng môn học và trong toàn bộ chương trình đào tạo, đồng thời thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá môn học và thường niên đánh giá lại giảng viên để có được các phản hồi về công tác giảng dạy và học tập nhằm mục đích để cải tiến.

- Thiếu cơ sở hạ tầng nghiên cứu cấp trường.

Giải pháp đề xuất: thiết lập các văn phòng nghiên cứu cấp trường, tiến hành đào tạo cho cán bộ quản lý học thuật đảm nhận các chức năng nghiên cứu, cung cấp các nguồn dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích và báo cáo các số liệu sinh viên như số lượng đăng ký nhập học, tiến triển trong quá trình học tập, tốt nghiệp và kết quả học tập.

### **Nhận thấy Bộ Giáo dục và Đào tạo có vai trò quan trọng trong mối quan hệ với các trường đại học Việt Nam, các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đã đưa ra một số ý kiến rộng và bao quát hơn, kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét một số nội dung sau:**

- ❖ Phương thức mở rộng hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, phân bố đều khắp cả nước để tạo điều kiện cho học sinh trung học có nhiều cơ hội hơn để theo học đại học. Hiện nay, số lượng 255 trường đại học và cao đẳng là không đủ để đáp ứng nhu cầu.
- ❖ Cách thức chuẩn bị đội ngũ giảng viên tương lai được đào tạo ở trình độ cao là bằng cách giao quyền cho các trường đại học điễm đào tạo ra các giảng viên giỏi trong các ngành khoa học và công nghệ cho các trường đại học khác ở Việt Nam.

- ❖ Có nhiều phương án lựa chọn để ra quyết định chiến lược về việc cấp vốn cho nghiên cứu cơ bản trong trường đại học để bảo đảm cho thế hệ các nhà khoa học tương lai.
- ❖ Các khả năng cho phép các trường chủ động và linh hoạt hơn trong việc nâng cao chất lượng và luôn cập nhật chương trình đào tạo.
- ❖ Phương thức thiết lập quy trình kiểm định bao gồm đánh giá kết quả học tập sinh viên và làm việc với các trường để thiết lập hoặc hoàn thiện quy trình đánh giá chương trình đào tạo cho các khoa.
- ❖ Các cách thức để thiết lập một cơ chế nhằm bảo đảm các nguồn lực được phân bổ dựa trên thành tích công việc và chất lượng.
- ❖ Làm thế nào để đánh giá mức độ chất lượng của các trường đại học trên toàn quốc mà dựa vào quá trình nghiên cứu và học tập của sinh viên, và thiết lập cơ chế hỗ trợ cho các trường có chất lượng thấp nâng lên đến mức tốt nhất có thể được.
- ❖ Làm thế nào để các trường có điều kiện tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng mới nhất, tạp chí điện tử chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu thông qua mạng Internet có đường truyền tốc độ cao.
- ❖ Làm thế nào để xây dựng năng lực cho giảng viên trong việc thiết kế nội dung, phương pháp sư phạm, tiếp xúc với sinh viên, và nghiên cứu thông qua các nỗ lực phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ có hệ thống.
- ❖ Cách thức tổ chức lại khối lượng công việc để giảng viên có thêm thời gian chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và thực hiện nghiên cứu.
- ❖ Các cách thức điều chỉnh và tổ chức lại chương trình đào tạo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sinh viên có thêm thời gian tiếp thu nội dung học liên quan và tiếp thu thông tin môn học.
- ❖ Làm thế nào để có thể nâng cao phương pháp sư phạm trong trường trung học để học sinh có sự chuẩn bị tốt hơn cho chương trình giáo dục đại học mới, với nhiều thách thức hơn.
- ❖ Các phương thức hỗ trợ học sinh trung học chuẩn bị chọn ngành học ngay khi còn ở trung học.

Ngoài phần *Các vấn đề và cơ hội thay đổi*, báo cáo này còn bao gồm các phần sau: *Các quan sát về ngành học cụ thể*, đưa ra các nhận xét ngắn gọn về các ngành cụ thể như công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý; *Các viễn cảnh thay đổi*, trình bày các viễn cảnh ở cấp quốc gia, khu vực, trường và chương trình đào tạo; và *Kết luận*, trong đó bàn đến ý nghĩa giáo dục của Dự án giáo dục đại học. Báo cáo cũng bao gồm các phụ lục cung cấp thông tin chi tiết hơn về các khía cạnh khác nhau của dự án.

## TỔNG QUAN

Dự án *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại một số trường đại học Việt Nam* được thực hiện dưới sự bảo trợ của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF), một cơ quan hoạt động độc lập của liên bang Hoa Kỳ. VEF cấp học bổng đào tạo sau đại học cho các công dân Việt Nam trong các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ và sức khỏe cộng đồng. Thông qua các chương trình học bổng, hội thảo, và các dự án, VEF giúp đỡ xây dựng năng lực về khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Dự án giáo dục đại học của VEF được thực hiện theo đề nghị của GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi đó là Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án được triển khai với sự hợp tác và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị đồng tài trợ, bao gồm: Trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn, thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á tại Việt Nam (SEAMEO RETRAC), và Viện Nghiên cứu Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ, các chuyên gia hàng đầu của Hoa Kỳ về đánh giá và thiết kế giảng dạy và các chuyên gia của một số ngành được chọn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã tham gia dự án. Các chuyên gia này đến từ tổ chức ABET (trước đây có tên gọi là Ban Kiểm định về Kỹ thuật và Công nghệ), Trường Đại học Cornell, Trường Đại học Drexel, Trường Đại học Harvard, Trường Đại học Syracuse, và Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên thuộc Học viện Hải quân Hoa Kỳ (Phụ lục 1 - *Danh sách các chuyên gia Hoa Kỳ*).

Dự án giáo dục đại học được tiến hành theo phương pháp điền cứu đa trường hợp và là một dự án nghiên cứu định tính với các giai đoạn sau: (1) giai đoạn 1, từ tháng 1 đến tháng 8/2006, đánh giá hiện trạng công tác giảng dạy và học tập trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học điểm ở Việt Nam và để nhận diện những cơ hội thay đổi; (2) giai đoạn 2, từ tháng 9/2006 đến tháng 8/2009, hỗ trợ thực hiện các thay đổi; và (3) vào cuối giai đoạn 2, đưa ra các mô hình có thể áp dụng cho tất cả các ngành học và các đơn vị đào tạo (Phụ lục 2 - *Mô tả dự án*). Bốn trường đại học được chọn tham gia dự án này vì các đặc điểm sau: (a) họ có chương trình đào tạo điển hình trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý; (b) có nhiều học viên cao học và nghiên cứu sinh nhận được học bổng VEF tốt nghiệp từ các trường này.

Ba câu hỏi nghiên cứu sau đây được dùng để thu thập dữ liệu cho giai đoạn 1:

1. Hiện trạng giảng dạy và học tập tại các trường đại học Việt Nam trong một số ngành được lựa chọn trong dự án lần này, cụ thể là công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý là gì?
2. Những cơ hội để cải tiến là gì?
3. Những thay đổi tiềm năng nào có thể đem lại sự cải tiến?

Nhằm mục đích đối chiếu so sánh, các kỹ thuật thu thập dữ liệu khác nhau đã được sử dụng (xem tài liệu, phỏng vấn, và quan sát). Điểm yếu của kỹ thuật thu thập dữ liệu này sẽ được khắc phục bởi điểm mạnh của kỹ thuật thu thập dữ liệu khác (Newman Bentz, 1998). Dữ liệu được thu thập qua việc đọc các dữ liệu trực tuyến và các tài liệu lưu trữ của bốn trường đại học, cũng như từ trang Web của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thành phần tham gia phỏng vấn đa dạng, gồm các nhà quản lý (cấp trường và khoa), giảng viên, nhân viên, sinh viên (đại học và sau đại học), cựu sinh viên, và các cán bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá trình quan sát bao gồm: tham quan các cơ sở vật chất của trường (phòng thí nghiệm, thư viện, các khu vực giảng viên và khu vực sinh viên), thăm các phòng học (để xem cách thức bố trí phòng học, các công cụ trợ giảng sẵn có để sử dụng, và sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên).

Tháng 5/2006, hai đoàn chuyên gia đa ngành Hoa Kỳ đã đến khảo sát bốn trường đại học để thực hiện phỏng vấn, quan sát, cũng như là thu thập tài liệu lưu trữ (Phụ lục 3 - *Lịch họp của đoàn Dự án giáo dục đại học*, Phụ lục 4 - *Danh sách thành viên tham gia và cộng tác viên*). Trước khi đi thực địa vào tháng 5, các thành viên trong đoàn đã có nhiều câu hỏi về giáo dục đại học ở Việt Nam nói chung và các ngành học cụ thể sẽ nghiên cứu nói riêng. Do đó, Tư vấn Dự án, TS. Nguyễn Thị Thanh Phương đã tiến hành chuẩn bị các thông tin tiền thực địa cho thành viên các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ (Phụ lục 5, 6 và 7 - *Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho nhà quản lý, giảng viên, và sinh viên*; Phụ lục 8 - *Tóm tắt dữ liệu tiền khảo sát thực địa*). Các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ, thông qua các cuộc phỏng vấn và quan sát, đã xác nhận rằng nhìn chung các dữ liệu tiền thực địa là đúng.

Mục đích của các cuộc phỏng vấn tại chỗ của đoàn chuyên gia vào tháng 5/2006 là: gặp gỡ và tiếp xúc trực tiếp với các nhà quản lý, giảng viên, cán bộ công nhân viên, sinh viên, và cựu sinh viên; tìm hiểu hiện trạng và cơ hội để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học điểm; và nhận diện các yêu cầu để tận dụng được các cơ hội này (Phụ lục 9 - *Nghi thức phỏng vấn tại các trường*, Phụ lục 10 - *Câu hỏi phỏng vấn dành cho nhà tuyển dụng*).

Phương pháp so sánh liên tục được sử dụng để phân tích dữ liệu. Phỏng vấn, quan sát, các ghi chép tại chỗ, và tài liệu trong quá trình thu thập dữ liệu được phân tích liên tục. Phương pháp này giúp xác định các khoảng cách trong dữ liệu để thực hiện các điều chỉnh cần thiết Merriam (1998) nói rằng "sự hình thành các phân loại chủ đề, đặc tính, và giả thuyết tiềm năng thông qua phương pháp so sánh liên tục là một quá trình mà các dữ liệu dần dần phát triển thành những lý thuyết chính" (trang 191). Trong quá trình khảo sát thực địa, hàng ngày các thành viên trong đoàn đã gặp gỡ và trao đổi về những điều quan sát và thu thập được.

Năm hoạt động khác cũng được tiến hành như là một phần của Dự án giáo dục đại học. Đầu tiên, là tham luận *Vai trò của công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng trong việc thúc đẩy và duy trì sự đổi mới trong giáo dục đại học tại Việt Nam* được trình bày tại hội thảo quốc gia về *Đảm bảo chất lượng trong đổi mới giáo dục đại học*, do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào 31/3/2006.

Thứ hai, VEF, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Đào tạo Khu vực SEAMEO đã tổ chức buổi toạ đàm kéo dài cả ngày để đánh giá về giáo dục đại học và các chương trình đào tạo, cũng như xây dựng mối quan hệ giữa các doanh nghiệp và trường học. Buổi toạ đàm có cùng chủ đề được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12/5 và tại Hà Nội ngày 18/5/2006. Tại các buổi toạ đàm đã có sự tham gia của các chuyên gia Việt Nam những người đã từng đánh giá các mặt khác nhau của giáo dục đại học; các nhà quản lý, các giảng viên của các trường đại học có đào tạo các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý; và các đại diện doanh nghiệp của Việt Nam (Phụ lục 11 và 12 - *Các buổi toạ đàm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội*).

Thứ ba, bốn buổi trao đổi nghiên cứu chuyên đề về *Những Lĩnh vực “Nóng” trong Nghiên cứu ngành Vật lý* đã được thực hiện tại bốn trường tham gia vào dự án. Thứ tư, đoàn chuyên gia thứ hai được mời tham gia trình bày hai tham luận tại Hội thảo khu vực về *Xây dựng Chương trình Đào tạo cho các Ngành học trong Hệ chế Tín chỉ có Sử dụng Internet* do Viện Nghiên cứu Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh (IER-HCM) tổ chức ngày 26/05/2006.

Cuối cùng, theo yêu cầu của một số trường cụ thể đang triển khai Chương trình tiên tiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đoàn chuyên gia đã đề ra các khuyến nghị nhằm tạo điều kiện và tối ưu hoá chuyến khảo sát tại Hoa Kỳ của các giảng viên và nhà quản lý của các trường đại học Việt Nam đang thực hiện Chương trình tiên tiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Phụ lục 13 - *Các khuyến nghị cho đoàn Chương trình Tiên tiến Việt Nam đi khảo sát thực địa các chương trình ưu việt của Hoa Kỳ*).

### **BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO**

Những nhận định và khuyến nghị các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ được trình bày như sau. Phần đầu tiên là *Các vấn đề và cơ hội để thay đổi* bàn về các vấn đề và đề xuất của các đoàn, được trình bày xung quanh năm chủ đề: (1) việc giảng dạy và học tập ở bậc đại học; (2) chương trình đào tạo đại học và các môn học; (3) giảng viên; (4) giáo dục sau đại học và nghiên cứu; và (5) đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của nhà trường. Ở mỗi chủ đề, các vấn đề sẽ được trình bày, sau đó là các cơ hội để cải tiến và được trình bày theo thứ tự sau: phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ, phát triển về cách thức giảng dạy, phát triển về cơ cấu tổ chức. Sau khi bàn về năm chủ đề trên, ở cuối phần này các chuyên gia có đưa ra một số khuyến nghị chung về các cơ hội để thay đổi mà có thể xem xét ở cấp quốc gia.

Các đoàn nhận ra rằng không phải tất cả các vấn đề này đều tồn tại ở tất cả các khoa, các chương trình đào tạo, và các trường đã được khảo sát thực địa. Thực ra, các đoàn chuyên gia đã tìm thấy thí dụ điển hình về các giải pháp tốt mà các trường khác có thể theo đó mà áp dụng. Một điều khả quan là đoàn đã phát hiện các sinh viên giỏi và cần cù; giảng viên có năng lực, lãnh đạo các cấp nhiệt tình và có tầm nhìn chiến lược; và có nhiều đề tài nghiên cứu hay đang được thực hiện. Đồng thời các chuyên gia cũng ghi nhận việc sử dụng kỹ thuật và thiết bị tiên tiến. Thực tế, đoàn đã gặp nhiều giáo viên và các nhà quản lý các cấp, những người rất nhiệt huyết, mong mỏi nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam lên cấp độ mà các tổ chức quốc tế công nhận về mặt ngành nghề và các trường đại học hàng đầu thế giới công nhận về mặt học thuật.

Ngoài ra, các sự kiện gần đây cũng thể hiện các quyết tâm trong công cuộc cải cách nền giáo dục đại học tại Việt Nam. Đầu tiên, là Dự án giáo dục đại học được thực hiện theo sự đề nghị của GS. TS Nguyễn Thiện Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi đó là Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được sự hợp tác và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thứ hai, những nhận định gần đây của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm gửi đến hiệu trưởng các trường đại học - cao đẳng Việt Nam về sự cấp bách trong việc “đổi mới tư duy thực sự từ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo Bộ GD-ĐT, đến hiệu trưởng các trường ĐH-CD để tìm những hướng đi sáng tạo” (Thu Hồng, 2006, trang 1) đã làm tiền đề cho việc cải tiến giáo dục đại học Việt Nam. Thứ ba, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chọn 9 trường đại học điểm Việt Nam để thực hiện 10 Chương trình tiên tiến. Cuối cùng, trong một chuyến thăm gần đây của nhà sáng lập tập

đoàn Microsoft, Bill Gates đã kêu gọi đầu tư vào giáo dục đại học như là một cách để chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam, ông phát biểu rằng "Với việc Internet đang kết nối cả thế giới với nhau, cơ hội . . . không còn phụ thuộc đơn thuần vào yếu tố địa lý nữa, mà là vào sự đầu tư dành cho giáo dục. . ." (Thiên Ý, 2006, trang 1).

Ngoài các bản luận chung về các vấn đề và cơ hội được đề cập trong phần một, phần hai của báo cáo, *Những quan sát về chuyên ngành cụ thể*, bao gồm các quan sát cụ thể của các chuyên gia Hoa Kỳ chuyên ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý.

Phần ba của báo cáo, *Các viễn cảnh thay đổi*, mô tả viễn cảnh của các giải pháp cho các vấn đề khác nhau trên cơ sở các cơ hội để cải tiến. Các viễn cảnh này được đưa ra thông qua tám điều kiện tổng quát tạo điều kiện cho những thay đổi được mô tả ở phần mở đầu của phần thứ ba. Các điều kiện này rất quan trọng đối với việc tạo ra các kế hoạch vững chắc và đảm bảo cho việc các thay đổi này cuối cùng sẽ được thể chế hóa. Trong nhiều trường hợp, các giải pháp được đưa ra dựa trên các nỗ lực hiện hành của các nhà giáo dục Việt Nam. Các viễn cảnh này phối hợp các đề xuất được trình bày tại phần đầu và đưa ra các hướng dẫn cho việc thiết lập và thực hiện các dự án thí điểm với sự tham gia của các trường và các tổ chức Việt Nam và Hoa Kỳ. Hy vọng rằng các dự án thí điểm này sẽ đưa ra được các mô hình về nâng cao giáo dục đại học của Việt Nam trong tất cả các môn học và ở tất cả các cấp độ.

Cuối cùng, phần bốn, *Kết luận*, sẽ bàn luận về ý nghĩa và tầm quan trọng giáo dục trong Dự án giáo dục đại học.

## I. CÁC VẤN ĐỀ VÀ CƠ HỘI THAY ĐỔI

Các đoàn chuyên gia nhận thấy rằng nhiều vấn đề trong năm chủ đề đã xác định có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ, vấn đề chính liên quan đến việc giảng dạy và học tập ở bậc đại học là phương pháp giảng dạy chủ yếu được sử dụng. Phương pháp này chủ yếu là diễn thuyết trong hai đến bốn tiết (45 phút/tiết), tập trung giới thiệu kiến thức thuần túy trong khi đó sinh viên ghi chép một cách rất thụ động. Việc học chỉ yêu cầu sinh viên ghi nhớ kiến thức máy móc và sẽ kiểm tra vào cuối kỳ. Thông thường, ít bài tập được giao về nhà để củng cố lại những kiến thức được học trong các phần diễn thuyết hoặc để thực hành ứng dụng các kiến thức được học. Vì vậy, các bài diễn thuyết dài cộng với một ít bài tập về nhà đã làm giảm đi sự hứng thú và kết quả học tập của sinh viên.

Có nhiều yếu tố gây ra vấn đề này như: kỳ vọng mang tính văn hóa về mối quan hệ giữa giáo viên và sinh viên; các định nghĩa truyền thống về phương pháp giảng dạy; chương trình đào tạo, môn học, và nội dung truyền thống; số lượng lớn các môn học, tín chỉ sinh viên phải hoàn thành trong mỗi học kỳ và là một phần của chương trình đào tạo đại học (gần 200 tín chỉ); cách tính thu nhập cho giảng viên (lương cố định thấp, phụ cấp thì dựa trên số tín chỉ giảng dạy, điều này đã khuyến khích giảng viên dạy trên 20 giờ một tuần tại một hoặc nhiều trường); và cách phân bổ ngân sách ở cấp trường và khoa<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, việc thiết lập chương trình đào tạo và môn học cũng như đánh giá chương

---

<sup>1</sup> Từ "Faculty" được các trường đại học Việt Nam sử dụng để chỉ từ tương đương "Department" (khoa) trong các trường đại học Hoa Kỳ. Từ "Department" được các trường Việt Nam sử dụng để chỉ từ tương đương "Major" (ngành học) trong các trường đại học Hoa Kỳ. Các trường Việt Nam không sử dụng từ "faculty" để nói đến đội ngũ cán bộ giảng dạy của họ. Để được nhất quán trong bản báo cáo tiếng Anh, các thuật ngữ được sử dụng phổ biến tại Hoa Kỳ sẽ được sử dụng trong nội dung của bản báo cáo này.

trình và phương pháp đánh giá không nhấn mạnh đến hiệu quả của trường, cụ thể là không nhấn mạnh đến kết quả học tập sinh viên và việc không ngừng cải thiện công tác giảng dạy và học tập. Chính vì vậy, không có nhiều sự động viên cho giảng viên và không có nhiều khuyến khích hoặc khen thưởng cho việc giảng viên thực hiện những thay đổi. Nếu muốn có những thay đổi thực sự và lâu dài cho giáo dục đại học Việt Nam thì phải xét đến tất cả yếu tố trên để có hướng giải quyết các vấn đề và tận dụng các cơ hội được nêu ra ở phần tiếp theo.

Năm chủ đề sẽ được thảo luận theo trình tự sau: đầu tiên là mô tả tầm quan trọng của các vấn đề được nhận diện trong chủ đề đó, thứ hai là các cơ hội (hoặc các khuyến nghị) để cải tiến thông qua sự phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ, giảng dạy và tổ chức. Do có sự liên quan lẫn nhau giữa các chủ đề, danh sách các vấn đề và cơ hội có thể bị trùng lặp với nhau. Xin lưu ý rằng việc đánh số thứ tự không mang ý nghĩa sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

### **Việc giảng dạy và học tập ở bậc đại học**

Lĩnh vực chủ yếu mà đoàn chuyên gia có mối quan ngại đó là nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập ở bậc đại học tại các trường đại học Việt Nam. Lĩnh vực này là nền tảng cho một cơ sở đào tạo đại học cũng giống như việc cải tiến giáo dục là nền tảng đối với bất cứ nỗ lực xây dựng các trường đại học nghiên cứu ở Việt Nam có chất lượng đẳng cấp quốc tế được thừa nhận bởi các trường đại học hàng đầu thế giới.

#### *Các vấn đề*

Cụ thể có các vấn đề sau:

1. Phương pháp giảng dạy không hiệu quả, quá phụ thuộc vào các bài thuyết trình và ít sử dụng các kỹ năng học tích cực (như giao bài tập về nhà có chấm điểm, thảo luận trong lớp). Nhiều giảng viên không định ra lịch để tiếp sinh viên.
2. Quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức theo kiểu thuộc lòng mà không nhấn mạnh vào việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ cao (như phân tích và tổng hợp), dẫn đến hậu quả là học hời hợt thay vì học chuyên sâu.
3. Sinh viên học một cách thụ động (nghe diễn thuyết, ghi chép, nhớ lại những thông tin đã học thuộc lòng khi làm bài thi).
4. Đa số sĩ số ở các lớp đại học quá đông.
5. Quá nhiều sinh viên không đến lớp.
6. Sinh viên mất quá nhiều thời gian học ở lớp mỗi ngày và học quá nhiều môn trong một học kỳ mà không có thời gian để tiếp thu tài liệu (không có học và hiểu sâu).
7. Sau giờ học, hầu hết sinh viên đi làm thêm, do đó họ không có thời gian để làm bài tập có thể được cho về nhà làm.
8. Thiếu hiểu biết về sự khác biệt giữa giáo dục (sự chuẩn bị chung cho việc học cá nhân và nghề nghiệp lâu dài) và đào tạo (sự chuẩn bị cụ thể để hoàn tất công việc).

9. Thiếu nhấn mạnh đến sự phát triển các kỹ năng thông thường và nghề nghiệp, chẳng hạn như làm việc theo nhóm, khả năng giao tiếp hoặc viết bằng tiếng Anh, quản lý dự án, các phương pháp giải quyết vấn đề, sáng kiến, học lâu dài, v.v.
10. Thiếu hiểu biết về mối tương quan giữa việc sử dụng phương pháp dạy hiện tại với chất lượng và mức độ tiếp thu của sinh viên.
11. Thiếu sự chuẩn bị cho các giảng viên trong các lĩnh vực:
  - a. Phương pháp sư phạm (như phương pháp, tài liệu giảng dạy và học tập);
  - b. Thiết kế và phát triển giảng dạy nhằm hướng đến cải tiến các môn học và chương trình đào tạo;
  - c. Phát triển chuyên môn nghiệp vụ (như đào tạo sau đại học).
12. Không có nhiều nguồn tài liệu viết hoặc nguồn tài liệu điện tử, cũng như các cán bộ hỗ trợ chuyên nghiệp để giúp đào tạo các phương pháp giảng dạy và học tập mới nhất.
13. Sách, tài liệu thuyết giảng, phần mềm lạc hậu.
14. Trang thiết bị phòng học nghèo nàn (quá nhiều tiếng ồn và không tiện nghi), trang thiết bị phòng thí nghiệm và thiết bị để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu không tương xứng hoặc không có.
15. Trang thiết bị thư viện và các nguồn lực không phù hợp (như thiếu không gian, thiếu các sách báo, tạp chí chuyên ngành dưới dạng ấn phẩm và điện tử, sử dụng Internet băng thông rộng còn hạn chế, và quá ít máy vi tính).
16. Thiếu tôn trọng tài sản trí tuệ thể hiện rõ đối với các ấn phẩm tài liệu và phần mềm.

*Cơ hội để cải tiến công tác  
giảng dạy và học tập bậc đại học*

Các khuyến nghị cải tiến công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học được trình bày qua ba nội dung: Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ (PD), Phát triển về cách thức giảng dạy (ID), và Phát triển về cơ chế tổ chức (OD).

### **Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ**

Xem xét các phương thức để hỗ trợ nâng cao công tác giảng dạy và học tập dưới các hình thức:

1. Thành lập và cấp vốn cho các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập của quốc gia, khu vực, và/hoặc địa phương với đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, và nguồn tài liệu dưới dạng ấn phẩm hoặc điện tử để hỗ trợ phát triển sư phạm, cách thức giảng dạy và chuyên môn nghiệp vụ.
2. Các hội thảo mục tiêu và các hoạt động đào tạo của các chuyên gia có uy tín và có các kỹ năng tổng quát về phương pháp sư phạm, thiết kế giáo án và phát triển cũng như các chuyên gia về giảng dạy các ngành cụ thể nào đó (như công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý); và
3. Các cơ hội được ra nước ngoài để tự học hỏi các phương pháp học tập năng động và các thực hành sư phạm hiệu quả khác. (Xem thêm phần Giảng viên ở phía dưới đây)

## **Phát triển về cách thức giảng dạy**

Xem xét các phương tiện hiệu quả nhất để:

1. Nâng cao cấp độ học từ học thuộc lòng lý thuyết lên khả năng tư duy ở cấp độ cao hơn, đó là nhận thức, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá.
2. Kết hợp các chiến lược học tập chủ động vào các buổi thảo luận trong lớp, như hỏi đáp, học nhóm, các dự án, và chấm điểm bài tập về nhà.
3. Yêu cầu chấm điểm bài tập về nhà phải liên quan đến các ý kiến trong lớp, và sử dụng yếu tố này để cho phản hồi đối với việc học tập của sinh viên. Ví dụ, yêu cầu có hai giờ làm bài về nhà cho mỗi giờ học trên lớp.
4. Cộng điểm bài tập về nhà, tỉ lệ thời gian đến lớp, và tham gia hoạt động trong lớp vào điểm thi kết thúc môn học.
5. Biên soạn các tài liệu giảng dạy phù hợp với Việt Nam và hiện đại, kết hợp toàn bộ tài liệu và nội dung môn học (bài thuyết giảng, PowerPoint, các hoạt động trong lớp, kiểm tra, thực hành phòng thí nghiệm); điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện địa phương và chuyển thành dạng dữ liệu điện tử cho sinh viên.
6. Tăng cường sự ứng dụng thực tế, các bài tập, dự án, thực hành phòng thí nghiệm, thực tập và các cơ hội khác cho sinh viên được đào tạo nhằm hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể.
7. Đánh giá quá trình học của sinh viên trong suốt học kỳ chứ không chỉ dựa vào kết quả kỳ thi cuối kỳ.
8. Giảm khối lượng giảng dạy và tăng cường trợ giảng để chấm bài. Trợ giảng có thể giúp giảm khối lượng giảng dạy cho giáo sư bằng cách chấm điểm bài tập về nhà, thi giữa khóa và thi cuối khóa.
9. Cung cấp dữ liệu điện tử cho tất cả giảng viên để cập nhật chương trình đào tạo, chương trình học và các tài liệu học tập liên quan trên trang Web và thông qua Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) hoặc hệ thống học liệu mở (xem thêm phần phát triển về cơ cấu tổ chức).

## **Phát triển về cơ cấu tổ chức**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Giảm số lượng tín chỉ, từ đó giảm số lượng môn học cho sinh viên và giảng viên mỗi học kỳ.
2. Tăng tính linh động và đưa thêm các môn tự học vào chương trình đào tạo (xem thêm phần Các môn học và chương trình đào tạo ở bậc đại học).
3. Tạo điều kiện cho sinh viên thay đổi chuyên ngành sau khi họ đã đăng ký chương trình đào tạo.
4. Hiện đại hóa trang thiết bị phòng thí nghiệm và phòng học. Nên kiểm toán thiết bị giảng dạy để biết được tình hình.
5. Sắp xếp và giảm sĩ số sinh viên trong lớp học, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động tham gia tích cực trong lớp. Thiết lập hệ thống kiểm soát sự hiện diện của sinh viên, cộng điểm tham dự lớp học vào điểm cuối khóa.
6. Yêu cầu giảng viên dành thời gian cố định tiếp sinh viên (Điều này có nghĩa là giảng viên phải có địa điểm và thời gian trống để gặp sinh viên ngoài giờ lên lớp).

7. Bảo vệ bản quyền tài sản trí tuệ bằng cách chứng nhận bản quyền toàn quốc và giáo dục cho sinh viên và giảng viên về đạo đức nghề nghiệp (như tầm quan trọng bản quyền và tính trung thực trong học thuật, sự hiểu biết thế nào là ăn cắp bản quyền).
8. Khuyến khích giảng viên cộng tác với các đồng nghiệp tại trường, với các trường khác tại Việt Nam cũng như khu vực để chia sẻ các tài liệu về môn học.
9. Thiết lập cơ chế vay mượn liên thư viện giữa Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.
10. Cung cấp đủ các nguồn tài liệu dưới dạng ấn phẩm và điện tử (sách, tạp chí chuyên ngành) cho giảng viên và sinh viên để tạo điều kiện cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
11. Tạo điều kiện truy cập internet băng thông rộng/tốc độ cao và cung cấp đủ máy vi tính để giảng dạy.
12. Thiết lập chương trình từ thiện và tặng quà, phát triển cách thức giảng dạy, các nguồn đầu tư phát triển các trường từ Việt Nam, Hoa Kỳ và các nước khác để hỗ trợ cải thiện giảng dạy và học tập.

### **Chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học**

Mối quan tâm thứ hai của các đoàn chuyên gia chính là nội dung, cấu trúc, phương pháp của chương trình đào tạo và các môn học. Hiện có quá nhiều môn học trong các chương trình đào tạo (xấp xỉ 200 tín chỉ). Hầu hết các môn học bao gồm quá nhiều chủ đề và lạc hậu. Hơn nữa, nhiều môn học, thậm chí không tính các môn học chính trị, không liên quan trực tiếp đến ngành học. Điều này ảnh hưởng không tốt đến công tác giảng dạy và học tập. Kết quả là, các chương trình đào tạo đại học hiện nay không chuẩn bị tốt cho sinh viên tốt nghiệp như là các sinh viên tốt nghiệp từ các trường quốc tế khác.

#### *Các vấn đề*

Cụ thể hơn, có các mối quan ngại và các vấn đề như sau:

1. Chương trình đào tạo đại học yêu cầu quá nhiều môn học (6-8) và số tín chỉ (khoảng 25) trong một học kỳ, kết quả là sinh viên không có kiến thức sâu. Đây là khối lượng công việc khá nặng cho giáo viên và sinh viên. Sinh viên không thể hấp thụ được hết khái niệm và nội dung, không tiếp thu được các nguyên tắc, và không thể hoàn tất bài tập về nhà. Giáo viên không có thời gian cho môn học và chuẩn bị lên lớp, hoặc phản hồi cho sinh viên.
2. Thông thường, các trường đại học hàng đầu trên thế giới đều yêu cầu ít hơn 200 tín chỉ, chỉ vào khoảng 120 tín chỉ để tốt nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo nắm quyền kiểm soát quá nhiều về mặt nội dung trong hai năm học đầu, ví dụ, “hình hoạ” là môn bắt buộc đối với sinh viên ngành kỹ thuật. Đây là kỹ năng yêu cầu phải có trước khi đăng ký học đại học hoặc thông qua các môn học khác, sẽ tốt hơn nếu môn học này không được xem là một môn học trong chương trình đào tạo.
3. Thường không có sự liên kết giữa các môn học có liên quan. Ngoài ra trình tự sắp xếp chưa rõ trong toàn bộ chương trình đào tạo đại học (ví dụ các môn học kỹ thuật được dạy quá trễ).

4. Nhiều môn học trong chương trình đào tạo không liên quan đến ngành học và chuyên ngành.
5. Nội dung của từng môn học và toàn bộ chương trình đào tạo lạc hậu và không ngang tầm với các trường đại học hàng đầu thế giới. Đặc biệt, ít dạy các khái niệm và nguyên lý và quá nhấn mạnh vào kỹ năng và lý thuyết.
6. Các ứng dụng thực tiễn tập trung vào các bài tập mức độ thấp như lập trình và giải bài tập để tìm câu trả lời đúng, hơn là các khả năng tư duy như phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết vấn đề.
7. Không có đủ các bài thực tập tại phòng thí nghiệm do tỉ lệ chương trình đào tạo dành cho phòng thí nghiệm không thích hợp và trang thiết bị còn thiếu. Có sự mất cân đối giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành.
8. Các chương trình đào tạo đại học chưa trang bị đủ về tiếng Anh (gồm các kỹ năng viết, đọc, nghe, nói), và điều này rất quan trọng bởi vì tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế và hầu hết các tài liệu nghiên cứu đều bằng tiếng Anh.
9. Thiếu sự chuẩn bị cho các kỹ năng thông thường và nghề nghiệp như giao tiếp nói và viết, các kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, tư duy phê phán, và sự tự tin.
10. Tính chất duy nhất của chương trình đào tạo trong mỗi chuyên ngành đã làm cho sinh viên không thể chuyển qua ngành khác sau khi đã đăng ký học một chương trình đào tạo.
11. Các môn học và toàn bộ chương trình đào tạo không được định hướng bằng những kỳ vọng về kết quả học tập của sinh viên.
12. Sinh viên không có cơ hội thường xuyên đánh giá các môn học và toàn bộ chương trình đào tạo có liên quan đến thành tích học tập đạt được.

### *Các cơ hội để cải tiến*

#### *chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học*

Các cơ hội để cải tiến chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học được trình bày theo các nội dung: phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ (PD), phát triển về cách thức giảng dạy (ID) và phát triển về cơ cấu tổ chức (OD).

#### **Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Nhận được sự hỗ trợ về thiết kế và phát triển giảng dạy từ các chuyên gia có uy tín giúp giảng viên cập nhật nội dung, cấu trúc, phương pháp sư phạm cho các môn học và chương trình đào tạo (xem thêm *Giảng dạy và học tập ở bậc đại học* ở trên).
2. Gửi giảng viên đi nước ngoài học hỏi với các giảng viên tiêu biểu trong ngành (xem thêm *Giảng viên* ở phần dưới).

## **Phát triển về cách thức giảng dạy**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Cung cấp cho sinh viên nhiều hơn những kinh nghiệm và thực hành ứng dụng bằng các hình thức bài tập trong các phòng thí nghiệm, thiết kế và thực hiện dự án, học thông qua việc giải quyết vấn đề.
2. Gắn kết doanh nghiệp trong các kinh nghiệm về dự án, thực tập và các chương trình hợp tác.
3. Sử dụng các cơ hội này (trong mục 1 và 2 vừa nêu) để phát triển năng lực giao tiếp và kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, và nâng cao sự tự tin.
4. Cho sinh viên đánh giá các môn học như là một hoạt động thông thường.
5. Sử dụng các phản hồi của sinh viên và của doanh nghiệp về các môn học và về các kinh nghiệm giáo dục cụ thể để định hướng cho những nỗ lực cải tiến.

## **Phát triển về cách thức tổ chức**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Hợp nhất các môn học sao cho phù hợp với các hệ thống đào tạo theo hệ chế tín chỉ được thừa nhận của các trường đại học hàng đầu trên khắp thế giới, thông thường hoàn thành từ 120 đến 130 tín chỉ để tốt nghiệp. Điều này sẽ giảm số lượng các môn học cho sinh viên và số môn giảng viên phải dạy trong một học kỳ và do đó khối lượng công việc sẽ được giảm.
2. Hợp nhất và giảm số lượng môn học nhưng không giảm tiền lương của giáo viên (xem thêm *Giảng viên* phía dưới).
3. Hiện đại hóa trang thiết bị phòng thí nghiệm để có thể thực hiện tốt các thí nghiệm, bài tập, các dự án nhằm thúc đẩy khả năng tư duy và các kỹ năng giải quyết vấn đề.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo giám sát sự kiểm soát đối với số lượng và kiểu môn học, cho phép các trường được tự chủ hơn trong nội dung và cách sắp xếp các môn học (ví dụ: cho phép học môn kỹ thuật sớm hơn trong quá trình đào tạo).
5. Đưa ra các thoả thuận liên thông giữa các chương trình học và/hoặc chương trình đào tạo để sinh viên có thể chuyển ngành học sau khi họ đã đăng ký vào học một chương trình học.

### **Giảng viên**

Chất lượng của đội ngũ giáo viên là phạm vi thứ ba mà các đoàn chuyên gia xác định. Các đoàn cũng đã nhận thấy tuy nhiều giáo viên tận tâm, cần cù, có năng lực, nhưng tổng thể quá trình học tập và kinh nghiệm của họ chưa chuẩn bị cho họ khả năng thiết lập và thực hiện các chương trình đào tạo đại học hiện đại hoặc thực hiện các nghiên cứu ngang tầm với các nghiên cứu ở các trường đại học hàng đầu thế giới.

## *Các vấn đề*

Cụ thể hơn, các vấn đề sau được xác định:

1. Đội ngũ giảng viên được trang bị ít ỏi về mặt học thuật do chỉ tập trung vào việc học thuộc lòng các dữ kiện (lý thuyết) trong giáo dục đại học và thiếu các trang thiết bị nghiên cứu hiện đại cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh. Các vấn đề cụ thể bao gồm:
  - a. Giảng viên có bằng cử nhân chịu trách nhiệm phụ trách phòng thí nghiệm. (Họ có ít hoặc không có kinh nghiệm nghiên cứu). Ban giám hiệu nhà trường có thể xem xét đặt các phòng thí nghiệm dưới sự giám sát của các giảng viên trong khoa có học vị cao hơn.
  - b. Giảng viên, có hạn chế về đào tạo sau đại học như chỉ xong chương trình thạc sĩ, chịu trách nhiệm lên lớp phần lý thuyết về những kiến thức mang tính dữ kiện, kết quả là phần bài giảng của họ là không sâu.
  - c. Giảng viên có bằng tiến sĩ không tham gia công tác nghiên cứu, do đó, không có khả năng cố vấn cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh hoặc đưa các nghiên cứu của họ vào lớp học đại học.
2. Giảng viên thiếu các kiến thức cập nhật trong chuyên ngành liên quan đến chương trình đào tạo, nội dung môn học, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu. Do đó, thiếu các giảng viên đạt trình độ có thể hiện đại hoá phương pháp giảng dạy đại học, chương trình đào tạo, cũng như giáo dục và nghiên cứu sau đại học.
3. Tuyển dụng học thuật còn mang tính chất nội bộ đã cản trở sự trao đổi kiến thức chéo vì các trường tiến hành tuyển trợ lý phòng thí nghiệm, học viên cao học, nghiên cứu sinh, giảng viên và giáo sư từ chính trong nội bộ của các trường,
4. Giảng viên dạy quá nhiều nhưng lương thì thấp (dạy trên 20 giờ một tuần và làm việc thêm ngoài giờ để kiếm sống), do đó, khối lượng giảng dạy rất nặng. Họ thiếu thời gian cần thiết để nâng cao kỹ năng giảng dạy, nội dung môn học, chương trình đào tạo, và khả năng nghiên cứu. Thêm vào đó, không có khen thưởng để khuyến khích họ cải tiến. Ngoài ra, vì khối lượng giảng dạy nhiều nên các giảng viên không có thời gian gặp gỡ sinh viên ngoài phạm vi lớp học.
5. Giảng viên thụ động và không muốn thay đổi hoặc cải tiến vì điều này mất nhiều thời gian và công sức.
6. Giảng viên thuộc biên chế thiếu sự hỗ trợ trong các lĩnh vực sau:
  - a. Có ít hoặc không có sự hỗ trợ phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên với tư cách là một người đứng lớp hay là một học giả;
  - b. Thiếu nguồn nhân lực hỗ trợ cho giảng viên như trợ giảng và/hoặc trợ lý nghiên cứu, thư ký, chuyên gia phát triển về cách thức giảng dạy; và
  - c. Trang thiết bị nghèo nàn, lạc hậu phục vụ cho việc giảng dạy (phòng học) và nghiên cứu (phòng thí nghiệm).
7. Thư viện thiếu tiên nghi và nguồn tài liệu ít ỏi như sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành điện tử, tạp chí chuyên ngành quốc tế, các cơ sở dữ liệu điện tử.
8. Thăng tiến và mức lương phụ thuộc vào thâm niên, không căn cứ theo thành tích.
9. Giảng viên được nhận tiền thưởng dựa trên thời lượng giảng dạy, chứ không phải việc thực hiện nghiên cứu.
10. Một số giảng viên từ nước ngoài về bất mãn trước sự thay đổi chậm chạp.

11. Giảng viên không nhận biết được viễn cảnh của các cấp lãnh đạo cao hơn để cải tiến nhà trường và giáo dục đại học.
12. Giảng viên không tham gia vào các quyết định quan trọng về chương trình đào tạo và các vấn đề liên quan khác.
13. Không có tiến hành đánh giá giảng viên; do đó, không có phản hồi về công tác giảng dạy của họ.
14. Giảng viên không nhận thức được hết các thủ tục và các bước của hệ thống khen thưởng (như thăng tiến, khen thưởng, bổ nhiệm) hoặc hậu quả của công tác giảng dạy của họ.

### *Các cơ hội để nâng cao chất lượng giảng viên*

Các cơ hội để nâng cao chất lượng giảng viên được trình bày theo các nội dung: phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ (PD), phát triển về cách thức giảng dạy (ID) và phát triển về cơ cấu tổ chức (OD).

#### **Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Giúp giảng viên có sự chuẩn bị nâng cao học thuật bằng cách:
  - a. Có các chương trình trọng tâm về phát triển chuyên môn nghiệp vụ tại Việt Nam về một số ngành học và môn học;
  - b. Có các chương trình đi học nước ngoài, ngắn hạn (1-6 tháng) hoặc nghỉ phép trong một số ngành học và môn học cụ thể để giảng viên trực tiếp tham gia các môn học kiểu mẫu của các trường đại học hàng đầu thế giới;
  - c. Cơ hội nâng cao bằng cấp trong ngành học tại Việt Nam; và
  - d. Cơ hội đi học nước ngoài để nâng cao bằng cấp, như các học bổng của VEF.
2. Hỗ trợ giảng viên tham dự các hội thảo khoa học chuyên ngành với tư cách là người trình bày hoặc người tham gia.

#### **Phát triển về cách thức giảng dạy**

(Xem thêm Phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ trong Cơ hội để cải tiến giảng dạy và học tập bậc đại học). Xem xét các cách để:

1. Giúp giảng viên thiết kế và giảng dạy môn học, nhấn mạnh việc sinh viên học ở cấp độ tiếp thu khái niệm.
2. Giúp giảng viên phát triển và sử dụng phương pháp giảng dạy tương tác và các phương pháp học tích cực để họ có thể trình bày tài liệu môn học theo các cách và quan điểm khác nhau.

#### **Phát triển về cách thức tổ chức**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Giảm bớt và chuẩn hóa khối lượng giảng dạy và tăng thời gian nghiên cứu cho giảng viên bằng cách:

- a. Trả lương cho giảng viên đủ để hỗ trợ họ làm việc tại trường đủ 40 giờ một tuần, tập trung vào giảng dạy, nghiên cứu và tham gia các hoạt động tại trường;
  - b. Điều chỉnh lại chế độ phụ cấp để giảng viên không phải làm thêm ngoài trường và vì vậy số tiết dạy sẽ độc lập với lương/thu nhập; và
  - c. Thay đổi chế độ khen thưởng và thăng tiến để lương cán bộ giảng dạy và các khoản thưởng được tính trên công tác nghiên cứu và các hoạt động khác ngoài công tác giảng dạy (như tư vấn cho sinh viên, phát triển về cách thức giảng dạy và quản lý khoa). Ở nhiều nước như Hoa Kỳ, giảng viên được trả lương giảng dạy, nhưng được tuyển dụng và thăng tiến dựa vào thành tích nghiên cứu. Thăng tiến sẽ đem lại mức lương cao hơn.
2. Đặt ra chỉ tiêu và hỗ trợ hành chính và tài chính cho các giảng viên có nhiều cải tiến trong việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
  3. Thiết lập các chương trình để phát triển và đánh giá giảng viên làm căn cứ để nâng bậc, trong đó, chủ nhiệm khoa thực hiện đánh giá hàng năm về công tác giảng dạy, tăng mức lương theo thành tích. Tốt nhất là chương trình sử dụng các tiêu chuẩn liên quan đến kết quả học tập của sinh viên, các đánh giá về môn học của sinh viên, số lượng ấn phẩm phát hành, các bài tham luận tại hội nghị, phát triển môn học, tài trợ nghiên cứu, có những gắn kết hiệu quả với doanh nghiệp và tham gia các hoạt động phục vụ cho khoa và trường.
  4. Cung cấp sổ tay hướng dẫn cho giảng viên, trong đó nêu rõ quy trình và các bước của hệ thống khen thưởng (như thăng tiến, khen thưởng, bổ nhiệm).
  5. Tạo môi trường làm việc thuận lợi để thu hút và giữ lại các giảng viên nhiều kỳ vọng, tận tâm và đã được đào tạo từ nước ngoài.
  6. Có trợ giảng, trợ lý nghiên cứu, thư ký cho các giảng viên thuộc biên chế.
  7. Cung cấp các nguồn lực để hiện đại hoá phòng thí nghiệm nghiên cứu, trang thiết bị phòng học thông qua nguồn đầu tư của chính phủ, doanh nghiệp, các ngành công nghiệp và các tổ chức quốc tế.
  8. Cung cấp máy tính có thể truy cập Internet tốc độ cao cho tất cả giảng viên.
  9. Tuyển chọn giảng viên từ những sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học khác.
  10. Duy trì mối quan hệ, hợp tác giữa các khoa. Kết quả là có thể tránh được các môn học bị trùng lặp không cần thiết. Ví dụ, có nhiều môn học trùng lặp nhau tại Khoa Kỹ thuật điện và khoa Viễn thông và Điện tử.
  11. Phổ biến đầy đủ về viễn cảnh và lý do căn bản cho sự thay đổi đến giảng viên và các chủ thể liên quan và gắn kết giảng viên vào quá trình thiết lập viễn cảnh.
  12. Cung cấp các nguồn tư liệu nghiên cứu cập nhật dưới dạng:
    - a. Sách giáo khoa để sử dụng cho giảng viên và sinh viên
    - b. Truy cập vào cơ sở dữ liệu điện tử cho tất cả giảng viên; và
    - c. Các sách đầu ngành/có ảnh hưởng lớn trong thư viện.

### **Giáo dục và nghiên cứu của bậc học sau đại học**

Tuy đây không phải là trọng tâm của dự án này, nhưng chất lượng của giáo dục và nghiên cứu của bậc học sau đại học có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy, học tập, các môn học, chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên của bậc đại học.

## *Các vấn đề*

Cụ thể hơn, các mối quan ngại và vấn đề sau được xác định:

1. Việc thiếu chuẩn bị của giảng viên và sinh viên bậc sau đại học liên quan đến sự quá nhấn mạnh cách học thuộc lòng kiến thức dữ kiện (lý thuyết) trong giáo dục đại học.
2. Giảng viên sau đại học dường như thiếu kiến thức cập nhật trong ngành của họ cũng như chương trình đào tạo mới nhất và nội dung môn học, thực hành giảng dạy và nghiên cứu. Do đó, có sự thiếu hụt rõ ràng về các giáo sư đạt trình độ để hiện đại hóa chương trình giáo dục và nghiên cứu của bậc đại học và sau đại học.
3. Thiếu các trang thiết bị nghiên cứu hiện đại trong phòng thí nghiệm dành cho giảng viên, sinh viên sau đại học. Trang thiết bị sẵn có hầu như đã lỗi thời và nghèo nàn.
4. Giảng viên sau đại học có ít hoặc không có trợ lý phòng thí nghiệm nghiên cứu hoặc nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và công việc văn phòng.
5. Các thư viện dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không đủ và có ít, nếu có, cơ hội truy cập các nguồn học thuật khoa học như sách giáo khoa, tạp chí điện tử, và cơ sở dữ liệu điện tử.
6. Dường như không có được sự hỗ trợ cần thiết để tham dự các hội thảo quốc tế.
7. Có ít cơ hội cho các tiến sĩ từ nước ngoài khi họ trở về Việt Nam tiếp tục nghiên cứu và áp dụng phương pháp sư phạm mà họ đã học.
8. Việc tuyển dụng giảng viên nội bộ rõ ràng đã cản trở môi trường nghiên cứu năng động.
9. Sự tách biệt giữa phòng thí nghiệm và các viện/trường nghiên cứu với các khoa đào tạo đã hạn chế các cơ hội cho giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu.

## *Các cơ hội để cải tiến*

### *giáo dục và nghiên cứu ở bậc sau đại học*

Ngoài các khuyến nghị trên liên quan đến việc nâng cao chất lượng của giảng viên, các khuyến nghị sau đây được xem là phương pháp để cải tiến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu ở bậc sau đại học.

### **Phát triển chuyên môn nghiệp vụ**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Phát triển chuyên môn nghiệp vụ giúp giảng viên có cơ hội, ở cấp sau đại học, nâng cao kiến thức và hiểu biết về khái niệm và về ngành học cụ thể; thực hiện các nghiên cứu ngang tầm với các trường hàng đầu trên thế giới, và hiểu được các cách tiếp cận về giảng dạy và học tập sau đại học được áp dụng tại các trường đại học thế giới.
2. Tạo cơ hội cho giảng viên nhận được các văn bằng cao hơn (thạc sĩ hoặc tiến sĩ) từ các trường nghiên cứu hàng đầu về một số ngành học cụ thể như khoa học, công nghệ, kỹ thuật, và các đề tài khác như về thiết kế giảng dạy, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và đánh giá.

3. Hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham gia các hội nghị quốc tế.

### **Phát triển về cách thức giảng dạy**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo và môn học ở bậc sau đại học ngang tầm với các trường đại học hàng đầu trên thế giới cả về nội dung và phương pháp giảng dạy. Điều này có thể thực hiện bằng cách học tập các chương trình quốc tế tốt nhất.
2. Mời các chuyên gia chuyên ngành và chuyên gia về phương pháp sư phạm hướng dẫn cải tiến việc dạy và học.
3. Thu nhận các tiến sĩ sau khi học ở nước ngoài về vào các cương vị lãnh đạo để áp dụng các phương pháp sư phạm họ đã học được.
4. Thiết lập các thư viện dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh để họ có thể tiếp cận các nguồn tài liệu như sách giáo khoa, tạp chí điện tử, cơ sở dữ liệu điện tử trên toàn quốc.

### **Phát triển về cách thức tổ chức**

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Những người có quyền quyết định xem xét lại việc cần thực hiện nghiên cứu cơ bản ở nơi nào để chuẩn bị cho các nhà khoa học thế hệ tiếp theo. Xem xét tổ chức lại cấu trúc và quan hệ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm để nhiều nghiên cứu được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên và các sinh viên sau đại học tại các trường đại học.
2. Cấp kinh phí để xây dựng các phòng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại cho giáo sư và các sinh viên sau đại học.
3. Cung ứng nguồn nhân lực cho đội ngũ giảng viên. Xem xét tuyển dụng các trợ lý phòng thí nghiệm, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật, thư ký cho các giảng viên sau đại học.
4. Khuyến khích và tạo điều kiện hợp tác giữa các trường đại học nghiên cứu chủ yếu.

### **Đánh giá kết quả học tập của sinh viên** **và hiệu quả của trường**

Phạm vi bao quát được đoàn chuyên gia lưu ý liên quan đến cách thức chính phủ, các trường và các khoa giám sát và cải tiến chất lượng ra sao. Nhìn chung, chưa có sự đánh giá về học tập của sinh viên, về các chương trình đào tạo và hiệu quả trường. Nguồn gốc của các vấn đề này nằm ở chỗ thiếu sự nêu rõ về kết quả học tập của sinh viên ở cấp độ nhà trường, khoa và môn học.

## *Các vấn đề*

Cụ thể hơn, các vấn đề sau được xác định:

1. Ở cấp độ môn học, hiện không có cơ chế phản hồi về giảng dạy và học tập cho mục đích cải tiến. Thiếu hẳn cách thức đánh giá thường kỳ.
  - a. Ít khi có bài tập về nhà và, nếu có thì cũng không tính điểm hoặc không ghi nhận xét cho sinh viên.
  - b. Dường như còn phụ thuộc quá nhiều vào các kỳ thi cuối để tính điểm. Sinh viên không biết được thành tích học cho đến cuối khoá học.
  - c. Đặc biệt, không áp dụng đánh giá khoá học để thu thập phản hồi từ sinh viên về giảng dạy và học tập.
  - d. Các bài thi và kiểm tra nhanh không được thường xuyên sử dụng để đánh giá sự lĩnh hội của sinh viên, hoặc để chỉ ra mặt mạnh, mặt yếu của công tác giảng dạy.
  - e. Giảng viên dường như không phải chịu trách nhiệm đến chất lượng giảng dạy và học tập, cũng như cải tiến chất lượng giáo dục.
  - f. Thiếu bằng chứng liên quan đến chất lượng giảng dạy và học tập.
  - g. Giảng viên dường như thiếu kiến thức và kỹ năng liên quan đến công tác đánh giá giảng dạy và học tập.
2. Ở cấp độ khoa, rõ ràng là không có nhiều công tác đánh giá, dựa trên các dữ liệu đánh giá, chất lượng các môn học trong chương trình đào tạo và những thành tích của các sinh viên chuyên ngành.
  - a. Chương trình đào tạo và môn học thường không được điều chỉnh hoặc cập nhật dựa trên các phản hồi về giảng dạy và học tập.
  - b. Bằng chứng trực tiếp về học tập của sinh viên rõ ràng không được sử dụng trong việc đánh giá các môn học hoặc chương trình đào tạo.
  - c. Thành tích học tập hay những thành công của sinh viên tốt nghiệp không được giám sát kỹ lưỡng.
  - d. Các chương trình học dường như không được xem xét thường kỳ để liên tục nâng cao chất lượng, dựa vào các tiêu chuẩn thường được áp dụng tại các trường đại học hàng đầu trên thế giới.
3. Rõ ràng thiếu cơ sở hạ tầng nghiên cứu ở cấp trường. Điều này muốn nói đến nghiên cứu các thông tin về trường, chứ không phải các dự án nghiên cứu trong các ngành học.

Các giải pháp tiềm năng bao gồm tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý giáo dục phụ trách công tác đào tạo; thành lập các văn phòng nghiên cứu của trường; và cung cấp nguồn tư liệu điện tử để theo dõi, phân tích và báo cáo số liệu về sinh viên, bao gồm đăng ký ghi danh, tiến triển của quá trình học, tốt nghiệp và kết quả học tập.
4. Hiệu quả trường không được đánh giá dựa trên kết quả học tập sinh viên và hiệu quả nghiên cứu.
  - a. Các phạm vi quản lý dường như không chịu trách nhiệm đóng góp vào chất lượng giảng dạy và học tập.

- b. Các khoa dường như không chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy, về việc đạt được các kết quả học tập của sinh viên đã xác định trước, và hiệu quả nghiên cứu.
  - c. Không có nhiều kỳ vọng đối với việc không ngừng cải tiến dựa trên bằng chứng học tập của sinh viên và hiệu quả trường.
  - d. Không có nhiều các nguồn lực hỗ trợ cho qui trình đánh giá.
5. Kiểm định cấp nhà nước (như đánh giá cuối kỳ) còn đang ở trong giai đoạn đầu của quá trình thiết lập với một số tiềm năng phát triển.
- a. Các tiêu chuẩn hiện hành dường như mang tính tuân thủ hơn là đánh giá việc học của sinh viên và sự liên tục cải tiến.
  - b. Dường như thiếu hụt nguồn nhân lực để trợ giúp cho các trường và các khoa khác nhau. Tốt nhất là các cán bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và văn phòng trung tâm của đại học quốc gia tổ chức đào tạo và hỗ trợ cho công tác kiểm định và đánh giá.

*Các cơ hội để cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập  
của sinh viên và hiệu quả của trường*

Các khuyến nghị cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên (như mong muốn sinh viên biết gì, làm được gì, và học được những giá trị gì) và đánh giá hiệu quả của trường bao gồm:

**Phát triển về mặt nghiệp vụ chuyên môn**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần khuyến khích và hỗ trợ dưới hình thức phát triển nghiệp vụ chuyên môn cho các chuyên gia đánh giá địa phương.
2. Các cơ hội phát triển nghiệp vụ chuyên môn bao gồm:
  - a. Cấp đủ kinh phí để đào tạo trong nước, như tổ chức các viện, hội thảo, các khoá học ngắn hạn, các hội nghị chuyên đề, tất cả đều được tính vào lương/sự tương thưởng theo cơ chế dựa trên thành tích.
  - b. Mời các chuyên gia quốc tế tham gia đào tạo chính quy và tư vấn cho các chuyên gia đánh giá địa phương.
  - c. Tạo cơ hội cho giảng viên được nâng cao bằng cấp (thạc sĩ hoặc tiến sĩ) tại các trường đại học nghiên cứu hàng đầu về thiết kế, phát triển, và đánh giá giảng dạy.
3. Đào tạo các quản lý giáo vụ phụ trách công tác đào tạo là rất hữu ích, bao gồm:
  - a. Nâng cao bằng cấp về tâm lý sư phạm, đo lường và thống kê;
  - b. Các khóa ngắn hạn về quản lý điểm số sinh viên để giúp quản lý giáo vụ hiểu rõ các nguyên tắc của nghiên cứu trường; và
  - c. Các chương trình đào tạo để trợ giúp các nhân viên hành chính học cách thức lưu trữ và phân tích dữ liệu.

## Phát triển về cách thức giảng dạy

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Phát triển các biện pháp đánh giá học tập của sinh viên kết hợp sử dụng đánh giá thường kỳ (như bài tập về nhà hoặc bài kiểm tra nhỏ trong lớp) và đánh giá tổng kết (như kiểm tra tổng hợp, dự án và hồ sơ (portfolio) lưu giữ bằng chứng tiến bộ và thành quả cá nhân sinh viên).
2. Thiết lập và thực hiện hệ thống tiếp nhận phản hồi của sinh viên trong mỗi khoa. Trong việc đánh giá môn học thường xuyên, hãy xem xét đến việc thu thập ý kiến sinh viên về mức độ mà giảng viên và môn học đã giúp họ đạt được đến mức độ nào so với kết quả học tập đã được định trước.
3. Trình bày rõ ràng về các mục tiêu học tập chung trong các môn học trong chương trình đào tạo.
4. Ghi rõ kết quả học tập cụ thể của sinh viên trong các bài giảng, bài tập, bài kiểm tra nhỏ và bài thi vào đề cương chi tiết.

## Phát triển về cách thức tổ chức

Xem xét các cách tốt nhất để:

1. Lập kế hoạch chiến lược cấp trường để hướng dẫn cách đánh giá trường và các khoa.
2. Khuyến khích mỗi trường và khoa thiết lập và thực hiện các kế hoạch đánh giá để cải tiến không ngừng công tác giảng dạy và học tập, trên cơ sở học tập các cách thực hiện đảm bảo và nâng cao chất lượng của các trường đại học hàng đầu trên thế giới.
3. Yêu cầu các khoa thường xuyên đánh giá chương trình đào tạo có sự tham gia của chuyên gia đánh giá bên ngoài hoặc chuyên gia đánh giá quốc tế.
4. Thành lập các văn phòng nghiên cứu ở cấp trường và ở cấp Đại học Quốc Gia để sắp xếp, phân tích và báo cáo các dữ liệu về sinh viên.
5. Tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý học thuật phụ trách công tác nghiên cứu.
6. Cung cấp nguồn dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích, và báo cáo số liệu sinh viên bao gồm số lượng sinh viên đăng ký học, tiến bộ trong quá trình học, tốt nghiệp, kết quả học tập nhằm cung cấp thông tin cần thiết hỗ trợ cho việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả của trường.
7. Thành lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại mỗi trường đại học để hỗ trợ cho việc thiết lập và thực hiện các kế hoạch đánh giá, trong đó lấy việc đo lường trực tiếp kết quả học tập của sinh viên làm nền tảng cho sự cải tiến liên tục.
8. Tiến hành thực hiện đánh giá giảng viên thường niên để định hướng việc phát triển nghiệp vụ chuyên môn (xem thêm phần *Giảng viên*).
9. Rà soát lại và xem xét các tiêu chuẩn và cách thức thực hiện mẫu mực trong các tài liệu và tổ chức sau:
  - a. Mạng lưới Đại học Châu Á: *Các hướng dẫn đảm bảo chất lượng* (Mạng lưới Đại học Châu Á, 2004);

- b. SEAMEO: *Khuôn khổ hợp tác đảm bảo chất lượng khu vực trong giáo dục đại học* (SEAMEO, 2003);
  - c. ABET, Inc.<sup>2</sup>: *2006-2007 Các tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo vi tính* (ABET, 2006a); và *Các tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo kỹ thuật* (ABET, 2006b); và
  - d. Hội đồng Kiểm định Đại học (CHEA)<sup>3</sup> tại địa chỉ [www.chea.org](http://www.chea.org). Xem thêm tài liệu *Những đặc trưng xuất sắc* của Ủy ban giáo dục đại học của các bang miền Trung<sup>4</sup> (Ủy ban giáo dục đại học của các bang miền Trung, 2002).
10. Đảm bảo cho các giảng viên và các chủ thể khác có thể tham gia vào việc thiết lập tiêu chuẩn kiểm định.
  11. Giảm tải khối lượng giảng dạy để giảng viên có thêm thời gian phản hồi cho sinh viên dựa vào các kỹ thuật đánh giá lớp học hợp lý.
  12. Thuê người chấm điểm và/hoặc trợ giảng để có phản hồi kịp thời. Xem xét thiết lập chế độ trợ giảng (ví dụ, mỗi sinh viên có thể được yêu cầu làm trợ giảng cho một học kỳ, và được tính vào số tín chỉ yêu cầu cho việc hoàn tất văn bằng đại học).
  13. Khen thưởng những giảng viên có những phản hồi thích đáng cho sinh viên. Có thể sử dụng các kỹ thuật chấm điểm đơn giản (ví dụ, cho phép sinh viên chấm chéo bài tập tại lớp với nhau, và/hoặc cho sinh viên tự tính điểm bài tập của mình bằng cách so sánh với đáp án đã đưa lên bản tin hoặc Internet).
  14. Cho các sinh viên năm cuối và sinh viên giỏi phụ đạo các sinh viên năm 1, 2 và 3 như là một cách phản hồi về học tập của sinh viên.
  15. Khuyến khích và hỗ trợ, có lẽ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, qua các hình thức:
    - a. Hỗ trợ tài chính để thành lập hoặc cải tiến các Trung tâm đánh giá của Đại học Quốc Gia và các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại các trường.
    - b. Tư vấn kỹ thuật cho các nhà quản lý và giảng viên; và
    - c. Giúp đỡ phát triển cơ chế thiết lập các mối quan hệ tích cực, hỗ trợ với các trường đại học Hoa Kỳ, và lựa chọn trường tốt để làm đối tác.

### **Các cơ hội để thay đổi ở cấp quốc gia**

Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ cũng đã đưa ra các khuyến nghị chung như sau để Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét.

- ❖ Phương thức mở rộng hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, phân bố đều khắp cả nước để tạo điều kiện cho học sinh trung học có nhiều cơ hội hơn để theo học đại học. Hiện nay, số lượng 255 trường đại học là không đủ để đáp ứng nhu cầu.

---

<sup>2</sup> ABET Inc. là một cơ quan kiểm định được công nhận ở Hoa Kỳ chuyên kiểm định các chương trình khoa học ứng dụng, công nghệ thông tin, nghề kỹ sư và kỹ thuật.

<sup>3</sup> CHEA là một cơ quan quốc gia Hoa Kỳ chủ trương việc tự quản về chất lượng học thuật thông qua kiểm định. CHEA là một hiệp hội gồm 3.000 trường đại học và cao đẳng cấp bằng và công nhận 60 tổ chức kiểm định trường và kiểm định chương trình.

<sup>4</sup> Ủy ban giáo dục đại học của các bang miền Trung là một trong sáu cơ quan kiểm định vùng được công nhận tại Hoa Kỳ.

- ❖ Cách thức chuẩn bị đội ngũ giảng viên tương lai được đào tạo ở trình độ cao là bằng cách giao quyền cho các trường đại học điễm đào tạo ra các giảng viên giỏi trong các ngành khoa học và công nghệ cho các trường đại học khác ở Việt Nam.
- ❖ Có nhiều phương án lựa chọn để ra quyết định chiến lược về việc cấp vốn cho nghiên cứu cơ bản trong trường đại học để bảo đảm cho thế hệ các nhà khoa học tương lai.
- ❖ Các khả năng cho phép các trường chủ động và linh hoạt hơn trong việc nâng cao chất lượng và luôn cập nhật chương trình đào tạo.
- ❖ Phương thức thiết lập quy trình kiểm định bao gồm đánh giá kết quả học tập của sinh viên và làm việc với các trường để thiết lập hoặc hoàn thiện quy trình đánh giá chương trình đào tạo cho các khoa.
- ❖ Các cách thức để thiết lập một cơ chế nhằm bảo đảm các nguồn lực được phân bổ dựa trên thành tích công việc và chất lượng.
- ❖ Làm thế nào để đánh giá mức độ chất lượng của các trường đại học trên toàn quốc, dựa vào quá trình nghiên cứu và học tập của sinh viên, và thiết lập cơ chế hỗ trợ cho các trường có chất lượng thấp nâng lên đến mức tốt nhất có thể được.
- ❖ Làm thế nào để các trường có điều kiện tiếp cận với các thông tin đại chúng mới nhất, tạp chí điện tử chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu thông qua mạng Internet có đường truyền tốc độ cao.
- ❖ Làm thế nào để xây dựng năng lực cho giảng viên trong việc thiết kế nội dung, phương pháp sư phạm, tiếp xúc với sinh viên, và nghiên cứu thông qua các nỗ lực phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ có hệ thống.
- ❖ Cách thức tổ chức lại khối lượng công việc để giảng viên có thêm thời gian chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và thực hiện nghiên cứu.
- ❖ Các cách thức điều chỉnh và tổ chức lại chương trình đào tạo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sinh viên có thêm thời gian tiếp thu nội dung học liên quan và thông tin môn học.
- ❖ Làm thế nào để có thể nâng cao phương pháp sư phạm trong trường trung học để học sinh có sự chuẩn bị tốt hơn cho chương trình giáo dục đại học mới, với nhiều thách thức hơn.
- ❖ Các phương thức hỗ trợ học sinh trung học chuẩn bị chọn ngành học ngay khi còn ở trung học.

## **II. CÁC QUAN SÁT CỦA NGÀNH HỌC CỤ THỂ**

Sau đây là một số quan sát ngắn gọn của các chuyên gia Hoa Kỳ thuộc đoàn khảo sát thực địa về các chuyên ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý.

### **Công nghệ thông tin**

Ngành công nghệ thông tin đối mặt với hai vấn đề lớn đặc biệt cho chuyên ngành này: sự thiếu hụt về giáo viên có năng lực và thiếu khả năng khai thác Internet. Đối với vấn đề đầu tiên, công nghệ thông tin là ngành mũi nhọn của nền kinh tế, tạo ra nhu cầu

lớn trong các doanh nghiệp về người lao động có khả năng sử dụng thành thạo vi tính. Sự đòi hỏi này tranh đua với nhu cầu cả nước về nâng cấp và mở rộng giáo dục công nghệ thông tin. Nếu nền kinh tế Việt Nam đến gần với nền kinh tế Hoa Kỳ, Việt Nam buộc phải tăng đáng kể số lượng các trường đại học thiên về nghiên cứu. Dân số Việt Nam là 80 triệu, bằng 1/3 so với 240 triệu người của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ có ít nhất 200 trường đại học thiên về nghiên cứu, có các khoa công nghệ thông tin với khoảng 30 cán bộ giảng dạy là tiến sĩ. Nếu Việt Nam muốn đạt được trình độ giáo dục sánh ngang với Hoa Kỳ, điều này có nghĩa là cần phải có 60 trường đại học nghiên cứu, và mỗi trường có 30 cán bộ giảng dạy là tiến sĩ trong ngành công nghệ thông tin. Để chỉ riêng thoả mãn nhu cầu này, Việt Nam cần phải có 1.800 tiến sĩ ngành công nghệ thông tin. Nhu cầu của các doanh nghiệp đối với các cá nhân được đào tạo bậc cao sẽ còn lớn hơn rất nhiều. Nghĩa là các trường hàng đầu của Việt Nam sẽ phải cải tiến đáng kể chất lượng chương trình đào tạo của họ để có thể bắt đầu đào tạo ra đội ngũ giảng viên cần thiết cho các trường khác nhằm nâng cao kết quả đầu ra.

Vấn đề quan trọng thứ hai là nghiên cứu trong ngành công nghệ thông tin đòi hỏi phải có nối mạng băng thông rộng và máy tính hiện đại. Các giảng viên Việt Nam sẽ không thể sánh được với các giảng viên tại các trường đại học hàng đầu thế giới nếu không có sự nâng cấp đáng kể về mạng và máy tính. Các nghiên cứu gần đây trong ngành công nghệ thông tin có thể được truy cập dưới dạng điện tử. Mạng băng thông hiện tại là một cản trở lớn đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam.

### **Kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông**

Chương trình đào tạo ngành kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông nhìn thoáng qua có vẻ như tương đương với các chương trình đào tạo tại phần lớn các trường kỹ thuật tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên có một số phạm vi cần phải xem xét. Một trong số đó là một số phần trong chương trình đào tạo đã lỗi thời. Ví dụ, hai môn học về kỹ thuật bắt buộc trong năm học đầu tiên. Không rõ mục đích của các môn học này là gì. Đồng thời, hầu hết các chương trình đào tạo trong hai năm đầu đều giống nhau cho tất cả sinh viên kỹ thuật, bất kể chuyên ngành, và không có lớp dạy về kỹ thuật trong năm đầu tiên. Hầu hết các chương trình đào tạo kỹ thuật tại Hoa Kỳ hiện nay đều có ít nhất một lớp kỹ thuật trong năm đầu tiên. Cuối cùng, dường như không có nhiều cơ hội cho sinh viên học môn tự chọn. Chương trình đào tạo đã kín với các môn học bắt buộc, không có nhiều linh hoạt và hạn chế sinh viên có thể thay đổi chương trình đào tạo theo sở thích đặc biệt của riêng mình.

Hơn nữa, ba học kỳ đầu tiên và một phần học kỳ thứ tư của chương trình đào tạo ngành kỹ thuật là do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, không cho phép trường tự thiết kế chương trình đào tạo của riêng mình. Sẽ tốt hơn nếu mỗi trường có nhiều sự tự chủ hơn để thử nghiệm các chương trình đào tạo thay thế. Tại một trong các trường được khảo sát, có nhiều phiên bản của một môn học được phát triển dành cho các sinh viên có trình độ khác nhau dựa trên thành tích học của sinh viên. Nhưng nội dung dường như giống nhau trong mỗi môn học. Các giảng viên hoặc sinh viên được phỏng vấn không thể nêu rõ được là những tiêu chí nào được dùng để quyết định sinh viên học môn học nào hoặc thực sự đạt được kết quả gì khi đưa ra nhiều phiên bản của cùng một môn học như vậy.

## Vật lý

Đánh giá ngắn gọn về giáo dục ngành Vật lý tại Việt Nam bao gồm ngành vật lý ở cả bậc đại học và sau đại học. Hầu hết các nhận xét mang tính tổng quát và sẽ có một vài sự phân biệt giữa các trường đại học khác nhau ở phần cuối. Giảng viên rất nhiệt tình với môn học họ dạy cũng như với công tác giảng dạy ngành vật lý, và có thể nhận xét tương tự như vậy đối với các sinh viên được phỏng vấn, hầu hết các sinh viên này là sinh viên giỏi. Vật lý là một lĩnh vực hoàn thiện, và cấp độ giáo dục lý thuyết và thực hành ở bậc đại học khá chuẩn trên toàn thế giới. Vì vậy, một cuốn sách được viết từ 20-30 năm trước hiện nay vẫn có thể sử dụng làm sách giáo khoa cho sinh viên. Các môn tiêu chuẩn như cơ học, điện từ học, nhiệt động lực học và vật lý thống kê, quang học và sóng, cơ học lượng tử đều được dạy tại các trường được khảo sát.

Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ các phòng thí nghiệm và thực hành dành cho sinh viên nhìn chung đã lỗi thời, sơ sài, hoặc thiếu thiết bị. Để việc giảng dạy các kỹ thuật tại phòng thí nghiệm đạt hiệu quả tốt thì nên có các phòng thí nghiệm tiên tiến hơn, sử dụng các công nghệ kỹ thuật đo đạc hiện đại (khuếch đại lock-in, dao động kí tốc độ cao, thiết bị cảm biến hình ảnh CCD, máy dò quang học, quang phổ laser, vi ba, nhiệt độ thấp, v.v.) trong các thí nghiệm. Một số kinh nghiệm ở phòng thí nghiệm như vậy có thể thấy được ở các trường đại học hàng đầu thế giới khi sinh viên tham gia vào các nhóm nghiên cứu thực nghiệm ở năm thứ ba và thứ tư; nhưng các thí nghiệm này khá cụ thể và tập trung chứ không mang tính chung chung hay trên diện rộng.

Một vấn đề nghiêm trọng khác đối với sinh viên thấy được qua phỏng vấn tại các trường đại học Việt Nam, là trong chương trình đào tạo có nhiều môn học bắt buộc trong khi có rất ít các môn tự chọn. Chương trình đào tạo có thể dễ dàng giảm tải đi một nửa mà vẫn đảm bảo cung cấp cho sinh viên các kiến thức trọng tâm. Sinh viên nhận được rất ít phản hồi về việc học của mình trong suốt năm học và nhiều sinh viên không có thời gian để làm bài tập về nhà và đa số giảng viên không theo dõi hay chấm điểm. Giảng viên làm việc quá nhiều để có thêm thu nhập, do đó không có thời gian tiếp xúc với sinh viên và phản hồi về quá trình học tập của sinh viên.

Ở bậc sau đại học, các môn học nâng cao được dạy ở trình độ tối thiểu, và các phòng thí nghiệm thua kém hẳn so với các trường đại học hàng đầu thế giới. Các phòng thí nghiệm được trang bị không đầy đủ và chật chội; nhiều trường hợp, phòng thí nghiệm thực hành là phía sau bàn học của sinh viên. Như một thước đo về trình độ, tại các trường được khảo sát, vật lý nhiệt độ thấp được xem là làm việc với ni tơ lỏng (77.3K) trong khi theo mức độ của quốc tế (mức mà heli hóa lỏng), vật lý nhiệt độ thấp khởi đầu với heli lỏng (4.2K và thấp hơn) và hạ xuống nhiệt độ mK hoặc ngay cả  $\mu\text{mK}$ .

Cuối cùng, đoàn chuyên gia nhận thấy có một sự chênh lệch về mức độ, thiết bị và các yêu cầu giáo dục, được cải thiện từ các trường đại học về khoa học tự nhiên, đến trường đại học bách khoa, và từ Nam ra Bắc. Các nỗ lực nên được xem xét để công bằng hoá về cơ hội giáo dục.

### **III. CÁC TÌNH HUỐNG ĐỂ THAY ĐỔI**

Trong phần này, các tình huống để thay đổi dưới đây là sự kết hợp các khuyến nghị từ năm phạm vi chủ đề với các quan sát ngành học cụ thể. Nhưng trước tiên, cần bàn tới việc quản lý thay đổi để định hướng cho việc thiết lập và thực thi tình huống thay đổi

và các dự án thí điểm tiềm năng có thể tạo ra các mô hình cho sự phát triển của giáo dục đại học tại Việt Nam có thể áp dụng được ở tất cả các ngành học và các trường.

### **Quản lý sự thay đổi trong cải cách giáo dục đại học**

Nội dung cơ bản của Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ngày 2/11/2005 về *Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020* là việc cải tiến cả về quy trình và kết quả của giáo dục đại học không chỉ được mong đợi, mà trên thực tế, là rất cần thiết. Yêu cầu này phù hợp với nhiệm vụ của đoàn chuyên gia Hoa Kỳ do VEF mời thông qua Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ; cụ thể là đánh giá tình trạng giáo dục đại học trong một số ngành cụ thể và đưa ra các quan sát và khuyến nghị với mục tiêu là giúp cải tiến giáo dục đại học Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một thách thức rất lớn khi phải xem xét thay đổi toàn bộ các yếu tố cấu thành hệ thống giáo dục đại học của một quốc gia, bao gồm cơ cấu tổ chức, chính sách, phương pháp giảng dạy và học tập, quy trình quản lý và tài chính. Sự điều chỉnh rộng lớn như thế đòi hỏi có hoạch định và quản lý kỹ lưỡng, chu đáo, một cách có hệ thống đối với quá trình thay đổi.

Tám điều kiện tổng quát sau đây là tổng hợp của nhiều nghiên cứu khác nhau về sự thay đổi tổ chức (Ely, 1990). Các điều kiện này rất quan trọng để có thể đưa ra các kế hoạch hợp lý và để đảm bảo các thay đổi, cuối cùng, sẽ được thể chế hóa. Các điều kiện này được sử dụng như là cấu trúc tổ chức đối với các khuyến nghị trình bày trong báo cáo. Tiếp theo chủ đề là câu trích dẫn có thể được sử dụng bởi các cá nhân tham gia vào quá trình thay đổi và mang tính khái quát cho toàn bộ ý tưởng. Tất cả các điều kiện này được đưa ra đều liên quan đến mục đích và kết quả của báo cáo này.

1. **Không bằng lòng với tình trạng hiện tại:** “Mọi thứ có thể tốt hơn.”

Sự không hài lòng ở mức độ nào đó xuất hiện trong cộng đồng giáo dục đại học Việt Nam, bao gồm Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà quản lý trường đại học, giảng viên và sinh viên. Nghị quyết số 14 về *Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam năm 2006-2020* của Chính phủ cũng đã phản ánh điều kiện này.

2. **Có kiến thức và kỹ năng:** “Người thực hiện thay đổi phải có khả năng làm được việc.”

Ở Việt Nam vẫn có kiến thức và các kỹ năng cơ bản, tuy nhiên chúng thấp hơn so với các mô hình giáo dục đại học của Hoa Kỳ, bao gồm phương pháp giảng dạy và học tập, cấu trúc chương trình đào tạo, tài chính của trường, đánh giá và kiểm định. Khắc phục điều kiện này đòi hỏi cần phải phát triển mạnh về giảng viên, quản lý và tổ chức. Cần có các hội thảo tập huấn, chuyên gia hỗ trợ tại chỗ, các điển cứu và các ví dụ thực tiễn, các mô hình mới về giáo dục đại học.

3. **Có các nguồn lực:** “Thiếu nguồn lực hoặc có mà không phù hợp có thể làm tê liệt sự thay đổi.”

Phạm vi và bản chất của các thay đổi cần thiết cho việc cải cách giáo dục đại học Việt Nam bao hàm sự bổ sung rất nhiều nguồn lực đa dạng khác nhau. Các nguồn lực quan trọng cần xem xét bao gồm: giảng viên đủ năng lực, đủ số lượng, trang thiết bị phòng thí nghiệm đầy đủ, hiện đại, tài liệu học tập cập nhật, thiết bị học tập chất lượng và có nguồn kinh phí để chi trả cho các nguồn lực này.

4. Có thời gian: “Có thời gian cá nhân và các mốc thời gian tổ chức.”  
 Thời gian là nguồn lực đặc biệt liên quan đến nhiều yếu tố trong quá trình thay đổi, bao gồm: (a) đối với giảng viên - thời gian tính theo ngày (ví dụ, thời gian để đưa ra những phản hồi thích đáng) và thời gian phát triển nghiệp vụ chuyên môn dài hạn (như thời gian phát triển kiến thức và kỹ năng mới); (b) đối với các trường và các khoa - thời gian phát triển về cách thức giảng dạy và cơ cấu tổ chức (như thời gian thay đổi cấu trúc và phương pháp); và (c) đối với cấp đưa ra quyết định mang tầm quốc gia - thời gian xây dựng năng lực (như thời gian nâng cao nguồn lực cho Bộ Giáo dục và Đào tạo cho quy trình đánh giá và kiểm định, thời gian cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho việc phát triển nghiệp vụ chuyên môn và cách thức giảng dạy, và thời gian nâng cao năng lực quản lý dự án và sự thay đổi).
5. Có khen thưởng và khuyến khích dành cho người tham gia: “Tôi có được điều gì trong đó?”  
 Tất cả các thành viên tham gia, gồm các nhà quản lý, giảng viên, nhân viên hỗ trợ, và sinh viên đều muốn biết lợi ích của sự thay đổi, bao gồm sự khuyến khích khi tham gia vào quá trình thay đổi, và khen thưởng khi thực hiện thành công sự thay đổi. Sự tập trung toàn diện và kiên định đối với các sự khích lệ cho sự thay đổi là một phần quan trọng của quy trình đổi mới có hoạch định.
6. Có sự mong đợi và khuyến khích mọi người tham gia: “Tại sao tôi nên thay đổi?”  
 Các khích lệ quan trọng để thay đổi chính là các kỳ vọng do các nhà quản lý hành chính chính thức và các nhà lãnh đạo không chính thức đặt ra. Những khích lệ này sẽ tạo điều kiện cho nhiều người tham gia hơn bao gồm những người được mời tham gia hoặc tình nguyện tham gia trong quá trình thay đổi. Do đó, việc khuyến khích nhiều người tham gia ủng hộ cho việc thay đổi sẽ giúp chuyển đổi từ việc chỉ có những người chấp nhận ban đầu thực hiện sự đổi mới sang thành đa số người sẵn lòng thực hiện trong bất cứ cộng đồng nào.
7. Cam kết: “Thế chế hoá lâu dài sự đổi mới là cần thiết.”  
 Nếu chỉ có sự ủng hộ của các quan chức nhà nước và các hiệu trưởng là chưa đủ để thực hiện một sự thay đổi lớn, như cải cách giáo dục đại học tại Việt Nam. Trường khoa, bộ môn; giảng viên và sinh viên phải cam kết thực hiện sự thay đổi mới toàn diện. Hình thức thực hiện cam kết có thể khác nhau tùy vào vị trí và vai trò, nhưng tất cả phải đảm bảo các thông điệp và hành động nhất quán thể hiện cam kết của mình.
8. Lãnh đạo: “Cần thiết phải xác định và phát triển các lãnh đạo chính quy và không chính quy.”  
 Trong giai đoạn đầu của quá trình thay đổi, yêu cầu phải có sự lãnh đạo chính quy cao cấp ở tất cả lĩnh vực để định ra chỉ tiêu, khuyến khích, khen thưởng cho việc tham gia vào quá trình thay đổi. Khi các thay đổi được thực thi, nhiều lãnh đạo khác, bao gồm các nhà lãnh đạo không chính quy thuộc các nhóm như các giảng viên và sinh viên mới cần đóng vai trò lãnh đạo.  
 Các vấn đề được đoàn chuyên gia Mỹ nhận định bao gồm các thông tin liên quan đến các điều kiện này. Các khuyến nghị bao gồm các chiến lược và sự can thiệp nhằm tạo ra các điều kiện trên và từ đó tạo điều kiện cho công tác quản lý sự thay đổi toàn diện nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam. Sau đây là các tình huống và dự án thí điểm tiềm năng để hợp nhất với các thông tin mà đoàn chuyên gia cung cấp.

## **Tình huống và dự án thí điểm**

Các tình huống sau đây phát họa bối cảnh cho các dự án thí điểm của các cấp, trong đó bao gồm Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường Đại học quốc gia Việt Nam, các trường đại học khu vực, trường đại học ở cấp địa phương, và các chương trình đào tạo của các khoa ở cấp trường. Các tình huống này đưa ra các mô tả chung về các hành động cần thực hiện ở mỗi cấp. Các cơ hội để cải tiến đã được đề cập trong những phần trước sẽ đưa ra các khuyến nghị cụ thể có thể áp dụng để thực hiện các tình huống.

### *Cấp quốc gia*

Như đã nêu trên, Nghị quyết 14 yêu cầu cải cách cả về quy trình và kết quả của giáo dục đại học tại Việt Nam. Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chính chịu trách nhiệm đảm bảo cho những cải cách này. Do đó, một tình huống để đổi mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo dẫn đầu có thể bao gồm các hoạt động sau:

1. Nỗ lực mang tính quốc gia để tạo điều kiện tiếp cận được các thông tin cập nhật nhất cho tất cả các trường thông qua mạng Internet bằng thông rộng, truy cập được các tạp chí điện tử và các cơ sở dữ liệu. Bằng cách ký hợp đồng với một số nhà cung cấp dịch vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể tạo được hệ thống mạng thông tin trải khắp cả nước liên quan đến các ngành học cụ thể và phương pháp sư phạm. Từ đó, sẽ tạo nền tảng cho các nỗ lực xây dựng năng lực cho giảng viên về các kiến thức liên quan, các phương pháp giảng dạy, tương tác với sinh viên và nghiên cứu.
2. Các nỗ lực của các nhà lãnh đạo để tiếp tục duy trì quyền tự chủ và sự linh hoạt để các chương trình đào tạo có được chương trình giảng dạy cập nhật. Một bước mà Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xem xét là chỉnh sửa và tổ chức lại các môn học bắt buộc, cho phép các trường được quyết định về chương trình đào tạo.
3. Đánh giá hiệu quả của trường nhấn mạnh đến sự cải tiến không ngừng. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét đến việc yêu cầu các trường phải chịu trách nhiệm trong khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo tăng quyền tự chủ và tính linh hoạt cho các trường.
4. Quá trình đánh giá chương trình học kết hợp các phản hồi của các học giả trong và ngoài nước có chuyên môn cả về nội dung và phương pháp giảng dạy. Sự thiết lập và thực hiện quá trình đánh giá chương trình học cũng có thể được xem là một “tiêu chí” trong việc kiểm định đối với cơ sở đào tạo.
5. Cách thức đánh giá chất lượng của trường đại học tại Việt Nam dựa trên sự cải thiện không ngừng của kết quả học tập của sinh viên và hiệu suất nghiên cứu. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét việc thành lập cơ chế hỗ trợ cho các trường được đánh giá là có chất lượng thấp để nâng chất lượng lên mức cao nhất có thể.
6. Cách thức đảm bảo cho sự thay đổi bằng cách các cấp trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, bao gồm cả Bộ Giáo dục và Đào tạo, phải nỗ lực hỗ trợ cho việc phát triển nghiệp vụ chuyên môn một cách có hệ thống.

## *Trường đại học quốc gia Việt Nam*

Đại học Quốc gia đưa ra cơ cấu tổ chức tiềm năng để tạo điều kiện cho những nỗ lực phát triển nghiệp vụ chuyên môn và tổ chức một cách có hệ thống. Trong số các trường thành viên của Đại học Quốc gia, có các chuyên gia chuyên ngành và phương pháp sư phạm cũng như rất nhiều nhà quản lý và các giảng viên có nhiều kinh nghiệm, có học vị cao từ các trường quốc tế. Ngoài ra, có các đơn vị chuyên phụ trách công tác đánh giá và nâng cao chất lượng. Tình huống để thay đổi do Đại học Quốc gia thực hiện có thể bao gồm các hoạt động sau:

1. Các chuyên gia tại Đại học Quốc gia cung cấp đội ngũ lãnh đạo để thành lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại mỗi trường.
2. Đại học Quốc gia và các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập ở các trường sẽ giúp tổ chức các hội thảo phát triển nghiệp vụ chuyên môn để xây dựng năng lực cho đội ngũ giảng viên và các nhà quản lý đào tạo với mục đích cải tiến chương trình đào tạo, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy.
3. Các nỗ lực phát triển lâu dài có thể được định hướng bởi các chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước, những người có khả năng xây dựng mối quan hệ với các trường khác. Điều cần thiết là mỗi cuộc hội thảo và các hoạt động phát triển dài hạn phải được định hướng theo các mục đích cụ thể và các mục tiêu có thể đo lường được liên quan đến công tác xây dựng năng lực trực tiếp, nâng cao công tác giảng dạy và cải tiến học tập của sinh viên.

### *Cấp trường*

Tại mỗi trường, các nhà quản lý chịu trách nhiệm phát huy quyền tự chủ và tính linh hoạt mà Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Tình huống để thay đổi do các trường thực hiện bao gồm các hoạt động sau:

1. Điều chỉnh chương trình đào tạo, hợp nhất các môn học, giảm số môn học để tương ứng với các trường hàng đầu, cụ thể đối với hệ chế độ chỉ thi chỉ cần từ 120-130 tín chỉ để hoàn thành bậc giáo dục đại học.
2. Giảm số môn giảng viên phải dạy trong mỗi học kỳ. Tuy nhiên, điều quan trọng là giảm khối lượng giảng dạy của giảng viên nhưng không làm ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Sự thay đổi này có thể thực hiện bằng cách tổng số tiền lương và tiền thưởng trả cho giảng viên đủ để hỗ trợ cho họ làm việc cả tuần tương đương 40 giờ, bao gồm cả trách nhiệm nghề nghiệp, nghiên cứu và tham gia các hoạt động tại trường. Với chế độ lương được điều chỉnh, giảng viên sẽ không cần làm thêm ở ngoài. Điều quan trọng là số lượng môn học sẽ phải độc lập với mức lương/thu nhập.
3. Thay đổi hệ thống khen thưởng để các khoản lương và thưởng sẽ được tính theo thành tích về chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên (tư vấn sinh viên, nâng cao cách thức giảng dạy, quản lý khoa) và thực hiện nghiên cứu bên cạnh việc giảng dạy tại trường.
4. Thiết lập chương trình phát triển giảng viên và chương trình đánh giá, xem đây là cách để đề bạt vào vị trí cao hơn. Trường khoa có thể xem xét thực hiện đánh giá hàng năm tập trung vào hiệu quả giảng dạy và gắn liền với tăng lương khi được

khen thưởng. Chương trình thăng tiến sẽ xem xét đến các điều kiện liên quan đến bằng chứng về kết quả học tập của sinh viên, kết quả đánh giá môn học của sinh viên, chất lượng của các ấn phẩm, các bài tham luận tại hội nghị, phát triển môn học, số tiền được tài trợ cho việc nghiên cứu, mối liên hệ hiệu quả với các doanh nghiệp, và tham gia các hoạt động phục vụ cho khoa và trường.

5. Soạn sách hướng dẫn cho giảng viên, trong đó nêu rõ các quy trình và các bước trong hệ thống khen thưởng (như thăng tiến, khen thưởng, bổ nhiệm).
6. Thiết lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập tại mỗi trường đại học (với sự hỗ trợ nguồn lực của Đại học Quốc gia và Bộ Giáo dục và Đào tạo). Quan trọng là các trung tâm này phải có đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm và có nguồn tài liệu dưới dạng ấn phẩm và điện tử, hỗ trợ phát triển cách thức giảng dạy, nghiệp vụ chuyên môn và sư phạm. Các trung tâm này có thể mở các hội thảo đã định trước và các hoạt động đào tạo khác với sự tham gia của các chuyên gia quốc tế, những người có kỹ năng về sư phạm và thiết kế giảng dạy cũng như có chuyên ngành như công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý.
7. Tạo cơ hội cho các nhà quản lý và giảng viên đi nước ngoài học tập hoặc tham gia các chương trình về chuyên môn nghiệp vụ để trực tiếp quan sát phương pháp học tích cực và các cách thực hành sư phạm hiệu quả khác.
8. Cung cấp nguồn tài liệu mới nhất dưới dạng ấn phẩm và điện tử (sách, tạp chí, v.v.) cho giảng viên và sinh viên nhằm tạo điều kiện tốt cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Có thể đạt được điều này khi có sự hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia.
9. Tạo điều kiện giảng viên truy cập Internet băng thông rộng và cung cấp đủ các máy vi tính hiện đại để giảng dạy.
10. Hiện đại hóa trang thiết bị phòng thí nghiệm để thực hành thí nghiệm, bài tập, dự án nhằm thúc đẩy khả năng tư duy và các kỹ năng giải quyết vấn đề.
11. Thiết lập kế hoạch nâng cao hiệu quả của trường (IEP) để đưa ra các chiến lược, sơ đồ thời gian, và các tiêu chuẩn để cải tiến hiệu quả theo thứ tự ưu tiên.

Nói chung, các hoạt động này không chỉ tạo môi trường làm việc thuận lợi để thu hút và giữ chân các giảng viên giàu nhiệt huyết và được đào tạo ở nước ngoài, mà còn chuẩn bị tốt cho sinh viên Việt Nam có thể sánh vai với các sinh viên tại các trường hàng đầu trên thế giới.

### *Cấp chương trình đào tạo*

Mục đích chính của Dự án giáo dục đại học là đánh giá hiện trạng của công tác giảng dạy và học tập trong ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý ở bốn trường đại học của Việt Nam để có thể đưa ra các mô hình về cải tiến giáo dục đại học. Các dự án thí điểm về chương trình đào tạo đã đưa ra những mô hình để cải tiến việc giảng dạy và học tập bậc đại học, chương trình đào tạo đại học, môn học, giảng viên, đào tạo và nghiên cứu sau đại học, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Tình huống để thay đổi do các khoa thực hiện ở cấp độ chương trình đào tạo có thể bao gồm các hoạt động sau:

1. Các dự án giảng dạy và học tập đại học tập trung vào: (a) nâng cao cấp độ học tập từ học thuộc lòng lý thuyết lên khả năng tư duy cao hơn; (b) kết hợp chiến lược học tập linh hoạt vào các buổi thảo luận trên lớp; (c) yêu cầu có các bài tập về nhà

- có chấm điểm làm cơ sở phản hồi đối với việc học của sinh viên, và (d) kết hợp điểm bài tập về nhà, mức độ đến lớp thường xuyên và tham gia các hoạt động trong lớp để tính điểm vào điểm cuối cùng.
2. Các chương trình đào tạo và dự án môn học ở bậc đại học tập trung vào việc thống nhất các môn học để phù hợp với hệ chế tín chỉ của các trường đại học hàng đầu thế giới, bao gồm 120-130 tín chỉ để tốt nghiệp. Việc thống nhất này sẽ giảm bớt số lượng môn học cho cả sinh viên và giảng viên trong một học kỳ.
  3. Chương trình đào tạo và môn học phải bao gồm cả các hoạt động giáo dục cung cấp cho sinh viên một cách trực tiếp những kinh nghiệm và thực hành dưới dạng các bài tập thí nghiệm kết hợp, thiết kế và xây dựng dự án và học tập thông qua các vấn đề.
  4. Phát triển các môn học mà chỉ có những chủ đề liên quan đến một lĩnh vực được chọn, dựa trên việc tham khảo đề cương chi tiết môn học của các chương trình đào tạo quốc tế hàng đầu có uy tín.
  5. Các môn học phải tạo cơ hội phát triển khả năng giao tiếp nói, viết và kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, giải quyết vấn đề, quản lý dự án, khả năng tư duy, và sự tự tin.
  6. Các cơ hội phát triển nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên mới và giảng viên thâm niên nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên ngành. Các chuyên gia Việt Nam và quốc tế có thể bồi dưỡng tại chỗ cho các giảng viên hiện hữu, bao gồm các hội thảo đã hoạch định trước và các hoạt động đào tạo khác về các chủ đề và phương pháp giảng dạy chuyên ngành liên quan đến việc dạy những phạm vi nội dung đặc biệt trong ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý.
  7. Tạo điều kiện cho giảng viên có được những kinh nghiệm trực tiếp thông qua các môn học do các giáo sư nước ngoài hàng đầu giảng dạy. Điều này có thể thực hiện bằng cách tạo cơ hội cho giảng viên tham gia các hoạt động phát triển ngắn hạn như những hoạt động được đề cập trong phần *Các khuyến nghị cho đoàn Chương trình Tiên tiến Việt Nam đi khảo sát thực địa các chương trình ưu việt ở Hoa Kỳ* (Phụ lục 13), cơ hội du học dài hạn để nâng cao bằng cấp, như học bổng VEF.
  8. Các cơ hội phát triển nghiệp vụ chuyên môn ngắn và dài hạn cho giảng viên, cung cấp cho họ nền tảng để nâng cao hiệu quả giảng dạy sau đại học và phát triển nghiên cứu. Thông qua đó, chương trình đào tạo cao học và các môn học sẽ đạt ngang tầm với các trường đại học hàng đầu thế giới cả về mặt nội dung và các phương pháp giảng dạy và học tập.
  9. Phương thức giúp giảng viên phát triển và thực hiện các phương pháp đánh giá học tập của sinh viên (như bài về nhà, kiểm tra nhanh, dự án, hồ sơ, các kỳ thi và dự án cuối kỳ, v.v.). Điều này khá quan trọng đối với việc phát triển giáo dục đại học vì công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên được bắt đầu từ cấp độ chương trình học và môn học.
  10. Các cách thức yêu cầu các chương trình học để rà soát lại chương trình đào tạo và yêu cầu giảng viên điều chỉnh đề cương chi tiết môn học dựa vào kết quả học tập của sinh viên đã được định trước. Điều quan trọng là việc đánh giá môn học và đánh giá chương trình học dựa vào thành tích học tập của sinh viên, mà sau đó sẽ định hướng cho quá trình cải tiến liên tục môn học và chương trình học.

## IV. KẾT LUẬN

Báo cáo này trình bày kết quả của giai đoạn 1 của dự án *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại một số trường đại học Việt Nam* (tháng 1 - 8/ 2006). Giai đoạn này hoàn thành hai mục tiêu đặt ra của Dự án giáo dục đại học: (a) đánh giá hiện trạng giảng dạy và học tập trong ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học của Việt Nam; và (b) xác định các cơ hội để cải tiến và các mô hình để thay đổi. Hoàn thành hai mục tiêu này, dự án đã đưa ra các yếu tố cơ bản nhằm giúp cải tiến công tác giáo dục đại học của Việt Nam.

Các đóng góp của giai đoạn này bao gồm, thứ nhất, giúp đáp ứng các nhu cầu cấp bách của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và cộng đồng giáo dục đại học về việc cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập chuyên ngành khoa học và công nghệ nói riêng và giáo dục đại học nói chung.

Thứ hai, các kết quả thu thập được từ dự án có thể sẽ được sử dụng để giúp cho những nỗ lực ở các cấp giáo dục đại học trong việc cải cách chương trình đào tạo, phương pháp sư phạm, và đánh giá trong các ngành khoa học và kỹ thuật tại Việt Nam dựa trên các kết quả khảo sát của đoàn chuyên gia chuyên ngành và chuyên gia đánh giá và thiết kế giảng dạy của Hoa Kỳ .

Thứ ba, giai đoạn này của Dự án giáo dục đại học tạo cơ hội cho bốn trường đại học nhìn nhận lại công việc đào tạo hiện tại của mình, và cùng với các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ, xem xét lại vị thế của mình đang ở đâu trong công tác giáo dục đại học. Việc tự đánh giá như vậy có thể giúp các trường thiết lập các dự án thí điểm phù hợp nhất cho hoàn cảnh và nhu cầu của trường mình, và tạo điều kiện thuận lợi để các trường đạt được nhiệm vụ, sứ mệnh, và mục đích đã đề ra.

Thứ tư, không chỉ bốn trường đại học tham gia vào dự án và các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý, mà các trường đại học cũng như các ngành học khác cũng có thể hưởng lợi từ những khuyến nghị đưa ra trong bản báo cáo này.

Thứ năm, kết quả của dự án có tiềm năng đưa ra một số điều gợi mở cho giáo dục đại học Việt Nam trong việc xây dựng môi trường làm việc thuận lợi hấp dẫn (lương và trang thiết bị nghiên cứu) nhằm có thể thu hút các giảng viên được đào tạo sau đại học ở nước ngoài (gồm cả nghiên cứu sinh VEF) trở về giảng dạy và nghiên cứu tại Việt Nam.

Thứ sáu, các kết quả thu thập được dùng để bổ sung vào các tài liệu nghiên cứu còn rất ít ỏi về lĩnh vực chất lượng giáo dục trong ba ngành được chọn, và rộng hơn, trong các trường đại học Việt Nam, và như thế có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách trong tương lai.

Cuối cùng, các nhà nghiên cứu và các nhà giáo dục Việt Nam có thể học tập được những kỹ năng nghiên cứu quý báu thông qua bản mô tả chi tiết về phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong dự án nghiên cứu định tính đa trường hợp, thông qua các cuộc thảo luận với các chuyên gia đánh giá và kiểm định Việt Nam, và thông qua sự tham gia của đại diện các trường đại học và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong các hoạt động của dự án. Hy vọng rằng các phương pháp thực hiện quan sát và nghiên cứu tại bốn trường đại học và ba ngành học tại Việt Nam có thể áp dụng cho các trường đại học khác cũng như các ngành học khác, không chỉ đối với các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý.

Hơn nữa, các kết quả của dự án có thể giúp các nhà giáo dục và nghiên cứu Hoa Kỳ hiểu rõ hơn hiện trạng của giáo dục đại học Việt Nam khi họ quan tâm đến việc thiết lập những hoạt động hợp tác với các trường đại học Việt Nam.

Dự án giáo dục đại học dự kiến bước vào giai đoạn 2 (tháng 9/2006 - 8/2009) trong đó có chín khoa của bốn trường được chọn có cơ hội phát triển kế hoạch cải tiến và đề xướng các dự án thí điểm phù hợp với nhu cầu và bối cảnh của các trường. Khi kết thúc giai đoạn 2, hy vọng hai mục tiêu cuối cùng của dự án sẽ được hoàn thành: (a) hỗ trợ các khoa/trường thực hiện cải tiến thông qua các dự án thí điểm thành công; và (b) thiết lập các mô hình có thể ứng dụng trong các ngành học và các trường khác.

Các kết luận này đã dẫn đến một khuyến nghị là một hoạt động toàn diện khác vào năm 2009 sẽ rất hữu ích cho các trường đại học ở Việt Nam nhằm để đánh giá và phát triển trên cơ sở các kết quả của dự án thí điểm và mô hình thu thập được từ giai đoạn 2, và có thể mở rộng sang các chương trình học và trường đại học khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ABET, Inc. (2005a). *2006-2007 Criteria for accrediting computing programs* [Các tiêu chí kiểm định chương trình công nghệ thông tin 2006-2007]. Truy cập từ <http://www.abet.org/Linked%20Documents-UPDATE/Criteria%20and%20PP/C001%2006-07%20CAC%20Criteria%205-25-06.pdf> ngày 12/08/2006.
- ABET, Inc. (2005b). *2006-2007 Criteria for accrediting engineering programs* [Các tiêu chí kiểm định chương trình kỹ thuật 2006-2007]. Truy cập từ <http://www.abet.org/Linked%20Documents-UPDATE/Criteria%20and%20PP/E001%2006-07%20EAC%20Criteria%205-25-06-06.pdf> ngày 12/08/2006.
- ASEAN University Network. (2004). *ASEAN University Network: Quality assurance guidelines* [Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Châu Á: Các hướng dẫn về đảm bảo chất lượng]. Truy cập từ [http://www.aun.chula.ac.th/Quality%20Assurance\\_file/pic\\_file/QA%20Guideline.pdf](http://www.aun.chula.ac.th/Quality%20Assurance_file/pic_file/QA%20Guideline.pdf) ngày 09/08/2006.
- Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (02/11/2005). *Nghị quyết Chính phủ số 14/2005/NQ-CP về Cải cách cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam (2006-2020)*. Tác giả.
- Ely, D. P. (Mùa Đông 1990). Conditions that facilitate the implementation of educational technology innovations [Những điều kiện hỗ trợ cho việc thực hiện sự cách tân về kỹ thuật giáo dục]. *Journal of Research on Computing in Education*, (23)2, 298-305.
- Kells, H. R. (1995). *Self-study processes: A guide to self-evaluation in higher education* [Quy trình tự đánh giá: Hướng dẫn tự đánh giá trong giáo dục đại học]. Phoenix, AZ: Oryx Press.
- Merriam, S. B. (1998). *Qualitative research and case study applications in education* (Rev. ed.) [Nghiên cứu định tính và những ứng dụng điển cứu trong giáo dục]. San Francisco: Jossey-Bass.
- Middle States Commission on Higher Education (2002): *Characteristics of excellence in higher education* [Những đặc trưng xuất sắc trong giáo dục đại học]. Philadelphia, PA. Truy cập từ [http://www.msache.org/msache/content/pdf\\_files/characteristicsbook.pdf](http://www.msache.org/msache/content/pdf_files/characteristicsbook.pdf) ngày 09/08/2006.
- Newman, I., & Benz, C. R. (1998). *Qualitative-quantitative research methodology: Exploring the interactive continuum* [Phương pháp nghiên cứu định tính-định lượng: Khảo sát chuỗi liên tục tương tác]. Carbondale, IL: Southern Illinois University Press.
- Southeast Asian Ministers of Education Organization. (2003). *Framework for regional quality assurance cooperation in higher education* [Khuôn khổ hợp tác đảm bảo chất lượng khu vực trong giáo dục đại học]. Có sẵn tại SEAMEO Secretariat, Mom Luang Pin Malakul Centenary Bldg., 920 Sukhumvit Rd., Bangkok 10110, Thailand. E-mail: [library@seameo.org](mailto:library@seameo.org).

Thiên Ý. (26/04/2006). Trích từ Financial Times: "Gates kỳ vọng vào 'Phép màu IT' tại Việt Nam" Truy cập từ <http://www.vnn.vn/cntt/2006/04/564567/> ngày 09/08/2006.

Thu Hồng (2006). *Hội nghị hiệu trưởng các trường ĐH-CD toàn quốc: Phá bỏ tư duy bao cấp trong giáo dục*. Truy cập từ <http://www.thanhnien.com.vn/Giaoduc/2006/5/11/148205.tno> ngày 09/06/2006.

## CÁC THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Hội thảo của Hiệp hội Nghiên cứu Trường:

<http://www.airweb.org/?page=822>

2. Các hội thảo do ABET tài trợ:

<http://www.abet.org/workshop.shtml>

3. Lập kế hoạch đánh giá với TS. Gloria Rogers:

<http://www.abet.org/assessment.shtml>

4. Chương trình đào tạo kỹ sư tại Purdue:

<http://engineering.purdue.edu/ENE/Graduate?>

5. Viện Quản lý Giáo dục (IEM) thuộc Trường Đại học Harvard:

<http://www.gse.harvard.edu/ppe/highered/programs/iem.html>

6. Tài liệu tham khảo về các nguyên tắc thực hành tốt ở bậc giáo dục đại học:

Chickering, A.W. và Gamson, Z.F. (03/1987). Bảy nguyên tắc thực hành tốt ở bậc giáo dục đại học. *AAHE Bulletin*.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1

#### Danh sách các chuyên gia Hoa Kỳ

**TS. Stephen W. Director**

Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Phòng Đào tạo  
Trường Đại học Drexel

**Dr. Philip Doughty**

Phó Giáo sư  
Trưởng Bộ môn Phát triển và Đánh giá Thiết kế Giảng dạy  
Phân hiệu Giáo dục  
Trường Đại học Syracuse

**TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**TS. Gloria Rogers<sup>5</sup>**

Phó Giám đốc Điều hành, Dịch vụ Chuyên nghiệp  
Tổ chức ABET (trước đây gọi là Hội đồng Kiểm định về Kỹ thuật và Công nghệ)

**TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard

---

<sup>5</sup> Tiến sĩ Rogers không tham gia chuyến khảo sát thực địa vào tháng 5/2006 nhưng có vai trò quan trọng trong việc phát triển và viết báo cáo dự án.

## **Phu lục 2**

### **Mô tả dự án**

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

#### **Cơ sở vấn đề**

Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) hỗ trợ tài chính thông qua chương trình học bổng VEF để tạo cơ hội học tập cho công dân Việt Nam trong các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ và khoa học y tế. Các nghiên cứu sinh theo chương trình VEF được đào tạo sau đại học ở Hoa Kỳ và sau đó trở về Việt Nam để trở thành một bộ phận của thể hệ mới bao gồm các giáo sư và chuyên gia nghiên cứu được đào tạo ở trình độ cao. Nhằm hỗ trợ cho việc xây dựng năng lực về khoa học và công nghệ ở Việt Nam, mục tiêu của dự án là tìm hiểu làm thế nào để các mô hình và phương pháp tiếp cận giáo dục bậc đại học mới có thể đóng góp làm nâng cao hiệu quả việc dạy và học trong các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ ở Việt Nam.

#### **Mục đích**

Mục đích của dự án này bao gồm nhiều mặt: (a) đánh giá lại những thế mạnh và những thách thức đối với giáo dục đại học ở Việt Nam trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý; (b) đưa ra các khuyến nghị để thay đổi nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong các ngành này ở Việt Nam có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; (c) đề nghị các dự án thí điểm tiềm năng cho Việt Nam mà có thể giúp thực hiện những thay đổi, bao gồm sự hợp tác với các giảng viên và các trường ở Hoa Kỳ; và (d) sử dụng kinh nghiệm này để thiết lập một mô hình mẫu về đánh giá về trường, khoa và chương trình đào tạo mà có thể áp dụng cho các ngành học khác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật ở bậc giáo dục đại học.

#### **Các tổ chức và chuyên gia tham gia**

*Đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo:* Các chuyên gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong các lĩnh vực như khoa học và công nghệ, giáo dục đại học, và đánh giá và kiểm định.

*Các chuyên gia Hoa Kỳ:* Các chuyên gia trong lĩnh vực thiết kế giảng dạy, phát triển và đánh giá, và các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý do Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ tổ chức.

*Thành phần tham gia phía Việt Nam:* Các trưởng khoa, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý của bốn trường đại học Việt Nam theo đề xuất của VEF (Trường Đại học 1, 2, 3 và 4) cũng như đại diện các doanh nghiệp có nhiều nhu cầu tuyển dụng cử nhân trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý. Các nghiên cứu sinh theo chương trình VEF đã tiến cử các trường đại học Việt Nam cũng như thành phần những người tham gia vào dự án.

*Các đơn vị đồng tài trợ phía Việt Nam:* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á ở Việt Nam và Viện Nghiên cứu Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Kinh phí**

VEF hỗ trợ công tác hậu cần và tài trợ kinh phí cho các chuyên gia Hoa Kỳ và tư vấn dự án.

### **Thiết kế nghiên cứu**

Vì đây là nghiên cứu định lượng, các dữ liệu được thu thập từ mạng và các tài liệu lưu trữ khác, phỏng vấn, quan sát và trao đổi thư từ.

### **Những bước đề xuất cho dự án đánh giá chương trình**

**Giai đoạn 1:** Tháng 01 đến tháng 08/2006

#### **1. VEF và Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ xây dựng đề xuất dự án**

- a. Tổ chức cuộc họp đề ra kế hoạch với các chuyên gia về thiết kế giảng dạy, về phát triển và đánh giá, và về các chuyên ngành.
- b. Phác thảo công tác đánh giá chương trình học (thu thập số liệu và phân tích, kế hoạch hành động và các mốc thời gian, danh sách những người chịu trách nhiệm công việc, danh sách các yêu cầu hỗ trợ, v.v.). Mô hình cải tiến chương trình đào tạo đề xuất gồm bốn bước:
  - i. Các chuyên gia về thiết kế giảng dạy, phát triển và đánh giá, và chuyên ngành cũng như những người tham gia ở các trường đánh giá và xem xét lại chương trình học;
  - ii. Các khoa, dựa trên các kết quả đánh giá, phát triển kế hoạch cải tiến chương trình học thực hiện trong 3 năm với các mục đích, mục tiêu, hoạt động, và công việc cụ thể (GOATs);
  - iii. Các khoa tiến hành đánh giá hàng năm nhằm xác định xem đã đạt được mục đích, mục tiêu, hoạt động, và công việc đến đâu, nhận thấy mặt nào được và chưa được, và điều chỉnh kế hoạch dựa trên các phát sinh mới;
  - iv. Các khoa tiến hành đánh giá tổng quát vào cuối kế hoạch cải tiến ba năm.

#### **2. Thỏa thuận giữa các bên Việt Nam và VEF**

- a. Nhận được sự phê chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- b. Đạt thỏa thuận hợp tác với SEAMEO RETRAC, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, và hiệu trưởng của bốn trường đại học đã được chọn.

### 3. VEF và Viện Hàn lâm Hoa Kỳ đánh giá chương trình

- a. Xem xét và đánh giá chương trình học có sự tham gia của các chuyên gia về thiết kế giảng dạy, phát triển và đánh giá trong các chuyên ngành, cũng như những người tham gia tại các trường đánh giá các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học.
- b. Hoàn chỉnh bản báo cáo bao gồm cả những khuyến nghị.

### **Giai đoạn 2:** Tháng 09/2006 đến tháng 08/2009

Sau đây là những hoạt động gợi ý mà các trường đại học Việt Nam có thể xem xét thực hiện:

#### 1. Lập kế hoạch cải tiến

Các khoa tiến hành lập kế hoạch cải tiến chương trình với mục đích, mục tiêu, hoạt động và công tác cụ thể với sự đóng góp của các giảng viên, và ý kiến của các chuyên gia Hoa Kỳ được trình bày trong bản báo cáo của Giai đoạn 1, *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý ở các trường đại học ở Việt Nam.*

#### 2. Phát triển cán bộ giảng dạy

Xem xét các phương thức đề tài trợ các dự án thí điểm được đề xuất, bao gồm việc lựa chọn giảng viên của các khoa công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý của bốn trường đại học để tham gia các chương trình đào tạo giảng viên tại Hoa Kỳ, tập trung vào: (a) học cách thức thực hiện những thay đổi như được đề xuất trong kế hoạch; và (b) cải tiến kế hoạch dựa trên kinh nghiệm thực tiễn tại Hoa Kỳ.

#### 3. Cải tiến chương trình

Các khoa công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tiến hành thực hiện các kế hoạch cải tiến chương trình học. Xem xét các cách thức đề tài trợ cho các dự án thí điểm được đề cử.

#### 4. Đánh giá hàng năm và đánh giá sau ba năm

- a. Các khoa công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý làm báo cáo hàng năm về tiến độ thực hiện kế hoạch cải tiến chương trình học.
- b. Các khoa công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý thực hiện việc đánh giá toàn diện chương trình sau ba năm.

### Phu lục 3

#### Lịch họp của đoàn Dự án giáo dục đại học

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

### **LỊCH TRÌNH CHUYẾN KHẢO SÁT THỰC ĐỊA: TRƯỜNG ĐẠI HỌC 1**

#### Các chuyên gia Hoa Kỳ và cán bộ của VEF

##### Chuyến khảo sát đầu tiên (6/5-19/5)

- 1. TS. Peter J. Gray**  
Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ
- 2. TS. John E. Hopcroft**  
Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell
- 3. TS. Isaac F. Silvera**  
Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot  
về Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard
- 4. TS. Lynne McNamara**  
Giám đốc Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)
- 5. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**  
Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

##### Chuyến khảo sát thứ hai (21/5 – 27/5)

- 1. TS. Stephen W. Director**  
Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Phòng Đào tạo  
Trường Đại học Drexel
- 2. TS. Philip Doughty**  
Phó Giáo sư  
Trưởng Bộ môn Phát triển và Đánh giá Thiết kế Giảng dạy  
Phân hiệu Giáo dục  
Trường Đại học Syracuse
- 3. TS. Lynne McNamara**  
Quyền Giám đốc Điều hành  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)
- 4. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**  
Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)
- 5. Bà Kari Gazdich**  
Cán bộ Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**Ghi chú:** Thời gian biểu mang tính tương đối và các cuộc họp có thể dài hơn hoặc ngắn hơn. Thời gian ăn trưa (từ 12:00 đến 2:00 chiều mỗi ngày) không được ghi trong lịch trình.

#### **ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐẦU TIÊN**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia</b>
<b>THỨ BA, 16/5</b>		
8:00 – 8:15	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1
8:15 – 8:45	Họp với Ban Giám hiệu trường và Ban Chủ nhiệm các khoa Công nghệ Thông tin, Điện, Điện tử và Viễn thông và Viện Vật lý Kỹ thuật.	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1
<b>Nhóm Đánh giá 9:15 – 10:00</b>		TS. Gray, TS. McNamara TS. Gray, TS. McNamara
9:15 – 10:00	Họp với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Công nghệ Thông tin	TS. Gray, TS. McNamara

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia</b>
<b>Nhóm Công nghệ Thông tin (CNTT) 8:45 – 16:30</b>		TS. Hopcroft, TS. Phương
8:45 – 9:30	Họp nhóm với hai thành viên trong Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT	TS. Hopcroft, TS. Phương
9:30 – 11:00	Họp riêng với hai thành viên trong Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT (45 phút/người)	TS. Hopcroft, TS. Phương
13:30 – 15:00	Họp riêng với hai giảng viên Khoa CNTT (45 phút/người)	TS. Hopcroft, TS. Phương
15:00 – 16:30	Họp riêng với ba sinh viên Khoa CNTT thuộc các khoá khác nhau (30 phút/người)	TS. Hopcroft, TS. Phương
<b>Nhóm Vật lý 8:45 – 16:30</b>		TS. Silvera
8:45 – 9:30	Họp nhóm/Họp riêng với bốn nhà lãnh đạo Viện Kỹ thuật Vật lý	TS. Silvera
9:30 – 11:00	Họp riêng với hai giảng viên trong khoa (45 phút/người)	TS. Silvera
13:30 – 15:00	Họp riêng với hai giảng viên trong khoa (45 phút/người)	TS. Silvera
15:00 – 16:30	Họp riêng với ba sinh viên thuộc các khoá khác nhau (30 phút/người)	TS. Silvera
<b>THỨ TƯ, 17/5</b>		
<b>Nhóm CNTT 8:15 – 14:40</b>		TS. Hopcroft, TS. Phương
8:15 – 9:15	Họp riêng với một nghiên cứu sinh	TS. Hopcroft, TS. Phương
9:15 – 10:15	Họp riêng với một học viên cao học	TS. Hopcroft, TS. Phương
10:15 – 11:15	Họp riêng với một nghiên cứu sinh	TS. Hopcroft, TS. Phương
14:00 – 14:40	Họp riêng với hai nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT	TS. Hopcroft, TS. Phương
<b>Nhóm Vật lý 8:15 – 14:50</b>		TS. Silvera
8:15 – 10:15	Họp riêng với hai sinh viên sau đại học (60 phút/người)	TS. Silvera
10:15 – 10:45	Họp riêng với một giảng viên trong khoa	TS. Silvera
11:00 – 12:00	Nghiên cứu chuyên đề: <i>Những lĩnh vực nghiên cứu ngành Vật lý đang được quan tâm đặc biệt</i>	TS. Silvera
14:00 – 14:50	Họp riêng với một trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Silvera
<b>Hoạt động ngoài trường</b>		
15:00 – 16:00	Họp bên ngoài với Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1
<b>Họp tổng kết</b>		
16:15 – 17:15	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT, và một cán bộ Cục Khảo thí và Kiểm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1

**ĐOÀN CHUYÊN GIA THỨ HAI**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia</b>
<b>THỨ HAI, 22/5</b>		
<b>Nhóm Kỹ thuật điện- điện tử-viễn thông 8:15 – 17:00</b>		TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
8:00 – 8:15	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 2
8:15 – 8:45	Họp với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Điện, Điện tử và Viễn thông.	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 2
8:45 – 9:15	Họp riêng với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của trường	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
9:15 – 9:45	Họp riêng với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Điện	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
9:45 – 10:15	Họp riêng với một thành viên trong Ban Chủ nhiệm Khoa Điện	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
10:15 – 11:15	Họp riêng với hai giảng viên trong khoa (30 phút/1 người)	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
13:30 – 14:30	Họp riêng với hai giảng viên trong khoa (30 phút/người)	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
14:30 – 15:00	Họp nhóm với hai sinh viên năm thứ tư	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
15:00 – 15:30	Họp riêng với một sinh viên năm thứ hai	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
15:30 – 16:00	Họp nhóm với một sinh viên đã tốt nghiệp	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
16:00 – 16:30	Họp nhóm với hai trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
16:30 – 17:00	Họp nhóm với ba nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành điện	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
<b>THỨ BA, 23/5</b>		
<b>Nhóm Kỹ thuật điện- điện tử-viễn thông 8:15 – 16:00</b>		TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
8:15 – 8:45	Họp riêng với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Điện tử - Viễn thông	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phuong
8:45 – 9:15	Họp nhóm với hai thành viên Ban Chủ nhiệm Khoa Điện tử và Viễn thông	TS. Director, TS. Doughty, TS. Phuong
9:15 – 11:15	Họp riêng với bốn giảng viên của khoa (30 phút/người)	TS. Director, TS. Doughty, TS. Phuong
13:30 – 14:30	Họp riêng với hai sinh viên các khoá khác nhau (30 phút/người)	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phuong
14:30 – 15:00	Họp nhóm với hai sinh viên sau đại học	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phuong
15:00 – 15:30	Họp nhóm với hai nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa Điện tử - Viễn thông	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phuong
15:30 – 16:00	Họp riêng với một trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phuong
<b>Họp tổng kết</b>		
16:00 – 17:30	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa Điện, Điện tử và Viễn thông, và một cán bộ của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 2

## Lịch họp của các thành viên đoàn Dự án giáo dục đại học

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

### LỊCH TRÌNH CHUYẾN KHẢO SÁT THỰC ĐỊA: TRƯỜNG ĐẠI HỌC 2

#### CÁC CHUYÊN GIA HOA KỲ VÀ CÁN BỘ VEF

**1. TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**2. TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**3. TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard

**4. TS. Lynne McNamara**

Giám đốc Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**5. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**6. Bà Kari Gazdich**

Cán bộ Chương trình  
Quỹ giáo dục Việt Nam (VEF)

**Ghi chú:** Thời gian biểu mang tính tương đối và các cuộc họp có thể dài hơn hoặc ngắn hơn. Thời gian ăn trưa (từ 12:00 đến 2:00 chiều mỗi ngày) không được ghi trong lịch trình.

Thời gian	Hoạt động	Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia dự án
<b>THỨ HAI, 15/5</b>		
7:50 – 8:00	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ
8:00 – 9:00	Họp với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Vật lý	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ
<b>Nhóm Đánh giá 9:00 – 15:00</b>		TS. Gray, TS. McNamara
9:00 – 9:45	Họp riêng với hai cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của trường	TS. Gray, TS. McNamara
Không xác định	Họp với (các) cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Vật lý	TS. Gray, TS. McNamara
Không xác định	Họp với các cán bộ quan tâm tới kiểm định và đánh giá	TS. Gray, TS. McNamara
<b>Nhóm Vật lý 9:00 – 15:00</b>		TS. Silvera, TS. Phương
Không xác định	Họp riêng với Ban Chủ nhiệm Khoa Vật lý	TS. Silvera, TS. Phương
Không xác định	Họp riêng với bốn giảng viên của khoa (30 phút/người)	TS. Silvera, TS. Phương
Không xác định	Họp nhóm với các sinh viên các khoa khác nhau	TS. Silvera, TS. Phương
Không xác định	Họp nhóm với các sinh viên đã tốt nghiệp, các học viên cao học và nghiên cứu sinh	TS. Silvera, TS. Phương

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia dự án</b>
Không xác định	Họp nhóm hoặc họp riêng với những nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa Vật lý	TS. Silvera, TS. Phượng
Không xác định	Họp nhóm hoặc họp riêng với các trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Silvera, TS. Phượng
15:00 – 16:00	Nghiên cứu chuyên đề: <i>Những lĩnh vực nghiên cứu ngành Vật lý đang được quan tâm đặc biệt</i>	TS. Silvera
<b>Họp tổng kết</b>		
16:00 – 17:30	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Vật lý	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ

## Lịch họp của các thành viên đoàn Dự án giáo dục đại học

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

### LỊCH TRÌNH CHUYẾN KHẢO SÁT THỰC ĐỊA: TRƯỜNG ĐẠI HỌC 3

#### CÁC CHUYÊN GIA HOA KỲ VÀ CÁN BỘ VEF

##### Chuyến khảo sát đầu tiên (6/5-19/5)

**1. TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**2. TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**3. TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về  
Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard

**4. TS. Lynne McNamara**

Giám đốc Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**5. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

##### Chuyến khảo sát thứ hai (21/5 – 27/5)

**1. TS. Stephen W. Director**

Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Phòng Đào tạo  
Trường Đại học Drexel

**2. TS. Philip Doughty**

Phó Giáo sư  
Trưởng Bộ môn Phát triển và Đánh giá Thiết kế Giảng dạy  
Phân hiệu Giáo dục  
Trường Đại học Syracuse

**3. TS. Lynne McNamara**

Quyền Giám đốc Điều hành  
Quỹ giáo dục Việt Nam (VEF)

**4. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**5. Bà Kari Gazdich**

Cán bộ Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**Ghi chú:** Thời gian biểu đều mang tính tương đối và các cuộc họp có thể dài hơn hoặc ngắn hơn. Thời gian ăn trưa (từ 12:00 đến 2:00 chiều mỗi ngày) không được ghi trong lịch trình.

#### ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐẦU TIÊN

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ và cán bộ VEF tham gia</b>
<b>THỨ TƯ, 10/5</b>		
7:50 – 8:00	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1
8:00 – 9:00	Họp với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT, Khoa Điện-Điện tử	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1
<b>Nhóm Đánh giá 9:00 – 12:00</b>		TS. Gray, TS. McNamara
9:00 – 9:45	Họp riêng với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của trường	TS. Gray, Dr. McNamara TS. Gray, TS. McNamara
9:45 – 10:30	Họp với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Điện-Điện tử	TS. Gray, TS. McNamara
10:30 – 12:00	Họp với các cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa CNTT	TS. Gray, TS. McNamara

Thời gian	Hoạt động	Các chuyên gia Hoa Kỳ và cán bộ VEF tham gia
<b>Nhóm CNTT 9:00 – 17:00</b>		TS. Hopcroft, TS. Phụng
9:00 – 9:45	Họp riêng với một thành viên Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT	TS. Hopcroft, TS. Phụng
9:45 – 12:00	Họp riêng với 3 giảng viên của khoa (45 phút/người)	TS. Hopcroft, TS. Phụng
14:00 – 17:00	Họp nhóm với sinh viên thuộc các khoá khác nhau	TS. Hopcroft, TS. Phụng
<b>THỨ NĂM, 11/5</b>		
<b>Nhóm CNTT</b>		TS. Hopcroft, TS. Phụng
9:30 – 11:00	Họp nhóm với những sinh viên đã tốt nghiệp, học viên cao học và nghiên cứu sinh	TS. Hopcroft, TS. Phụng
11:00 – 12:00	Họp riêng với các trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Hopcroft, TS. Phụng
14:00 – 15:00	Họp nhóm với 2 nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa CNTT	TS. Hopcroft, TS. Phụng
<b>Nhóm Vật lý</b>		
14:00 – 15:00	Nghiên cứu chuyên đề: <i>Những lĩnh vực nghiên cứu ngành Vật lý đang được quan tâm đặc biệt</i>	TS. Silvera
<b>Họp tổng kết</b>		
15:00 – 17:00	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT, và Trưởng Ban Khảo thí, Cục Khảo thí và Kiểm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 1

## ĐOÀN CHUYÊN GIA THỨ 2

Thời gian	Hoạt động	Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia
<b>THỨ NĂM, 25/5</b>		
<b>Nhóm Kỹ thuật điện- điện tử-viễn thông 7:50 – 17:00</b>		TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara
7:50 – 8:00	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 2
8:00 – 9:00	Họp với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Điện - Điện tử.	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ 2
9:00 – 9:45	Họp với các cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của trường	TS. Director, TS Doughty, TS. McNamara, TS. Phụng
9:45 – 10:30	Họp nhóm với hai cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Điện-Điện tử	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phụng
10:30 – 11:15	Họp nhóm với hai người trong Ban Chủ nhiệm Khoa Điện - Điện tử	TS. Director, TS Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, TS. Phụng
11:15 -12:00	Họp nhóm với ba trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Director, TS Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, TS. Phụng
14:00 – 15:30	Họp nhóm với ba giảng viên của	TS. Director, TS Doughty, TS.

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ, cán bộ VEF tham gia</b>
	khoa	McNamara, Bà Gazdich, TS. Phụng
15:30 – 16:15	Họp nhóm với bảy sinh viên thuộc các khoá khác nhau	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, TS. Phụng
16:15 – 17:00	Họp nhóm với hai sinh viên sau đại học	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, TS. Phụng
<b>THỨ SÁU, 26/5</b>		
<b>Nhóm Kỹ thuật Điện 8:00 – 16:00</b>		
8:00 – 9:00	Họp với hai Ban Giám hiệu	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, & TS. Phụng
<b>Các hoạt động ngoài trường</b>		
11:00 – 12:00	Đến thăm trường Đại học Quốc tế RMIT	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, & TS. Phụng
13:30 – 14:30	Hai bài phát biểu trong Hội thảo về Xây dựng chương trình đào tạo cho các chương trình học sử dụng hệ chế tín chỉ và Internet tại Viện Nghiên cứu Giáo dục: (a) Những thách thức đối với hệ chế tín chỉ (b) Chương trình Đào tạo Kỹ thuật năm 2020.	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, TS. Phụng
<b>Trở lại trường</b>		
15:00 – 16:00	Họp nhóm với hai nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Điện-Điện tử	TS. Director, TS. Doughty, TS. McNamara, Bà Gazdich, & TS. Phụng
<b>Họp tổng kết</b>		
16:00 – 17:00	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Điện-Điện tử	Đoàn chuyên gia Hoa Kỳ thứ 2

## Lịch họp của các thành viên đoàn Dự án giáo dục đại học

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

### LỊCH TRÌNH CHUYỂN KHẢO SÁT THỰC ĐỊA: TRƯỜNG ĐẠI HỌC 4

#### CÁC CHUYÊN GIA HOA KỲ VÀ CÁN BỘ VEF

**1. TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**2. TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**3. TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa  
học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard

**4. TS. Lynne McNamara**

Giám đốc Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**5. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tư vấn Dự án  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**Ghi chú:** Thời gian biểu mang tính tương đối và các cuộc họp có thể dài hơn hoặc ngắn hơn. Thời gian ăn trưa (từ 12:00 đến 2:00 chiều mỗi ngày) không được xếp trong lịch trình.

Thời gian	Hoạt động	Các chuyên gia Hoa Kỳ và cán bộ VEF tham gia
<b>THỨ HAI, 8/5</b>		
7:50 – 8:00	Tham quan nhanh khuôn viên trường (thư viện, căng tin, hiệu sách, trung tâm sinh viên)	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ
8:00 – 9:00	Họp với Ban Giám hiệu và Ban Chủ nhiệm Khoa Vật lý và Khoa CNTT	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ
<b>Nhóm Đánh giá 9:00 – 15:30</b>		TS. Gray, TS. McNamara
9:00 – 10:00	Họp riêng với Ban Giám hiệu	TS. Gray, TS. McNamara
10:00 – 10:30	Họp riêng với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của trường	TS. Gray, TS. McNamara, TS. Phương
Không xác định	Họp với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa Vật lý	TS. Gray, TS. McNamara
Không xác định	Họp với cán bộ phụ trách kiểm định và đánh giá của Khoa CNTT	TS. Gray, TS. McNamara
Không xác định	Họp với những người quan tâm đến kiểm định và đánh giá	TS. Gray, TS. McNamara
<b>Hoạt động bên ngoài trường</b>		
14:30 – 15:30	Họp với Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Giáo dục Đại học	TS. Gray, TS. McNamara
<b>Nhóm Vật lý 9:00 – 17:00</b>		TS. Silvera
9:00 – 9:30	Họp với các giảng viên của khoa	TS. Silvera, TS. Phương
9:30 – 10:00	Họp với Ban Chủ nhiệm của Khoa Vật lý	TS. Silvera, TS. Phương

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Các chuyên gia Hoa Kỳ và cán bộ VEF tham gia</b>
10:00 – 10: 30	Họp riêng với các giảng viên của khoa	TS. Silvera
10:30 – 11:00	Họp riêng với các giảng viên của khoa	TS. Silvera, TS. Phương
14:00 – 17:00	Họp nhóm và họp riêng với các sinh viên thuộc các khóa khác nhau	TS. Silvera, TS. Phương
<b>THỨ BA, 9/ 5</b>		
<b>Nhóm Vật lý 8:30 – 16:00</b>		TS. Silvera, TS. Phương
8:30 – 11:00	Họp nhóm với các giảng viên của khoa	TS. Silvera, TS. Phương
14:00 – 2:30	Họp nhóm và họp riêng với các trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Silvera, TS. Phương
15:00 – 16:00	Nghiên cứu chuyên đề: <i>Những lĩnh vực nghiên cứu ngành Vật lý đang được quan tâm đặc biệt</i>	TS. Silvera, TS. Phương
<b>Nhóm CNTT 8:00 – 16:00</b>		TS. Hopcroft
8:00 – 8:20	Họp riêng với một thành viên trong Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT	TS. Hopcroft
8:20– 11:00	Họp riêng với 4 giảng viên của khoa (40 phút/ người)	TS. Hopcroft
13:30– 14:15	Họp nhóm với 7 sinh viên tốt nghiệp, học viên cao học và nghiên cứu sinh	TS. Hopcroft
14:15 – 15:00	Họp nhóm với 4 sinh viên thuộc các khóa khác nhau	TS. Hopcroft
15:00 – 15:30	Họp nhóm với 3 trợ lý phòng thí nghiệm	TS. Hopcroft
15:30– 16:00	Họp nhóm với 2 nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Khoa CNTT	TS. Hopcroft
<b>Họp tổng kết</b>		
16:00 – 17:30	Họp tổng kết với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa Vật lý và Khoa CNTT	Toàn đoàn chuyên gia Hoa Kỳ

## Phu lục 4

### Danh sách thành viên tham gia và cộng tác viên

#### I. Các chuyên gia Hoa Kỳ - Người phỏng vấn

**1. TS. Stephen W. Director**

Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng Phòng Đào tạo  
Trường Đại học Drexel

**2. TS. Philip Doughty**

Phó Giáo sư  
Trưởng Bộ môn Phát triển và Đánh giá Thiết kế Giảng dạy  
Phân hiệu Giáo dục

Trường Đại học Syracuse

**3. TS. Peter J. Gray**

Giám đốc Đánh giá Đào tạo  
Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên  
Học viện Hải quân Hoa Kỳ

**4. TS. John E. Hopcroft**

Giáo sư  
Khoa Công nghệ Thông tin  
Trường Đại học Cornell

**5. TS. Isaac F. Silvera**

Giáo sư Danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên  
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman  
Trường Đại học Harvard

#### II. Các chuyên gia Hoa Kỳ - Cộng tác viên

**1. TS. H. Ray Gamble**

Giám đốc Các Chương trình Học bổng  
Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia  
Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ

**2. TS. Gloria Rogers**

Phó Giám đốc Điều hành, Dịch vụ Chuyên nghiệp  
Tổ chức ABET (Trước đây gọi là Hội đồng Kiểm định về Kỹ thuật và Công nghệ)

#### III. Cán bộ VEF – Người phỏng vấn

**1. TS. Lynne McNamara**

Giám đốc Chương trình  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

**2. TS. Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tư vấn  
Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF)

#### IV. Nhân viên VEF – Cộng tác viên

**1. Bà Bùi Phương Hoa**

Trợ lý Chương trình

**2. Bà Bùi Thanh Thủy**

Quản lý Tài chính, Kế toán và Hành chính

**3. Bà Kari K. Gazdich**

Cán bộ Chương trình

**4. Bà Hoàng Thị Hằng**

Trợ lý Đặc biệt của Giám đốc Điều hành

**5. Bà Lê Thị Thanh Huyền**

Trợ lý Trường Đại diện

**6. Ông Ngô Hữu Tứ**

Chuyên gia Hệ thống Công nghệ Thông tin

**7. Bà Nguyễn Thu Giang**

Trợ lý Chương trình

**8. Ông Nguyễn Đức Long**

Chánh Văn phòng

**9. Ông Phạm Đức Trung Kiên**

Giám đốc Điều hành

**10. Ông Trần Việt Hùng**

Giám đốc Kỹ thuật, Công nghệ Thông tin  
và Học liệu mở

**11. Ông Vũ Minh Đức**

Quản lý Chương trình

#### V. Người tham gia và cộng tác viên phía Việt Nam

STT	Tên	Vai trò/Chức vụ	Khoa <sup>6</sup> , Trường/Đơn vị
1.	Anh Phạm Duy Anh	Sinh viên năm thứ 5, ngành Kỹ thuật Viễn thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐH BK – HN)
2.	Chị Nguyễn Mai Anh	Sinh viên năm thứ 5, ngành Kỹ thuật Viễn thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK – HN
3.	Anh Nguyễn Minh Anh	Sinh viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – HN

<sup>6</sup> Từ « Faculty » được các trường đại học Việt Nam sử dụng tương đương với từ « Department » (khoa) ở các trường đại học Hoa Kỳ. Từ « Department » được các trường đại học Việt Nam sử dụng để chỉ đến từ tương đương « Major » (ngành học) ở các trường đại học Hoa Kỳ. Ngoại trừ tiêu đề của bảng này sử dụng thuật ngữ tiếng Anh như được sử dụng ở Hoa Kỳ, các thuật ngữ tiếng Anh sử dụng ở Việt Nam sẽ được dùng trong bảng này.

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Vai trò/Chức vụ</b>	<b>Khoa<sup>6</sup>, Trường/Đơn vị</b>
4.	Anh Đặng Tuấn Anh	Sinh viên năm 4	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM)
5.	Chị Trần Thị Vân Anh	Sinh viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – HN
6.	Anh Lương Hữu Bạc	Sinh viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
7.	TS. Phan Thị Thanh Bình	Trưởng Bộ môn Cung cấp Điện	Khoa Điện - Điện tử, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH BK – ĐHQG TP.HCM)
8.	PGS. TS. Nguyễn Thế Bình	Phó Chủ nhiệm khoa	Khoa Vật lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐH KHTN – ĐHQG HN)
9.	PGS. TS. Bùi Duy Cam	Phó Hiệu trưởng	ĐH KHTN – ĐHQG HN
10.	Chị Trần Huyền Châu	Sinh viên năm thứ 2, ngành Tự động và Hệ thống Năng lượng Điện	Khoa Điện, ĐH BK - HN
11.	PGS. TS. Nguyễn Đức Chiến	Viện trưởng	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
12.	TS. Đào Ngọc Chiến	Giảng viên, Bộ môn Hệ thống Viễn thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
13.	PGS. Đặng Văn Chuyết	Trưởng khoa	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
14.	PGS. TS. Bạch Thành Công	Chủ nhiệm khoa	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG HN
15.	TS. Nguyễn Đức Cường		EVN – Điện lực Việt Nam
16.	ThS. Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ Dạy học	Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Viện NCGD - TP.HCM)
17.	TS. Hoàng Ngọc Cường	Phó Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Hợp tác Quốc tế - Nghiên cứu Khoa học - Sau đại học	ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
18.	Ông Vũ Thế Cường	Phó Giám đốc Bộ phận Kinh doanh	Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh
19.	Bà Bùi Minh Tú Diễm	Giảng viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
20.	TS. Nguyễn Kim Dung	Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Đại học	Viện NCGD - TP.HCM
21.	ThS. Hàn Huy Dũng	Giảng viên Bộ môn Kỹ thuật Truyền thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK – HN
22.	Ông Ngô Minh Dũng	Nghiên cứu sinh	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
23.	Ông Bùi Kinh Dương		ABB
24.	Anh Lê Duy Tú Dương	Sinh viên năm 4, ngành Kỹ thuật Điện, và Điện tử	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
25.	Anh Nguyễn Tiến Đạt	Sinh viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
26.	TS. Đinh Điền	Phó Trưởng Bộ môn Công nghệ Tri thức	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
27.	TS. Dương Anh Đức	Trưởng khoa	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
28.	Anh Lê Vũ Cát Gia	Sinh viên năm 4, ngành Điện tử - Viễn thông	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Vai trò/Chức vụ</b>	<b>Khoa<sup>6</sup>, Trường/Đơn vị</b>
29.	Bà Nguyễn Tùng Giang	Giám đốc Phát triển Kinh doanh và Dịch vụ, Dịch vụ Công nghệ Tích hợp	Công ty IBM Việt Nam
30.	Ông Hoàng Mạnh Hà	Đơn vị Kinh doanh số 2 Phó Giám đốc Khu vực	Công ty Phần mềm FPT
31.	PGS. TS. Trần Thị Hà	Vụ Trưởng, Vụ Đại học và Sau Đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
32.	Ông Nguyễn Trung Hải	Sinh viên tốt nghiệp Khoa Vật lý	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
33.	TS. Phạm Tường Hải	Trưởng khoa	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
34.	Anh Đinh Việt Hải	Sinh viên năm thứ 2	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
35.	Bà Trần Thị Bích Hạnh	Trợ lý phòng Thí nghiệm	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
36.	Chị Mai Hồng Hạnh	Sinh viên năm thứ 5, ngành Quang học Lượng tử	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG HN
37.	Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chuyên viên, Phòng Hợp tác Quốc tế	ĐH BK – HN
38.	Bà Phó Thị Nguyệt Hằng	Phó Viện trưởng	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
39.	Bà Vũ Thúy Hân	Chuyên viên, Phòng Khoa học Công nghệ và Quan hệ Quốc tế	ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
40.	PGS. TS. Phạm Xuân Hậu	Viện trưởng	Viện NCGD - TP.HCM
41.	TS. Trương Chí Hiến	Phó Hiệu trưởng	ĐHBK – ĐHQG TP.HCM
42.	Anh Lê Tuệ Hiếu	Sinh viên năm 4, ngành Điều khiển Tự động	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
43.	Anh Đặng Nhon Hòa	Sinh viên năm 4	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
44.	Ông Nguyễn Anh Hoàn	Học viên Cao học	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
45.	TS. Phạm Huy Hoàng	Giảng viên, Bộ môn Mạng và Truyền thông	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
46.	TS. Huỳnh Thái Hoàng	Trưởng Bộ môn Điều khiển Tự động	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
47.	Chị Trần Thị Kim Hồng	Sinh viên năm 4, ngành Hệ thống Năng lượng Điện	Khoa Điện, ĐHBK - HN
48.	Bà Trần Thị Minh Hồng	Giám đốc	Công ty TNHH Active-Semi Việt Nam
49.	Ông Trần Phúc Hồng	Giám đốc Dự án	TMA Solutions
50.	Dr. Nguyễn Huy Hoàng	Giám đốc Đào tạo, Nghiên cứu và Phát triển	TMA Solutions
51.	Bà Phạm Thị Bách Huệ	Nghiên cứu sinh	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
52.	Anh Trần Anh Huy	Sinh viên năm 4	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
53.	Ông Trần Văn Huy	Trợ lý Phòng Thí nghiệm	Khoa Điện, ĐH BK - HN
54.	TS. Nguyễn Chấn Hùng	Giảng viên, Bộ môn Hệ thống Viễn thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
55.	Ông Quách Lâm Hùng	Phó Ban Kỹ thuật	Công ty Điện lực 2
56.	Ông Nguyễn Tài Hùng	Sinh viên Sau đại học	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
57.	Anh Nguyễn Tuấn Hùng	Sinh viên năm thứ 5	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK HN

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Vai trò/Chức vụ</b>	<b>Khoa<sup>6</sup>, Trường/Đơn vị</b>
58.	ThS. Lê Vũ Tuấn Hùng	Phó Trưởng khoa	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
59.	TS. Nguyễn Thị Lê Hương	Chuyên viên Chính, Vụ Đại học và Sau Đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
60.	Ông Jean-Paul Tschumi	Tổng Giám đốc	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin ELCA (Việt Nam)
61.	PGS. TS. Nguyễn Quốc Khánh	Trưởng Bộ môn Vật lý Lý thuyết	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
62.	Ông Phạm Xuân Khánh	Nghiên cứu sinh	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
63.	Anh Huỳnh Quang Khoa	Sinh viên năm 4, ngành Điện tử - Viễn thông	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
64.	Ông Nguyễn Trung Kiên	Sinh viên Sau đại học	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK – HN
65.	TS. Nguyễn Hữu Lam	Giảng viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
66.	GS. TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Trưởng Khoa Trưởng Bộ môn Mạng và Truyền thông	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – HN
67.	TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trưởng phòng Đào tạo	ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
68.	TS. Trần Đình Lâm	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia - Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM)
69.	Ông Trần Xuân Lâm	Ban Nhân sự và Đào tạo, Phụ trách Tuyển dụng	Công ty phần mềm FPT
70.	GS. TS. Ngô Văn Lê	Hiệu trưởng	ĐH KHXH &NV – ĐHQG TP.HCM
71.	TS. Trương Ngọc Liên	Giảng viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
72.	Bà Cao Thị Thúy Liễu	Học viên Cao học	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
73.	PGS. Nguyễn Văn Liên	Trưởng khoa	Khoa Điện, ĐH BK - HN
74.	TS. Đặng Văn Liệt	Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn Vật lý – Tin học	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
75.	TSKH. Trần Hoài Linh	Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật đo và Tin học Công nghiệp	Khoa Điện, ĐH BK - HN
76.	TS. Trịnh Văn Loan	Giảng viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
77.	GS.TSKH. Trần Đình Long	Giáo sư Viện sĩ Viện Hàn lâm KHKT Điện Quốc tế (IAES) Phó Chủ tịch Hội Điện lực Việt Nam (VEEA)	Khoa Điện, ĐH BK - HN
78.	PGS. TS. Nguyễn Cảnh Lương	Phó Hiệu trưởng	ĐH BK - HN
79.	ThS. Dương Trọng Lương	Trợ lý phòng Thí nghiệm	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH KHTN – ĐHQG HN
80.	Chị Đoàn Thị Quỳnh Mai	Sinh viên năm 4	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
81.	Ông Phạm Văn Mậu	Phó Giám đốc	Công ty Xi măng Hoàng Thạch
82.	Anh Nguyễn Quang Minh	Sinh viên năm 4	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
83.	Chị Vũ Thị Minh	Sinh viên năm thứ 5, ngành Kỹ thuật Truyền thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Vai trò/Chức vụ</b>	<b>Khoa<sup>6</sup>, Trường/Đơn vị</b>
84.	Ông Lương Vỹ Minh	Trợ lý Phòng Thí nghiệm	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
85.	TS. Phạm Ngọc Nam	Giảng viên, Bộ môn Điện tử - Tin học	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
86.	TS. Nguyễn Thanh Nam	Trưởng Phòng Đào tạo	ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
87.	PGS. TS. Nguyễn Phương Nga	Giám đốc Trung tâm Đảm bảo Chất lượng Đào tạo và Nghiên cứu Phát triển Giáo dục	ĐHQG HN
88.	TS. Phan Duy Ngà	Trưởng phòng Hành chính-Đối ngoại	ĐH KHTN – ĐHQG HN
89.	TS. Dương Hoài Nghĩa	Phó Trưởng khoa Bộ môn Cơ sở Kỹ thuật Điện	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
90.	PGS. TS. Nguyễn Hội Nghĩa	Trưởng ban Đào tạo Sau Đại học, Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo	ĐHQG TP.HCM
91.	Ông Võ Trọng Nghĩa	Trợ giảng, Bộ môn Vật lý ở trạng thái rắn	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
92.	PGS. TS. Trần Văn Nghĩa	Phó Cục trưởng, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo
93.	PGS. TS. Lê Đức Ngọc	Chuyên gia Tư vấn, Trung tâm Đảm bảo Chất lượng Đào tạo và Nghiên cứu Phát triển Giáo dục	ĐHQG - HN
94.	Anh Lê Khôi Nguyên	Sinh viên năm 4, ngành Điện tử - Viễn thông	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
95.	ThS. Phạm Thị Xuân Nguyệt	Giám đốc Đào tạo Cao cấp	PSV Solutions Việt Nam
96.	GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân	1. Bộ Trưởng 2. Nguyên Phó Chủ tịch Thường trực	1. Bộ Giáo dục và Đào tạo 2. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
97.	TS. Nguyễn Văn Nhờ	Phó Trưởng khoa	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
98.	GS. TS. Trần Văn Nhung	Thứ trưởng	Bộ Giáo dục và Đào tạo
99.	TS. Nguyễn An Ninh	Cục trưởng, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo
100.	TS. Nguyễn Hữu Phúc	Phó Trưởng khoa	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
101.	TS. Nguyễn Hứa Phùng	Giảng viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
102.	Ông Lương Hữu Phước	Trợ lý Phòng Thí nghiệm	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
103.	PGS. TS. Dương Ái Phương	Hiệu trưởng	ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
104.	Anh Lê Quang Phương	Sinh viên năm thứ 5, ngành Quang học Lượng tử (Cử nhân Tài năng)	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
105.	Ông Đỗ Quyền	Học viên Cao học ngành Dụng cụ Điện	Khoa Điện, ĐH BK - HN
106.	Anh Đỗ Hữu Quyết	Sinh viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
107.	TS. Lê Hải Sâm	Giảng viên	Khoa Điện, ĐH BK - HN

STT	Tên	Vai trò/Chức vụ	Khoa <sup>6</sup> , Trường/Đơn vị
108.	PGS. TS. Võ Văn Sen	Phó Hiệu trưởng	ĐH KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM
109.	Anh Nguyễn Lê Hồng Sinh	Sinh viên năm 4, ngành Điện tử - Viễn thông	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
110.	TS. Hoàng Minh Sơn	Giảng viên, Bộ môn Điều khiển Tự động; Trung tâm Đào tạo Tự động Siemens	Khoa Điện, ĐH BK - HN
111.	TS. Võ Thạch Sơn	Phó Viện trưởng	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
112.	Bà Tôn Nữ Minh Tâm	Chuyên viên, Phòng Quản lý Khoa học, Hợp tác Quốc tế, và Sau Đại học	ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
113.	Ông Cao Đặng Tấn	Giảng viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
114.	Anh Huỳnh Minh Tấn	Sinh viên năm 3	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
115.	TS. Châu Văn Tạo	Phó Trưởng khoa	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
116.	Ông Trần Quốc Thắng	Trợ lý Phòng Thí nghiệm	Khoa Điện, ĐH BK - HN
117.	TS. Huỳnh Quyết Thắng	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Phần mềm	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
118.	TS. Nguyễn Vũ Thắng	Giảng viên Bộ môn Hệ thống Viễn thông	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
119.	TS. Nguyễn Hữu Thanh	Phó Trưởng khoa Bộ môn Kỹ thuật Thông tin	Khoa Điện tử - Viễn thông, ĐH BK - HN
120.	PGS. TS. Lê Như Thanh	Trưởng Phòng Sau Đại học	ĐH KHTN – ĐHQG HN
121.	PGS. TS. Vũ Đình Thành	Trưởng khoa	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
122.	TS. Phạm Xuân Thành	Trưởng Phòng Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo
123.	Bà Phạm Nguyên Thảo	Trợ lý phòng Thí nghiệm	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
124.	PGS. TS. Đỗ Huy Thịnh	Giám đốc	SEAMEO RETRAC
125.	Bà Nguyễn Hoàng Thoan	Sinh viên Sau Đại học	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
126.	PGS. TS. Hà Mạnh Thư	Phó Phòng Hợp tác Quốc tế	ĐH BK - HN
127.	TS. Phan Viết Thư	Trưởng Phòng Đào tạo	ĐH KHTN – ĐHQG HN
128.	Anh Nguyễn Đức Thuận	Sinh viên năm thứ 5	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
129.	PGS. TS. Lê Tiến Thường	Giáo sư, Bộ môn Điện tử - Viễn thông, Giám đốc Trung tâm Du học	Khoa Điện - Điện tử, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
130.	PGS. TS. Đồng Thị Bích Thủy	Phó Hiệu trưởng	ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
131.	PGS. TS. Nguyễn Thanh Thủy	Phó Trưởng khoa	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK - HN
132.	Ông Vũ Thủy	Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Công nghệ Thông tin	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
133.	TS. Nguyễn Mạnh Tiến	Trưởng Bộ môn Tự động hoá Xí nghiệp Công nghiệp	Khoa Điện, ĐH BK - HN
134.	TS. Đặng Văn Tô	Giảng viên chính	Khoa Vật lý, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
135.	Anh Đỗ Đức Tôn	Sinh viên năm 4, ngành Hệ	Khoa Điện, ĐH BK - HN

STT	Tên	Vai trò/Chức vụ	Khoa <sup>6</sup> , Trường/Đơn vị
		thống Điện	
136.	TS. Trần Văn Tớp	Phó Trưởng khoa	Khoa Điện, ĐH BK - HN
137.	GS. TS. Lê Ngọc Trà	Nguyên Viện trưởng	Viện NCGD - TP.HCM
138.	Bà Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	Tốt nghiệp cử nhân ngành Công nghệ Thông tin	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
139.	Bà Nguyễn Lê Quỳnh Trâm	Điều phối viên Phòng Hợp tác Quốc tế	SEAMEO RETRAC
140.	PGS.TS. Đoàn Thị Minh Trinh	Trưởng Phòng Đào tạo Sau Đại học	ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
141.	TS. Cao Hoàng Trụ	Phó Trưởng khoa, Phụ trách Nghiên cứu và Quan hệ Quốc tế	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
142.	Ông Nguyễn Ngọc Trung	Giảng viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
143.	Ông Nguyễn Công Tú	Sinh viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
144.	TS. Ngô Anh Tuấn	Ban Chủ nhiệm khoa	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
145.	TS. Lê Tuấn	Giảng viên	Viện Vật lý Kỹ thuật, ĐH BK - HN
146.	Anh Ưng Quốc Tuấn	Sinh viên năm 3	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
147.	Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Khu vực Đông Dương	Công ty TNHH Oracle Việt Nam
148.	PGS. TS. Hà Duyên Tư	Phó Hiệu trưởng	ĐH BK - HN
149.	PGS. TS. Phan Thị Tươi	Hiệu trưởng	ĐH BK – ĐHQG TP.HCM
150.	Chị Đặng Hải Vân	Sinh viên năm 3	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM
151.	Ông Trần Bằng Việt	Giám đốc Dự án	TMA Solutions
152.	TS. Nguyễn Xuân Hoàng Việt	Giảng viên, Bộ môn Hệ thống Năng lượng Điện, Trưởng phòng Thí nghiệm Điều khiển và Bảo vệ Hệ thống Năng lượng	Khoa Điện, ĐH BK - HN
153.	Ông Lâm Quang Vũ	Giảng viên	Khoa Công nghệ Thông tin, ĐH KHTN – ĐHQG TP.HCM

**Phu lục 5**

**Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho nhà quản lý**

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

**VUI LÒNG CUNG CẤP CÁC THÔNG TIN DƯỚI ĐÂY**

**Tên:**

**Chức vụ:**

**Khoa/Bộ môn:**

**Trường:**

**Điện thoại:**

**E-mail:**

**Trình độ học vấn:**

**- Cử nhân (chuyên ngành):**

**Từ:**

**- Thạc sĩ:**

**Từ:**

**- Tiến sĩ:**

**Từ:**

*Lưu ý:* Sự tham gia của ông/bà là tự nguyện. Chúng tôi yêu cầu ông/bà cung cấp các thông tin cá nhân để có thể đưa tên ông/bà vào danh sách những người đóng góp cho dự án. Chúng tôi xin đảm bảo rằng các câu trả lời của ông/bà sẽ được giữ kín và các thông tin này sẽ được tóm tắt và đưa vào phần đánh giá chung. Xin ông/bà vui lòng trả lời trung thực các câu hỏi để chúng tôi có thể đưa ra một bức tranh chính xác về hiện trạng giáo dục đại học tại Việt Nam. Xin cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà.

Xin vui lòng ký tên vào dòng dưới đây để chúng tôi có thể đưa tên ông/bà vào danh sách những người đóng góp cho dự án và sử dụng các thông tin mà ông/bà cung cấp.

Ngày: \_\_\_\_\_

**Hướng dẫn:** Các câu hỏi dưới đây được cung cấp cho ông/bà để nghiên cứu trước khi chúng tôi đến phỏng vấn trực tiếp. Trong buổi phỏng vấn, TS. Phượng sẽ ghi âm lại những câu trả lời của ông/bà. Ngoài những ý kiến đóng góp về tình hình riêng biệt của cá nhân ông/bà, chúng tôi mong ông/bà sẽ trả lời thêm từ quan điểm chung, nếu có thể. Nếu ông/bà có bản sao hoặc biểu mẫu tài liệu, xin vui lòng cung cấp cho chúng tôi.

\*\*\*\*\*

**1. TRƯỜNG**

1. Mô tả cách thức báo cáo trong nhà trường và trong mối liên hệ với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ và ban ngành hữu quan khác. Nếu có thể, xin vui lòng cung cấp sơ đồ tổ chức.
2. Trường ông/bà có những phân hiệu nằm ở địa điểm nào, số lượng tuyển sinh và lịch giảng dạy hàng năm?
3. Ông/bà có thể so sánh trường mình với trường nổi bật nào ở Việt Nam và trong khu vực?

## 2. KHOA

1. Kế hoạch chiến lược của khoa ông/bà là gì, bao gồm cả các mục tiêu và các kết quả mong đợi đạt được? Nếu có thể, xin vui lòng cung cấp kế hoạch chiến lược mới nhất của khoa.
2. Mô tả cách thức báo cáo trong khoa. Nếu có thể, xin vui lòng cung cấp sơ đồ tổ chức.
3. Tóm tắt nhiệm vụ của ông/bà ở khoa.
4. Ông/bà đã được tuyển chọn cho vị trí quản lý hiện tại như thế nào? Nhiệm kỳ của ông/bà kéo dài bao lâu?
5. Mô tả thành phần giảng viên trong khoa:
  - a. Số lượng giảng viên ở các bậc khác nhau (ví dụ: giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư)?
  - b. Số lượng giảng viên có bằng Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ?
  - c. Tên trường mà giảng viên trong khoa nhận bằng Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ?
  - d. Tỷ lệ giảng viên được đào tạo ở nước ngoài?
  - e. Tỷ lệ giảng viên dạy toàn thời gian và bán thời gian?
  - f. Giảng viên còn giảng dạy ở những trường đại học nào khác ngoài giảng dạy chính tại trường?
6. Cách thức ông/bà bố trí việc giảng dạy cho giảng viên trong khoa (ví dụ như dựa vào bằng cấp, chuyên môn, hay số năm kinh nghiệm)?
7. Phương pháp giảng dạy nào được các giảng viên sử dụng (thuyết trình, làm việc theo nhóm, đề tài nghiên cứu)?
8. Giảng viên có được hỗ trợ trong công tác giảng dạy hay không (có trợ giảng, phụ tá nghiên cứu)?
9. Mô tả cơ chế tiền lương, tiền thưởng trong khoa:
  - a. Khoảng mức lương nào cho ban chủ nhiệm khoa và giảng viên trong khoa?
  - b. Giảng viên được đề bạt và tuyển vào biên chế như thế nào?
  - c. Có chính sách gì để khích lệ sự cải tiến?
  - d. Các đóng góp tích cực của giảng viên và ban chủ nhiệm khoa được thưởng như thế nào?
  - e. Giảng viên có được nghỉ phép dài hạn (một học kỳ) để nghiên cứu/viết sách không, có thường xuyên không, thời gian bao lâu?
10. Chương trình đào tạo cấp bằng có được đánh giá hay không? Do ai đánh giá? Bao lâu thì đánh giá một lần? Quy trình như thế nào? Đánh giá chương trình được tiến hành như thế nào?
11. Mô tả thành phần sinh viên:
  - a. Những sinh viên ngoài khoa có thể tham dự các lớp học trong khoa hay không? Nếu không thì tại sao?
  - b. Sĩ số trung bình của các môn học trong khoa là bao nhiêu?
  - c. Tỷ lệ sinh viên hoàn thành bậc đào tạo đại học? Cụ thể, tỷ lệ sinh viên bỏ học nửa chừng ở các năm 1, 2, và 3 là bao nhiêu? Và nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học nửa chừng là gì?
  - d. Thời gian trung bình hoàn thành chương trình đại học của sinh viên? Thời gian ngắn nhất và dài nhất là bao lâu?

12. Mô tả một ngày tiêu biểu của ông/bà (thời gian ước tính theo giờ cho từng hoạt động).

### **3. CHƯƠNG TRÌNH**

1. Liệt kê những yêu cầu đối với bậc đại học (theo từng ngành). Đồng thời liệt kê các môn bắt buộc và môn tự chọn, số tín chỉ, và tính chất môn học (lý thuyết hay thực hành thí nghiệm).
2. Mô tả hệ chế tín chỉ, nếu phù hợp, trong khoa của ông/bà.
3. Sinh viên phải học bao nhiêu môn/ tín chỉ trong một học kỳ? Trong một năm (12 tháng)
4. Đối với các môn học, sinh viên gặp giảng viên bao nhiêu giờ trong một tuần?
5. Sinh viên được mong đợi phải làm bài tập về nhà bao nhiêu giờ ngoài thời gian học tập trên lớp?

### **4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

1. Chương trình đào tạo đã được biên soạn và phê chuẩn như thế nào? Nếu có thể, xin cung cấp một bản chương trình đào tạo.
2. Giảng viên có thể thay đổi chương trình đào tạo ở mức độ nào (rất nhiều, một phần, rất ít hoặc không thay đổi được gì)?
3. Ông/bà có sử dụng lộ trình chương trình đào tạo để hoạch định quy trình và nội dung các môn học không? Nếu có thì như thế nào?
4. Mẫu chuẩn của đề cương chi tiết là gì? Ông/bà có thể cung cấp một vài mẫu đề cương chi tiết?
5. Thời gian bao lâu thì điều chỉnh đề cương chi tiết một lần?
6. Tỷ lệ thời gian thực hành và lý thuyết trong chương trình đào tạo và đề cương chi tiết? Liệu tỷ lệ đó có phù hợp không?
7. Tài liệu và sách nước ngoài được sử dụng thường xuyên như thế nào (thường xuyên, thỉnh thoảng hay chưa bao giờ)?
8. Sinh viên có nhận được chương trình đào tạo và đề cương chi tiết? Nếu có thì được phát dưới dạng nào và được phát vào thời điểm nào?
9. Theo ý kiến của ông/bà thì phần nào trong toàn bộ chương trình đào tạo là hữu ích nhất cho sinh viên? Về phần nào sinh viên thấy tự hào nhất?
10. Giảng viên có chia sẻ và trao đổi đề cương chi tiết với các giảng viên khác trong khoa? Với các khoa của những trường đại học khác?

### **5. ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

1. Bao lâu thì tiến hành đánh giá việc học tập của sinh viên (kiểm tra hàng tuần, giữa kỳ, cuối kỳ hay vào cuối năm)?
2. Hình thức đánh giá nào được sử dụng để đánh giá sinh viên (kiểm tra tại lớp, bài tập về nhà, làm đề tài theo nhóm, thuyết trình)?
3. Các kiểu bài kiểm tra nào được sử dụng (trắc nghiệm, viết câu trả lời ngắn, bài luận, vấn đáp)?
4. Giảng viên sử dụng những tiêu chuẩn chấm điểm nào? Cách chấm điểm được thông báo đến sinh viên như thế nào?
5. Tỷ lệ phần trăm đề cương chi tiết được đánh giá trong các bài kiểm tra?

6. Vào cuối khoá học giảng viên đánh giá kết quả học tập của sinh viên như thế nào so với mục tiêu đã đặt ra trong đề cương chi tiết và chương trình đào tạo?
7. Nếu có thể làm một sự thay đổi để cải tiến việc học cho sinh viên thì ông/bà sẽ làm điều gì?

## **6. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIẢNG DẠY**

1. Các hình thức đánh giá nào được sử dụng để đánh giá công tác giảng dạy của giảng viên? Ai là người thực hiện việc đánh giá (chính giảng viên, sinh viên, đồng nghiệp hay cấp trên)? Bao lâu thì thực hiện việc đánh giá một lần? Vui lòng cung cấp các mẫu đánh giá.
2. Những đánh giá này có được sử dụng để tưởng thưởng cho giảng viên hay không? Nếu có thì được thực hiện như thế nào (thăng chức hay tăng lương)?
3. Những kết quả đánh giá có được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy không? Nếu có thì bằng cách nào?
4. Nếu ông/bà có thể thực hiện một sự thay đổi để nâng cao hiệu quả giảng dạy thì điều đó sẽ là gì?

## **7. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP**

1. Vui lòng mô tả những trợ cụ học tập, tài liệu, sách giáo khoa và các nguồn tư liệu học tập hiện có (như máy vi tính, kết nối Internet, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên ngành)?
  - a. Hiện nay có bao nhiêu máy vi tính sẵn có (dành cho giảng viên và dành cho sinh viên)? Có bao nhiêu máy tính được kết nối Internet với tốc độ cao? Giảng viên và sinh viên có được sử dụng miễn phí không?
  - b. Giảng viên có sách giáo khoa riêng của mình không (có đầy đủ, một vài hay không có)? Sinh viên có sách giáo khoa của riêng mình không (tất cả, một vài hay không ai có)?
  - c. Nếu sách giáo khoa có trong thư viện thì sinh viên có thể tiếp cận sử dụng bằng cách nào (phải đọc tại thư viện, có thể sao chụp lại, có thể mượn sách về nhà)?
  - d. Nếu không có sẵn sách giáo khoa, giảng viên có soạn tài liệu giảng dạy cho môn học không? Tài liệu có được đăng tải trên trang Web cho sinh viên sử dụng không?
  - e. Bằng cách nào giảng viên và sinh viên có thể tiếp cận với các tạp chí chuyên ngành mới nhất (thông qua Internet, các tạp chí do thư viện đăng ký sẵn, mượn thông qua liên kết giữa các thư viện)?
2. Những dịch vụ sẵn có dành cho sinh viên là gì (như cửa hàng sách, căng-tin, tư vấn, văn phòng hỗ trợ việc làm, phòng y tế, thư viện)?
3. Có hệ thống hỗ trợ nào cho sinh viên khi họ cần được giúp đỡ (như khoá học phụ đạo dành cho sinh viên yếu, các trung tâm hỗ trợ học tập)? Nếu có, thì ngân quỹ hoạt động và nhân viên cho hệ thống hỗ trợ này được thực hiện như thế nào?

## **8. MỨC ĐỘ VÀ HÌNH THỨC TIẾP XÚC GIỮA**

1. Giảng viên và sinh viên (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
2. Các giảng viên với nhau (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).

3. Các giảng viên và ban chủ nhiệm khoa (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
4. Các giảng viên và cựu sinh viên (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
5. Các giảng viên và các doanh nghiệp, các công ty (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).

## **9. NGHIÊN CỨU**

1. Tỷ lệ giảng viên thực hiện nghiên cứu?
2. Nguồn tài chính hỗ trợ cho việc nghiên cứu? (Từ trường ( %), chính phủ ( %), tư nhân ( %))?
3. Giảng viên có được khuyến khích nghiên cứu? Nếu có thì dưới hình thức nào?
4. Các đề tài nghiên cứu nào đang được giảng viên trong khoa thực hiện?
5. Nghiên cứu có được đưa vào trong các môn học không? Nếu có thì như thế nào?
6. Sinh viên có tham gia nghiên cứu không?
7. Nghiên cứu giữa các giảng viên và/hoặc giữa giảng viên với sinh viên có được khuyến khích không? Nếu có thì bằng cách nào?
8. Sinh viên có được trả lương cho nghiên cứu liên quan với ngành học của họ không?

## **10. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

1. Mô tả sự hỗ trợ của trường cho sự phát triển chuyên môn của giảng viên, bao gồm cả tài chính và nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ giảng viên trong các mặt:
  - a. Phương pháp sư phạm;
  - b. Xây dựng chương trình đào tạo;
  - c. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên và
  - d. Đánh giá các chương trình và chương trình đào tạo.
2. Các giảng viên có được khuyến khích tham gia vào các tổ chức đoàn thể và công tác phục vụ trong nhà trường không? Nếu có thì như thế nào?
3. Có bao nhiêu tổ chức mà giảng viên được mong đợi tham gia? Hãy mô tả các tổ chức đoàn thể và các công tác phục vụ ở trường?

## **11. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

1. Sinh viên gặp giảng viên bao nhiêu giờ trong tuần cho một môn học (như số giờ tiếp xúc trên lớp trong tuần cho một môn học)?
2. Thời gian sinh viên tự học trong một tuần cho từng môn học (như 1-2, 3-5, 6-10 giờ làm bài tập về nhà)?
3. Sinh viên có thường tiếp xúc với giảng viên bên ngoài lớp học để được giúp đỡ hay tư vấn không (thường xuyên, thỉnh thoảng, hiếm khi hay không bao giờ)?
4. Yêu cầu trình độ tiếng Anh trong khoa như thế nào? (Sinh viên có bắt buộc thi TOEFL hay IELTS không? Nếu có thì mức điểm trung bình là bao nhiêu?)

## **12. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH**

1. Tiền học phí sinh viên phải trả cho một học kỳ là bao nhiêu? Cho một năm học là bao nhiêu?
2. Sinh viên trang trải học phí bằng cách:
  - a. Đi làm thêm ( %).

- b. Nhận học bổng hay hỗ trợ tài chính từ nhà trường ( %).
- c. Nhận học bổng từ hay hỗ trợ tài chính từ nhà nước ( %)

### **13. CHUẨN BỊ CHO NGHỀ NGHIỆP**

1. Trường có hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau khi tốt nghiệp không? Nếu có thì bằng cách nào?
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng vào làm cho cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và các trường/viện (giảng dạy, nghiên cứu) là bao nhiêu?
3. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng một tháng sau khi tốt nghiệp là bao nhiêu? Sau 6 tháng? Sau 1 năm?

### **14. Ý KIẾN KHÁC**

**CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!**

**Nếu ông/bà có bất kỳ câu hỏi nào xin liên hệ với TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng  
ĐT: 0909-388-227 hay qua e-mail: [phuongnguyen@vef.gov](mailto:phuongnguyen@vef.gov)**

**Phu lục 6**

**Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho giảng viên**

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

**VUI LÒNG CUNG CẤP CÁC THÔNG TIN DƯỚI ĐÂY**

**Tên:**

**Chức vụ:**

**Khoa/Bộ môn:**

**Trường:**

**Điện thoại:**

**E-mail:**

**Trình độ học vấn:**

**- Cử nhân (chuyên ngành):**

**Từ:**

**- Thạc sĩ:**

**Từ:**

**- Tiến sĩ:**

**Từ:**

*Lưu ý:* Sự tham gia của ông/bà là tự nguyện. Chúng tôi yêu cầu ông/bà cung cấp các thông tin cá nhân để có thể đưa tên ông/bà vào danh sách những người đóng góp cho dự án. Chúng tôi xin đảm bảo rằng các câu trả lời của ông/bà sẽ được giữ kín và các thông tin này sẽ được tóm tắt và đưa vào phần đánh giá chung. Xin ông/bà vui lòng trả lời trung thực các câu hỏi để chúng tôi có thể đưa ra một bức tranh chính xác về hiện trạng giáo dục đại học tại Việt Nam. Xin cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà.

Xin vui lòng ký tên vào dòng dưới đây để chúng tôi có thể đưa tên ông/bà vào danh sách những người đóng góp cho dự án và sử dụng các thông tin mà ông/bà cung cấp.

Ngày: \_\_\_\_\_

**Hướng dẫn:** Các câu hỏi dưới đây được cung cấp cho ông/bà để nghiên cứu trước khi chúng tôi đến phỏng vấn trực tiếp. Trong buổi phỏng vấn, TS. Phượng sẽ ghi âm lại những câu trả lời của ông/bà. Ngoài những ý kiến đóng góp về tình hình riêng biệt của cá nhân ông/bà, chúng tôi mong ông/bà sẽ trả lời thêm từ quan điểm chung, nếu có thể. Nếu ông/bà có bản sao hoặc biểu mẫu tài liệu, xin vui lòng cung cấp cho chúng tôi.

\*\*\*\*\*

**1. TÌNH TRẠNG GIẢNG DẠY HIỆN TẠI**

1. Liệt kê những môn mà ông/bà giảng dạy ở khoa?
2. Ông/bà dạy bao nhiêu giờ (trong khoa)?
3. Trung bình có bao nhiêu sinh viên trong một lớp học?
4. Những nhiệm vụ khác mà ông/bà phải thực hiện ngoài các nhiệm vụ được phân công ở khoa?
5. Ông/bà sử dụng phương pháp giảng dạy nào (thuyết trình, làm việc nhóm, làm đề tài nghiên cứu)?
6. Ông/bà có nhận được sự hỗ trợ gì để thực hiện nhiệm vụ của ông/bà không (như trợ giảng hay phụ tá nghiên cứu)?

7. Mô tả một ngày tiêu biểu của ông/bà với tư cách là một giảng viên (số giờ ước tính cho từng hoạt động).
8. Ông/bà đi giảng thêm ở những trường đại học nào khác bên cạnh công việc chính của mình?

## **2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

1. Chương trình đào tạo đã được biên soạn và phê chuẩn như thế nào?
2. Giảng viên có thể thay đổi chương trình đào tạo ở mức độ nào (rất nhiều, một phần, rất ít hoặc không thay đổi được gì)?
3. Ông/bà có sử dụng lộ trình chương trình đào tạo để hoạch định quy trình và nội dung các môn học không? Nếu có thì như thế nào?
4. Liệt kê những yêu cầu để nhận bằng cử nhân trong [ngành học]. Đồng thời liệt kê những môn học bắt buộc và tự chọn, số tín chỉ cho từng môn học, các môn lý thuyết và các môn thực hành. Nếu có thể, xin vui lòng cung cấp chương trình đào tạo.
5. Mô tả và cho ví dụ về chương trình đào tạo và đề cương chi tiết mà hiện tại ông/bà đang sử dụng, đặc biệt đối với các môn học cơ bản. Xin vui lòng ghi ngành đào tạo và/hoặc các môn học.
6. Mẫu chuẩn của đề cương chi tiết là gì? Ông/bà có thể cung cấp một vài mẫu đề cương chi tiết?
7. Thời gian bao lâu thì điều chỉnh đề cương chi tiết một lần?
8. Tỷ lệ thời gian thực hành và lý thuyết trong chương trình đào tạo? Trong đề cương chi tiết? Liệu tỷ lệ đó có phù hợp không?
9. Xin cung cấp một vài tài liệu mẫu (về tiêu chuẩn chấm điểm, bài tập về nhà, bài kiểm tra) của một vài môn học dạy cho sinh viên đại học tùy theo sự lựa chọn của ông/bà.
10. Thời gian lên lớp của một môn học trong một tuần là bao nhiêu? Thời lượng làm bài tập về nhà ngoài giờ học trên lớp trong tuần cho mỗi môn học là bao nhiêu?
11. Sách và tài liệu (như chương trình đào tạo, đề cương chi tiết) nước ngoài được sử dụng thường xuyên như thế nào (thường xuyên, thỉnh thoảng hay chưa bao giờ)?
12. Sinh viên có nhận được chương trình đào tạo và đề cương chi tiết? Nếu có thì được phát dưới dạng nào và được phát vào thời điểm nào?
13. Theo ý kiến của ông/bà thì phần nào trong toàn bộ chương trình đào tạo là hữu ích nhất cho sinh viên? Về phần nào sinh viên thấy tự hào nhất?
14. Giảng viên có chia sẻ và trao đổi đề cương chi tiết với các giảng viên khác trong khoa? Với các khoa của những trường đại học khác?

## **3. ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

1. Ông/bà áp dụng tiêu chuẩn chấm điểm nào? Sinh viên được thông báo về những tiêu chuẩn này như thế nào?
2. Hình thức đánh giá nào được sử dụng để đánh giá sinh viên (kiểm tra tại lớp, bài tập về nhà, làm đề tài theo nhóm, sinh viên thuyết trình trước lớp)?
3. Bao lâu thì tiến hành đánh giá việc học tập của sinh viên (kiểm tra hàng tuần, giữa kỳ, cuối kỳ hay vào cuối năm)?
4. Các kiểu bài kiểm tra nào được sử dụng (trắc nghiệm, viết câu trả lời ngắn, bài luận, vấn đáp)?

5. Ông/bà cho sinh viên những loại phản hồi nào đối với bài tập về nhà? Xin vui lòng cung cấp mẫu bài làm của sinh viên có nhận xét phản hồi của ông/bà.
6. Tỷ lệ phần trăm đề cương chi tiết được đánh giá trong các bài kiểm tra?
7. Vào cuối khoá học ông/bà đánh giá kết quả học tập của sinh viên như thế nào so với mục tiêu đã đặt ra trong đề cương chi tiết và chương trình đào tạo?
8. Nếu có thể làm một sự thay đổi để cải tiến việc học cho sinh viên thì ông/bà sẽ làm điều gì?

#### **4. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIẢNG DẠY**

1. Các hình thức đánh giá nào được sử dụng để đánh giá công tác giảng dạy của ông/bà (như chính ông/bà, sinh viên, đồng nghiệp hay cấp trên)? Bao lâu thì thực hiện việc đánh giá một lần? Xin vui lòng cung cấp các mẫu đánh giá.
2. Những đánh giá này có được sử dụng để tưởng thưởng cho giảng viên không? Nếu có thì được thực hiện như thế nào (như thăng chức, tăng lương)?
3. Những kết quả đánh giá có được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy của ông/bà không?
4. Nếu ông/bà có thể thay đổi một điều để nâng cao hiệu quả giảng dạy thì điều đó sẽ là gì?

#### **5. TÀI LIỆU GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP**

1. Vui lòng mô tả những trợ cụ học tập, tài liệu, sách giáo khoa và các nguồn tư liệu học tập hiện có (như máy vi tính, kết nối Internet, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên ngành)?
  - a. Hiện nay có bao nhiêu máy vi tính sẵn có (dành cho giảng viên và dành cho sinh viên)? Có bao nhiêu máy tính được kết nối Internet với tốc độ cao? Giảng viên và sinh viên có được sử dụng miễn phí không?
  - b. Ông/bà có sách giáo khoa riêng của mình không (có đầy đủ, một vài hay không có)? Sinh viên có sách giáo khoa của riêng mình không (tất cả, một vài hay không ai có)?
  - c. Nếu sách giáo khoa có trong thư viện thì sinh viên có thể tiếp cận sử dụng bằng cách nào (phải đọc tại thư viện, có thể sao chụp lại, có thể mượn sách về nhà)?
  - d. Nếu không có sẵn sách giáo khoa, giảng viên có soạn tài liệu giảng dạy cho môn học không? Tài liệu có được đăng tải trên trang Web cho sinh viên sử dụng không?
  - e. Bằng cách nào ông/bà và sinh viên có thể tiếp cận với các tạp chí chuyên ngành mới nhất (thông qua Internet, thư viện đăng ký, mượn thông qua liên kết giữa các thư viện)?
2. Những dịch vụ sẵn có dành cho sinh viên là gì (như cửa hàng sách, căng-tin, tư vấn, văn phòng hỗ trợ việc làm, phòng y tế, thư viện)?
3. Có hệ thống hỗ trợ nào cho sinh viên khi họ cần được giúp đỡ (như khoá học phụ đạo dành cho sinh viên yếu, các trung tâm hỗ trợ học tập)? Nếu có, thì ngân quỹ hoạt động và nhân viên cho hệ thống hỗ trợ này được thực hiện như thế nào?

## **6. MỨC ĐỘ VÀ HÌNH THỨC TIẾP XÚC GIỮA ÔNG/BÀ VÀ:**

1. Sinh viên (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
2. Các giảng viên khác (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
3. Ban chủ nhiệm khoa (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
4. Cựu sinh viên (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).
5. Các doanh nghiệp, các công ty (thường xuyên, thỉnh thoảng, hay không bao giờ).

## **7. NGHIÊN CỨU**

1. Tỷ lệ giảng viên thực hiện nghiên cứu?
2. Nguồn tài chính hỗ trợ cho việc nghiên cứu? (Từ trường ( %), chính phủ ( %), tư nhân ( %))?
3. Giảng viên có được khuyến khích nghiên cứu? Nếu có thì dưới hình thức nào?
4. Các đề tài nghiên cứu nào đang được giảng viên trong khoa thực hiện?
5. Ai là chủ nhiệm các đề tài nghiên cứu?
6. Ông/bà đang tham gia vào những nghiên cứu nào?
7. Những thông tin và kết quả nghiên cứu được công bố như thế nào?
8. Nghiên cứu có được đưa vào trong các môn học không? Nếu có thì làm như nào?
9. Sinh viên có tham gia nghiên cứu không?
10. Nghiên cứu giữa các giảng viên và/hoặc giữa giảng viên với sinh viên có được khuyến khích không? Nếu có thì bằng cách nào?
11. Sinh viên có được trả lương cho nghiên cứu liên quan đến ngành học của họ không?

## **8. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

1. Mô tả sự hỗ trợ của trường cho sự phát triển chuyên môn của giảng viên, bao gồm cả tài chính và nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ giảng viên trong các mặt:
  - a. Phương pháp sư phạm;
  - b. Xây dựng chương trình đào tạo;
  - c. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên và
  - d. Đánh giá các chương trình và chương trình đào tạo.
2. Các giảng viên có được khuyến khích tham gia vào các tổ chức đoàn thể và công tác phục vụ trong nhà trường không? Nếu có thì như thế nào?
3. Có bao nhiêu tổ chức mà giảng viên được mong đợi tham gia? Hãy mô tả các tổ chức đoàn thể và các công tác phục vụ ở trường?

## **9. Ý KIẾN KHÁC**

### **CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!**

**Nếu ông/bà có bất kỳ câu hỏi nào xin liên hệ với TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng  
ĐT: 0909-388-227 hay qua e-mail: [phuongnguyen@vef.gov](mailto:phuongnguyen@vef.gov)**

## Phu lục 7

### Phỏng vấn tiền khảo sát thực địa: Câu hỏi dành cho sinh viên

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

#### VUI LÒNG CUNG CẤP CÁC THÔNG TIN DƯỚI ĐÂY

**Tên:**

**Trường:**

**Khoa/Bộ môn:**

**Cấp đào tạo:**

**Chuyên ngành:**

**Sinh viên năm:**

**Điện thoại:**

**E-mail:**

*Lưu ý:* Sự tham gia của anh/chị là tự nguyện. Chúng tôi yêu cầu anh/chị cung cấp các thông tin cá nhân để có thể đưa tên anh/chị vào danh sách những người đóng góp cho dự án. Chúng tôi xin đảm bảo rằng các câu trả lời của anh/chị sẽ được giữ kín và các thông tin này sẽ được tóm tắt và đưa vào phần đánh giá chung. Xin anh/chị vui lòng trả lời trung thực các câu hỏi để chúng tôi có thể đưa ra một bức tranh chính xác về hiện trạng giáo dục đại học tại Việt Nam. Xin cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị.

Xin vui lòng ký tên vào dòng dưới đây để chúng tôi có thể đưa tên anh/chị vào danh sách những người đóng góp cho dự án và sử dụng các thông tin mà anh/chị cung cấp.

Ngày: \_\_\_\_\_

**Hướng dẫn:** Các câu hỏi dưới đây được cung cấp cho anh/chị để nghiên cứu trước khi chúng tôi đến phỏng vấn trực tiếp. Trong buổi phỏng vấn, TS. Phượng sẽ ghi âm lại những câu trả lời của anh/chị. Ngoài những ý kiến đóng góp về tình hình riêng biệt của cá nhân anh/chị, chúng tôi mong anh/chị sẽ trả lời thêm từ quan điểm chung, nếu có thể. Nếu anh/chị có bản sao hoặc biểu mẫu tài liệu, xin vui lòng cung cấp cho chúng tôi.

\* \* \* \* \*

#### 1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

1. Giảng viên của anh/chị có dùng mẫu chuẩn để soạn đề cương chi tiết không?
2. Bao lâu giảng viên của anh/chị điều chỉnh đề cương chi tiết một lần?
3. Cho biết tỷ lệ giữa thời gian thực hành và thời gian học lý thuyết trong chương trình đào tạo? Trong đề cương chi tiết? Tỷ lệ đó có phù hợp không?
4. Sách, tài liệu, chương trình đào tạo, và đề cương chi tiết nước ngoài được sử dụng thường xuyên như thế nào (thường xuyên, thỉnh thoảng hay chưa bao giờ)?
5. Anh/chị có nhận được chương trình đào tạo và đề cương chi tiết? Nếu có thì được phát dưới dạng nào và được phát vào thời điểm nào?
6. Theo ý kiến của anh/chị thì phần nào trong toàn bộ chương trình đào tạo là hữu ích nhất cho anh/chị? Về phần nào anh/chị thấy tự hào nhất?

## **2. TÌNH TRẠNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

1. Anh/chị mong muốn tốt nghiệp trong thời gian bao lâu?
2. Anh/chị có cho rằng đó là khoảng thời gian hợp lý?
3. Anh/chị học bao nhiêu môn/ tín chỉ trong một học kỳ? Một năm học (12 tháng)?
4. Một tuần anh/chị gặp gỡ giáo viên bao nhiêu giờ trên lớp cho một môn học?
5. Một tuần anh/chị dành bao nhiêu giờ cho việc tự học (như 1-2, 3-5, hay 6-10 giờ để làm bài tập về nhà)
6. Anh/chị có thường xuyên gặp gỡ giáo viên ngoài giờ học trên lớp để được giúp đỡ và tư vấn không (bao nhiêu lần/tuần, thời gian mỗi lần gặp)?
7. Anh/chị có thường sử dụng thư viện và nguồn tài liệu học tập khác (bao nhiêu giờ/ngày, giờ/tuần)? Anh/chị thấy những tài liệu đó đã đáp ứng được nhu cầu của mình chưa?
8. Anh/chị có thường xuyên sử dụng Internet không (bao nhiêu giờ/ngày, giờ/ tuần). Anh/chị sử dụng Internet ở đâu? (ở lớp học, trên thư viện, ở nhà, ở quán cà phê Internet)?
9. Anh/chị chuẩn bị như thế nào cho việc lên lớp, kiểm tra (chuẩn bị một mình, hay theo nhóm)? Anh/chị dành bao nhiêu thời gian để chuẩn bị cho một bài kiểm tra?
10. Nhìn chung anh/chị thấy các môn học hữu ích hay không hữu ích?
11. Những môn học nào anh/chị cảm thấy hữu ích nhất? Chúng hữu ích như thế nào?
12. Những môn học nào anh/chị nghĩ là nên được cắt bỏ trong chương trình? Tại sao?
13. Có giáo sư nào mà anh/chị yêu thích nhất không? Nếu có, điều gì đã làm cho anh/chị yêu thích giáo sư đó?
14. Anh/chị học ngoại ngữ nào?
15. Nếu học tiếng Anh, anh/chị đã có lần nào thi TOEFL hay IELTS chưa? Nếu anh/chị đã thi qua, thì điểm số của anh/chị là bao nhiêu?
16. Anh/chị tiếp xúc với giảng viên dưới hình thức nào (nhờ giúp giảng lại các khái niệm hay tư vấn)? Và mức độ thường xuyên là như thế nào (thường xuyên, thỉnh thoảng, hiếm khi)?
17. Nếu anh/chị có thể thay đổi một điều để nâng cao hiệu quả học tập của anh/chị, anh/chị sẽ làm điều gì?
18. Mô tả một ngày hoạt động bình thường của anh/chị (thời gian ước tính dành cho từng hoạt động).

## **3. NGUỒN TÀI LIỆU HỌC TẬP**

1. Vui lòng mô tả những trợ cụ học tập, tài liệu, sách giáo khoa và các nguồn tư liệu học tập hiện có (như máy vi tính, kết nối Internet, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên ngành)?
  - a. Hiện nay có bao nhiêu máy vi tính sẵn có cho sinh viên? Có bao nhiêu máy tính được kết nối Internet với tốc độ cao?
  - b. Anh/chị có sách giáo khoa của riêng mình không (tất cả, một vài hay không ai có)?
  - c. Nếu sách giáo khoa có trong thư viện thì anh/chị có thể tiếp cận sử dụng bằng cách nào (phải đọc tại thư viện, có thể sao chụp lại, có thể mượn sách về nhà)?

- d. Nếu không có sẵn sách giáo khoa, giảng viên có soạn tài liệu giảng dạy cho môn học không? Tài liệu có được đăng tải trên trang Web cho sinh viên sử dụng không?
  - e. Bằng cách nào giảng viên và sinh viên có thể tiếp cận với các tạp chí chuyên ngành mới nhất (thông qua Internet, các tạp chí do thư viện đăng ký, mượn thông qua liên kết giữa các thư viện)?
2. Những dịch vụ sẵn có dành cho sinh viên là gì (như cửa hàng sách, căng-tin, tư vấn, văn phòng hỗ trợ việc làm, phòng y tế, thư viện)?
  3. Có hệ thống hỗ trợ nào cho sinh viên khi họ cần được giúp đỡ (như khoá học phụ đạo dành cho sinh viên yếu, các trung tâm hỗ trợ học tập)?

#### **4. ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

1. Bao lâu một lần anh/chị làm bài kiểm tra (kiểm tra hàng tuần, giữa kỳ, cuối kỳ hay vào cuối năm)?
2. Các kiểu bài kiểm tra nào được sử dụng (trắc nghiệm, viết câu trả lời ngắn, bài luận, vấn đáp)?
3. Giảng viên phản hồi như thế nào đối với bài tập về nhà của anh/chị? Vui lòng cung cấp một vài bài tập của anh/chị có nhận xét phản hồi của giảng viên.
4. Tỷ lệ phần trăm đề cương chi tiết được đánh giá trong các bài kiểm tra?
5. Nếu có thể làm một sự thay đổi để cải tiến việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên thì anh/chị sẽ làm điều gì?

#### **5. NGHIÊN CỨU**

1. Nghiên cứu của giảng viên có được đưa vào trong giảng dạy các môn học không?
2. Nếu có thì điều này có làm cho anh/chị cảm thấy kiến thức nhận được thú vị hơn không?
3. Anh/chị tham gia nghiên cứu như thế nào?
4. Việc anh/chị thực hiện nghiên cứu chung với giảng viên được khuyến khích như thế nào?
5. Anh/chị có được trả lương cho nghiên cứu liên quan đến ngành học của mình không?

#### **6. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIẢNG DẠY**

1. Anh/chị có được yêu cầu đánh giá hay phản hồi lại quá trình giảng dạy của giảng viên không? Nếu có thì bao lâu tiến hành một lần?
2. Thông tin phản hồi của anh/chị là dưới dạng viết hay trình bày miệng?
3. Anh/chị có cho rằng anh/chị có thể đưa ra đánh giá hiệu quả giảng dạy của giảng viên một cách trung thực không? Nếu có thì bằng cách nào?
4. Nếu anh/chị có thể thay đổi một điều để nâng cao hiệu quả giảng dạy thì điều đó sẽ là gì?

#### **7. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH**

1. Học phí và các khoản chi phí anh/chị phải trả cho một học kỳ, một năm là bao nhiêu?
2. Anh/chị có làm thêm ngoài việc học tập ở trường hay không? Nếu có thì công việc đó là gì?

3. Anh/chị trả chi phí học tập của mình bằng cách nào? Anh/chị có nhận được học bổng hay hỗ trợ tài chính không?

#### **8. CHUẨN BỊ CHO NGHỀ NGHIỆP**

1. Trường có hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau khi tốt nghiệp không? Nếu có thì bằng cách nào?
2. Trường chỉ hỗ trợ tìm việc làm tại Việt Nam?
3. Theo quan điểm của mình, anh/chị có được chuẩn bị kỹ cho việc tham gia vào thị trường lao động hay chưa?
4. Sau khi tốt nghiệp, anh/chị dự định làm gì? (giảng dạy, nghiên cứu, làm cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, các công việc khác).

#### **9. Ý KIẾN KHÁC**

**CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH/CHỊ!**  
**Nếu anh/chị có bất kỳ câu hỏi nào xin liên hệ với TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng**  
**ĐT : 0909-388-227 hay qua e-mail: [phuongnguyen@vef.gov](mailto:phuongnguyen@vef.gov)**

## Phu lục 8

### Tóm tắt dữ liệu tiền khảo sát thực địa<sup>7</sup>

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

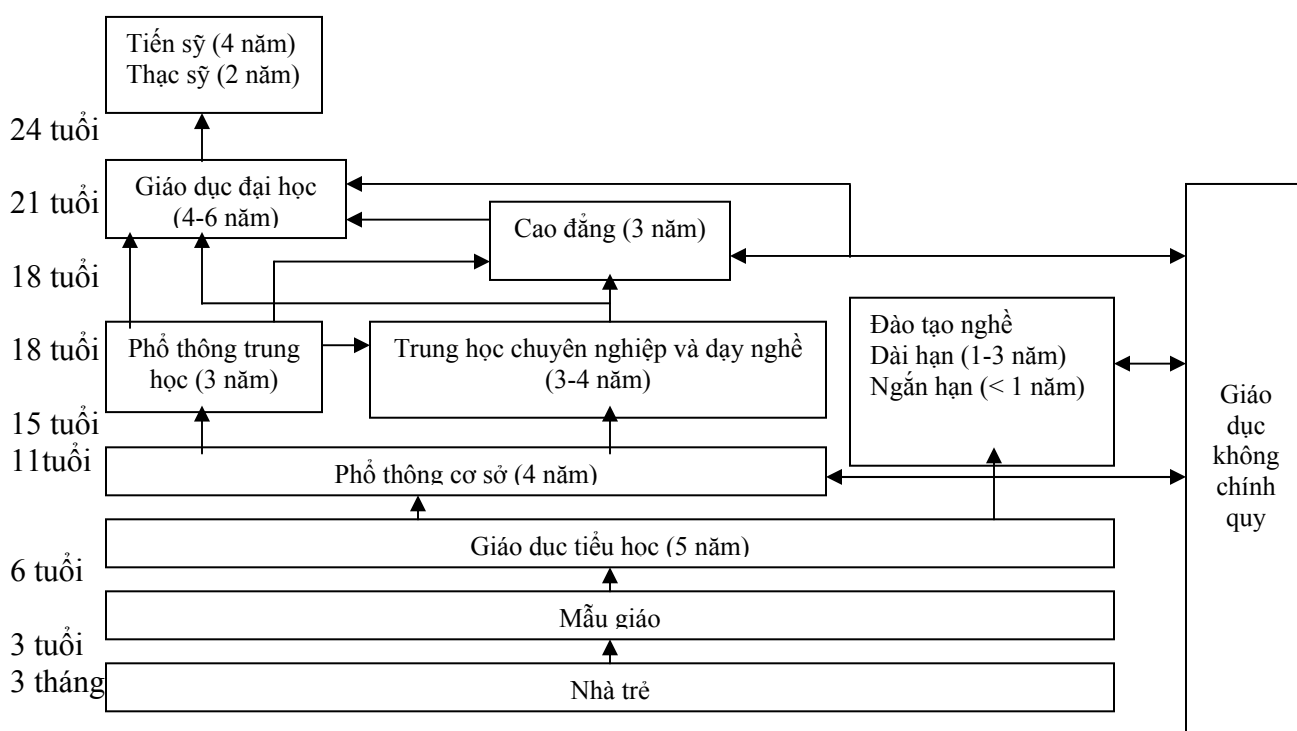
## **CÁC THÔNG TIN CHUNG**

### **Hệ thống giáo dục tại Việt Nam**

Theo truyền thống, giáo dục rất được coi trọng trong xã hội Việt Nam. Đồng thời giáo dục được đánh giá là một yếu tố rất quan trọng góp phần vào sự thành công của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu. Trong năm học 2004-2005, có khoảng 22 triệu học sinh, sinh viên đang theo học ở tất cả các cấp (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006a). Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục là khoảng 17.1% (Viện Giáo dục Quốc tế, 2005). Cấu trúc của hệ thống giáo dục Việt Nam được thể hiện ở Biểu đồ 1:

**Biểu đồ 1: Cấu trúc hệ thống giáo dục Việt Nam**

### **CẤU TRÚC HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM**



*Nguồn:* Niên giám về Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004, trang 15)

<sup>7</sup> Thông tin này được Tư vấn Dự án, TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng, tổng hợp lại trong một báo cáo tóm tắt dựa trên yêu cầu của các chuyên gia Hoa Kỳ nhằm giúp họ hiểu rõ hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trước khi đi khảo sát thực địa ở Việt Nam vào 5/2006. Hầu hết các dữ liệu phỏng vấn do TS. Phượng thu thập được trước cuộc khảo sát thực địa đều được các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ xác nhận là đúng thông qua các quan sát và phỏng vấn của họ.

## Giáo dục đại học tại Việt Nam

Bộ Giáo dục và Đào tạo được thành lập vào năm 1990 với nhiệm vụ được giao là chịu trách nhiệm đối với công tác giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học, kể cả đào tạo bậc đại học và cao đẳng. Kể từ giữa thập niên 80, đặc biệt là từ những năm 1993, đã có nhiều nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng và cải cách hệ thống giáo dục đại học. Từ năm 1993 đến năm 2003, tỷ lệ sinh viên ở bậc đại học, cao đẳng tăng hơn 600% và số lượng trường đại học và cao đẳng cũng tăng gấp đôi. Tính đến năm học 2005-2006, tổng cộng có 255 trường đại học và cao đẳng (tính đến tháng 5, 2006), bao gồm cả 2 trường Đại học Quốc gia là: Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tóm tắt về các loại hình và sự phân bố của các đơn vị đào tạo bậc đại học và cao đẳng từ năm học 1999-2000 đến năm học 2005-2006 được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Các trường đại học/cao đẳng và sự phân bố các trường từ năm học 1999 - 2000 đến năm học 2005-2006**

	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006 <sup>8</sup>
<b>TRƯỜNG</b>	<b>153</b>	<b>178</b>	<b>191</b>	<b>202</b>	<b>214</b>	<b>230</b>	<b>255</b>
<b>Cao đẳng</b>	<b>84</b>	<b>104</b>	<b>114</b>	<b>121</b>	<b>127</b>	<b>137</b>	<b>151</b>
Công lập	79	99	108	115	119	130	142
Ngoài công lập	5	5	6	6	8	7	9
<b>Đại học</b>	<b>69</b>	<b>74</b>	<b>77</b>	<b>81</b>	<b>87</b>	<b>93</b>	<b>104</b>
Công lập	52	57	60	64	68	71	79
Ngoài công lập	17	17	17	17	19	22	25
<b>SINH VIÊN</b>	<b>893.754</b>	<b>918.228</b>	<b>974.119</b>	<b>1.020.667</b>	<b>1.131.030</b>	<b>1.319.754</b>	<b>1.387.107</b>

Nguồn: <http://www.edu.net.vn/Data/ThongKe/dhcd.htm>

Nhằm làm cơ sở cho dự án này, một số điểm quan trọng về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam sẽ được trình bày. Thứ nhất, theo Nguyễn và McDonald (2001), trong 200 năm gần đây, hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam đã trải qua hai cuộc cải cách toàn diện. “Hiện tại, đang trải qua thời kỳ tái cấu trúc lần thứ ba dựa trên quá trình đổi mới cơ cấu xã hội đất nước liên tục để phù hợp với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa” (Nguyễn and McDonald, 2001, trang 1). Thứ hai, sự quản lý và tài chính của giáo dục đang trở nên phi tập trung cả về chiều dọc lẫn chiều ngang. Phi tập trung hóa theo chiều ngang có nghĩa là trong khi Bộ Giáo dục và Đào tạo giữ vai trò chủ đạo thì các cơ quan chức năng khác của chính phủ cũng chịu trách nhiệm trong việc giáo dục và đào tạo (ví dụ như Trường Đại học Y Dược trực thuộc Bộ Y tế, Trường Đại học Văn hóa và Nhạc viện trực thuộc Bộ Văn hoá Thông tin, Trường Đại học Kiến trúc trực thuộc Bộ Xây

<sup>8</sup> Những số liệu thống kê về các đơn vị đào tạo đại học/cao đẳng trong năm học 2005-2006 được dựa trên thông tin trao đổi qua email với Vụ Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

dụng, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh). Phi tập trung hóa theo chiều dọc có nghĩa là chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương tăng dần trách nhiệm đối với giáo dục và đào tạo.

Thứ ba, theo Nghị định 85 của Chính phủ về cải cách giáo dục cho phép các cơ quan giáo dục ở cấp địa phương có thêm quyền lực và trách nhiệm để đảm trách các chương trình giáo dục dài hạn. Thứ tư, vào năm 1993, Chính phủ đưa ra Nghị định số 90/CP<sup>9</sup> về cấu trúc của hệ thống giáo dục quốc gia và thể hiện sự cam kết quyết tâm đối với việc tất cả mọi người dân đều có quyền đi học và học tập ở bậc đại học. Thứ năm, vào tháng 12 năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra các tiêu chuẩn kiểm định trường đầu tiên cho các trường đại học Việt Nam. Từ tháng 3/2005 đến tháng 12/2005, mười trường đại học thí điểm đầu tiên đã tiến hành và hoàn thành quá trình tự đánh giá. Nhóm mười trường tiếp theo sẽ thực hiện và hoàn thành quá trình tự đánh giá cũng như quá trình đánh giá ngoài đồng cấp vào tháng 12/2006. Chỉ tiêu từ năm 2007 đến năm 2020 là sẽ tiến hành kiểm định tất cả các trường đại học và cao đẳng còn lại ở Việt Nam.

Thứ sáu, theo Báo cáo Tiền Khả thi của Dự án Giáo dục Đại học số 2 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số lớn các đơn vị đào tạo riêng lẻ, đơn ngành đã sát nhập với nhau để trở thành một đơn vị lớn hơn đào tạo nhiều chuyên ngành hơn (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006b). Thứ bảy, hệ thống các trường không thuộc công lập tăng vọt. Khoảng 11% tỷ lệ sinh viên đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng mà hoạt động của các đơn vị này chủ yếu là dựa vào nguồn kinh phí thu từ học phí của sinh viên. Dự kiến đến năm 2010 thì tỷ lệ này sẽ tăng đến 40%. Thứ tám, điều vừa đề cập dẫn đến sự thay đổi liên quan, ở Việt Nam, hơn ¼ sinh viên phải đóng học phí.

Thứ chín, về vấn đề kinh phí cho sự phát triển trong tương lai, hiện nay nhu cầu đi học đại học đang tăng nhanh hơn so với khả năng các trường đại học có thể cung ứng. Để có thể đáp ứng được nhu cầu về vốn cho sự phát triển này thì gánh nặng về chi phí đào tạo rõ ràng sẽ phải được chuyển sang cho sinh viên và gia đình của họ, và tất yếu sẽ xảy ra mâu thuẫn giữa việc thúc đẩy sự bình đẳng trong giáo dục và khuyến khích phát triển những tiêu chuẩn cao hơn trong việc giảng dạy và nghiên cứu. Thứ mười, khi mà hệ thống phát triển, đòi hỏi các đơn vị phải có nhiều sự tự quản hơn đồng thời đòi hỏi các trường phải có sự quản trị và các quy trình quản lý tốt hơn. Cuối cùng, vấn đề chủ yếu chính là chất lượng, mà cụ thể là chất lượng đầu vào, các quá trình đào tạo, nghiên cứu, quản lý, và đầu ra (kết quả) của giáo dục đại học.

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu này có tên gọi *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại một số trường đại học Việt Nam*. Đây là một dự án nghiên cứu định tính điển cứu đa trường hợp. Dữ liệu được thu thập từ trên mạng, tài liệu lưu trữ, phỏng vấn, quan sát và trao đổi thư từ.

### **Lựa chọn các trường điển cứu**

---

<sup>9</sup> CP viết tắt của Chính phủ

Bốn trường đại học (Trường Đại học số 1, 2, 3, và 4) được lựa chọn để tham gia vào Dự án giáo dục đại học vì các lý do sau: (a) các trường này có chương trình đào tạo ưu việt trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý và (b) có nhiều nghiên cứu sinh được học bổng VEF tốt nghiệp từ các trường đại học này.

### **Câu hỏi nghiên cứu**

Ba câu hỏi nghiên cứu dưới đây được sử dụng để giúp định hướng cho toàn bộ dự án. Câu hỏi đầu tiên được sử dụng để hướng dẫn các cuộc phỏng vấn tiền khảo sát thực địa.

1. Hiện trạng giảng dạy và học tập tại các trường đại học Việt Nam trong một số ngành học được chọn, đó là công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý là gì?
2. Những cơ hội để cải tiến là gì?
3. Những thay đổi tiềm năng nào có thể đem lại sự cải tiến?

### **Thu thập dữ liệu**

Những dữ liệu lưu trữ được thu thập từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và bốn trường đại học điển cứu cũng như các dữ liệu từ trang Web của họ. Ba bảng câu hỏi phỏng vấn được soạn thảo dành cho các nhà quản lý, giảng viên và sinh viên. Những câu hỏi phỏng vấn được gửi trước cho người tham gia. Các cuộc phỏng vấn được sắp xếp trước. Sau đó, các cuộc phỏng vấn được tiến hành với từng người (nhóm) một. Cuối cùng, việc trao đổi thư từ tiếp tục được thực hiện để làm sáng tỏ các nội dung chưa rõ. Các dữ liệu trong tài liệu này được TS. Nguyễn Thị Thanh Phương, Tư vấn Dự án, thu thập từ các cuộc phỏng vấn trước khi các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đi khảo sát thực địa và được gửi cho các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ tham khảo trước khi họ đến Việt Nam.

### **Phân tích dữ liệu**

Phương pháp so sánh liên tục được sử dụng để phân tích các dữ liệu. “Những nhà nghiên cứu bắt đầu với các thông tin cụ thể từ các cuộc phỏng vấn, các ghi chép tại chỗ, các văn bản, hoặc so sánh với các thông tin khác trong cùng hoặc khác nhóm dữ liệu” (Merriam, 1998, trang159). Merriam (1998) đồng thời nhấn mạnh rằng "sự hình thành các phân loại chủ đề, đặc tính, và giả thuyết tiềm năng thông qua phương pháp so sánh liên tục là một quá trình mà các dữ liệu dần dần phát triển thành những lý thuyết chính" (trang 191).

## **TÓM TẮT DỮ LIỆU**

### **Bốn trường đại học điển cứu**

Danh tính của bốn trường đại học tham gia vào Dự án giáo dục đại học ở Việt Nam sẽ được giữ kín bằng cách sử dụng biệt hiệu: Trường Đại học 1 (U1), Trường Đại học 2 (U2), Trường Đại học 3 (U3) và Trường Đại học 4 (U4). Một số thông tin cơ bản

về các trường này được thu thập trước khi đoàn chuyên gia sang khảo sát vào tháng 5/2006 và được tóm tắt ở Bảng 2.

**Bảng 2: Bốn trường đại học tham gia vào Dự án giáo dục đại học**

Trường (U1, U2, U3, U4)	Đơn vị chủ quản	Số sinh viên	Thời gian đào tạo	Khoa tham gia		
				Công nghệ Thông tin	Kỹ thuật điện- điện tử- viễn thông	Vật lý
U1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	25.000 (Chính quy)	5 năm	X	X*	X
U2	ĐHQG – Hà Nội	9.597 (Chính quy: 4.317, không chính quy: 5.280)	4 năm			X
U3	ĐHQG - Thành phố Hồ Chí Minh	27.000 (Chính quy: 19.954, không chính quy: 7.046)	4,5 năm	X	X	
U4	ĐHQG - Thành phố Hồ Chí Minh	8.560 (Chính quy: 7.800, không chính quy: 760)	4 -5 năm	X		X

\* Trường Đại học 1 có hai khoa độc lập: (a) Khoa Điện và (b) Khoa Điện tử - Viễn thông.

Để được học tại các khoa công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý, sinh viên phải trải qua một quy trình gồm hai bước. Đầu tiên các sinh viên này phải thi đậu bậc trung học phổ thông. Sau đó, các sinh viên này phải đậu kỳ thi tuyển sinh đại học toàn quốc gồm ba môn toán, vật lý và hóa học diễn ra vào giữa tháng 7 hàng năm.

#### *Tổ chức*

Cũng giống như các trường đại học ở Hoa Kỳ, trường đại học ở Việt Nam được chia thành các khoa, và mỗi khoa được chia thành các bộ môn. Các trường đại học Việt Nam sử dụng từ “Faculty” tương đương với một khoa, và “Department” tương đương với một bộ môn hay chuyên ngành. Từ “Faculty” (khoa) ở Việt Nam bao gồm các bộ môn. Người đứng đầu khoa là chủ nhiệm khoa hay trưởng khoa. Người đứng đầu mỗi bộ môn là trưởng bộ môn.

#### *Chương trình đào tạo*

Ở Việt Nam, việc đào tạo theo hệ chế tín chỉ được ưa chuộng hơn việc đào tạo theo hệ niên chế (sinh viên cùng khoá luôn học chung gắn kết với nhau trong suốt các năm học). Trong bốn trường đại học tham gia, Trường Đại học 3 và 4 đã và đang sử

dụng hệ chế tín chỉ. Trường Đại học 3 sử dụng hệ chế tín chỉ từ năm 1993 và Trường Đại học 4, từ năm 1994. Trường Đại học 1 và 2 đang triển khai để áp dụng hệ chế tín chỉ, và trên thực tế Trường Đại học 1 sẽ tiến hành áp dụng thí điểm tại một số khoa trong năm học 2007-2008.

Như được trình bày trong Bảng 2, thời gian hoàn thành bậc học đại học không giống nhau giữa các trường. Tại Trường Đại học 1, 2, 3, và thứ 4 thì thời gian yêu cầu lần lượt là 5 năm, 4 năm, 4 ½ năm và 4-5 năm.

Sinh viên thích học các môn học chuyên ngành hơn là các môn học đại cương. Có khuyến nghị cho rằng nên kết hợp một vài môn học lại với nhau bởi vì nội dung của các môn này trùng lặp với nhau. Điều này đã dẫn đến kết quả là thời gian học có thể được rút ngắn hơn hoặc có thể đưa thêm một số môn chuyên ngành vào chương trình học. Bảng 3 là bảng tóm tắt số lượng học phần bắt buộc cho chương trình đào tạo cử nhân ở 4 trường đại học điển cứu.

**Bảng 3. Số học phần bắt buộc cho chương trình đào tạo cử nhân tại 4 trường đại học điển cứu.**

Trường đại học	Ngành học								
	Công nghệ Thông tin			Kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông			Vật lý		
	Môn đại cương (tín chỉ)	Môn chuyên ngành (tín chỉ)	Tổng số tín chỉ	Môn đại cương (tín chỉ)	Môn chuyên ngành (tín chỉ)	Tổng số tín chỉ	Môn đại cương (tín chỉ)	Môn chuyên ngành (tín chỉ)	Tổng số tín chỉ
U1	121	150	271	122	160	282	131	156	287
U2							103	94	197
U3	69	80	149	101*	50*	151*			
U4	92	115	217				101	50	151

\* Các số liệu này được điều chỉnh so với bản báo cáo tiếng Anh.

Có lẽ sẽ tốt hơn nếu sinh viên được giới thiệu kỹ hơn về sự gắn kết giữa những môn học để giúp họ có thể hiểu rõ mối quan hệ giữa các môn học với nhau. Tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết tại trường đại học là chưa hợp lý. Vì vậy có lẽ các trường nên xem xét đến việc tăng thêm kinh nghiệm thực hành (thử nghiệm và/ hoặc giờ thực hành phòng thí nghiệm) cho chương trình đào tạo.

## *Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết*

Dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng khoa học của khoa soạn thảo thành những môn học, qui trình các môn học, và nội dung chính cho từng môn học; Hội đồng này sẽ chỉ định một giảng viên soạn thảo đề cương bài giảng chi tiết (các chương, thời gian yêu cầu, sách giáo khoa, và tài liệu tham khảo). Sau khi chương trình đào tạo được Hội đồng khoa học của khoa chấp thuận, chương trình đào tạo sẽ được gửi đến Hội đồng khoa học cấp trường, rồi gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo (hoặc Đại học Quốc gia) để được phê duyệt. Chương trình đào tạo bao gồm: (a) các môn học bắt buộc; (b) các môn học tự chọn; (c) phần chính do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường quy định; (d) phần kiến thức cơ sở của ngành học; và (e) phần kiến thức chuyên sâu của ngành học. Nhà trường có thể quyết định 30% chương trình đào tạo. Việc điều chỉnh sửa đổi môn học được thực hiện dễ dàng hơn cho các môn tự chọn. Cả nguồn tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều được sử dụng. Ngoài ra, sinh viên cũng tìm thêm tài liệu học tập trực tuyến.

Đối với cùng một môn học, giảng viên dạy các lớp khác nhau sử dụng chung đề cương chi tiết cho môn học đó đã được phê duyệt. Tương tự, dường như cùng đề thi sẽ được áp dụng cho cùng môn học được dạy bởi các giảng viên khác nhau; từ những câu hỏi kiểm tra do các giảng viên dạy cùng môn học cung cấp, trưởng bộ môn sẽ quyết định chọn câu hỏi nào để cho thi. Trường Đại học 3 sử dụng mẫu chuẩn cho chương trình đào tạo toàn trường. Ở đây, các giảng viên trong cùng khoa sử dụng cùng một đề cương chi tiết, đồng thời họ cũng tham khảo những chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của các trường đại học khác.

### **Giảng dạy**

#### *Hiện trạng giảng dạy*

Giảng viên được phân công giảng dạy một số môn học dựa trên bằng cấp và số năm kinh nghiệm. Những sinh viên xuất sắc sẽ được giữ lại trường và bắt đầu làm công tác trợ giảng trong vòng hai năm dưới sự hướng dẫn của một giáo sư kinh nghiệm. Giảng viên có thể là tiến sĩ, thạc sĩ hay cử nhân. Hàng năm các trường tổ chức thi tuyển viên chức nhà nước để giảng viên và nhân viên có thể xin vào biên chế.

Một giảng viên chính ở Trường Đại học 1 cho biết khối lượng công việc của giảng viên nhiều gấp 3 lần trong vòng mấy năm trở lại đây, trong khi số lượng giảng viên thì dường như vẫn không thay đổi, số lượng sinh viên đã tăng lên theo hệ số 3. Giảng viên quả thật quá bận rộn. Họ không có trợ giảng hay trợ lý nghiên cứu. Nói chung, ngoài giờ lên lớp, sinh viên không gặp gỡ giảng viên để được giúp đỡ. Giảng viên thường không có văn phòng riêng cũng như không có qui định giờ văn phòng để tiếp sinh viên.

Lương của phó trưởng khoa được cho biết là vào khoảng 2.000.000 đồng (130 USD)/tháng. Một giáo sư có uy tín quốc gia có thu nhập khoảng 4.000.000 đồng (260 USD)/tháng. Chỉ những sinh viên xuất sắc mới được giữ lại trường; tuy nhiên, lương của họ chỉ bằng ¼ lương của các bạn cùng lớp làm ở các tổ chức kinh tế khác như các công ty tư nhân chẳng hạn. Lương của giảng viên được tính dựa trên 2 yếu tố: (1) mức lương cơ bản do nhà nước trả và (2) tiền công theo giờ dạy được tính dựa trên tổng số tiết giảng.

Học vị càng cao (giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) thì mức lương cơ bản và tiền công theo giờ dạy càng cao.

Để tăng mức thu nhập tới mức có thể chấp nhận được, những giảng viên cho biết họ phải dạy thêm ngoài giờ, thường là giảng dạy ở các trường đại học khác (trường đại học mở, hay các trường đại học dân lập) hay làm thêm cho các công ty. Việc làm này không được khuyến khích hay bị nghiêm cấm. Vì thế, hầu hết giảng viên không có thời gian để toàn tâm cho việc giảng dạy và nghiên cứu. Giảng viên không được nghỉ phép dài hạn để nghiên cứu hay viết sách.

Các phương pháp giảng dạy khác nhau được sử dụng tùy thuộc vào môn học và giảng viên. Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy phổ biến nhất vẫn là thuyết trình, có nghĩa là sử dụng bảng viết phấn với cỡ lớn và sinh viên ghi chép lại. Đã có nhiều chỉ trích về một số giảng viên chính vì họ không tự đổi mới và cứ giữ nguyên phương pháp giảng dạy trong suốt một thời gian dài. Những giảng viên trẻ thường nhiệt tình hơn và do đó được sinh viên quý mến hơn. Theo các sinh viên được phỏng vấn, các giảng viên trẻ dễ tiếp xúc hơn và họ rất sẵn sàng áp dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy mới. Một ngày bình thường của một giảng viên là giảng dạy, nghiên cứu, và bổ sung kiến thức trong lĩnh vực của họ.

Những người được phỏng vấn trước khi đoàn chuyên gia Hoa Kỳ sang khảo sát thực địa có những đề xuất sau đây: (a) xem xét việc thay đổi mức lương của giảng viên để họ có thể có nguồn thu nhập tốt hơn và đủ thời gian để bổ sung thêm kiến thức, lĩnh hội thêm kiến thức mới, và thực hiện nhiều nghiên cứu hơn; (b) xem xét tạo thêm cơ hội cho sinh viên có thể tiếp xúc với giảng viên; và (c) cân nhắc đến việc thu thập ý kiến đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên để từ đó có những đề xuất giúp họ cải tiến.

### *Đánh giá công tác giảng dạy*

Đa số người tham gia phỏng vấn đều cho biết rằng đã không có một công tác đánh giá giảng dạy nào. Một ít số khác đề cập đến việc đánh giá công tác giảng dạy qua ba hình thức: (a) tự đánh giá, (b) đánh giá của đồng nghiệp và (c) ý kiến phản hồi của sinh viên. Thứ nhất về tự đánh giá, một vài giảng viên vào cuối khoá học, dựa trên các kết quả đạt được đối chiếu với mục đích đã đề ra của môn học và thực hiện những điều chỉnh cần thiết để cải tiến (như tìm trên Internet một vài bài tập mẫu tốt và đưa ra những thay đổi phù hợp).

Thứ hai, về việc đánh giá của đồng nghiệp, tại Trường Đại học 1 và 3, một hội đồng các giảng viên có kinh nghiệm được thành lập; các thành viên của hội đồng này dự giờ các lớp học do những giảng viên trẻ đảm nhiệm. Dựa trên các quan sát, hội đồng sẽ đưa ra những khuyến nghị cho các giảng viên trẻ nhằm giúp họ nâng cao chất lượng giảng dạy. Hội đồng này thiên về tư vấn hơn là để đánh giá. Trường Đại học 2 và 3 có các thanh tra chuyên kiểm tra thực trạng học tập và giảng dạy (ví dụ: kiểm tra về giờ giấc, sĩ số). Một phương thức đánh giá khác cũng được sử dụng hàng năm tại các trường đại học là tự đánh giá dựa trên các nhận xét của đồng nghiệp. Quá trình này bao gồm các bước: (a) đầu tiên, tất cả các giảng viên điền vào một mẫu tự đánh giá và sau đó gửi lên khoa; (b) tiếp theo, họ sẽ đọc bản tự đánh giá trong cuộc họp và những người tham dự sẽ đóng góp ý kiến về bản tự đánh giá đó; và (c) cuối cùng, sẽ tiến hành bỏ phiếu cho các cá nhân được đề cử cho các danh hiệu/ phần thưởng cao quý như danh hiệu Nhà giáo ưu tú

cấp Bộ hay cấp trường, và tối đa là 25% giảng viên sẽ được bầu chọn thưởng theo cách này.

Thứ ba, về các phản hồi của sinh viên, sinh viên chưa quen với việc nhận xét hiệu quả giảng dạy của các giảng viên. Trường Đại học 4 có một diễn đàn dành cho các phản hồi của sinh viên. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, cán bộ nhà trường đã xoá đi những nhận xét thẳng thắn của sinh viên. Trường Đại học 3 sử dụng mẫu đánh giá giảng viên để đánh giá công tác giảng dạy ở một số khoa tốt. Có thể sẽ tốt hơn nếu chúng ta xem xét đến việc (a) làm cho sinh viên năng động hơn trong lớp học bằng cách kết hợp tốt các kỹ năng học tập tương tác và (b) thu thập nhiều hơn ý kiến đánh giá và phản hồi của sinh viên.

### *Tài liệu giảng dạy và học tập*

Những yếu tố dưới đây dường như là còn thiếu trong bốn trường đại học điển cứu: (1) máy vi tính với khả năng truy cập Internet cao; (2) các sách chuyên ngành mới nhất; và (3) các tài liệu tham khảo. Sách có ở thư viện đa số đã cũ và không cập nhật, kết nối Internet chậm, thủ tục mượn sách phức tạp và tốn thời gian. Sinh viên muốn mượn sách phải đặt tiền cọc và cũng chỉ được mượn tối đa hai quyển sách mỗi lần. Thời gian mượn sách tối đa là hai tuần. Chỉ có một số ít trường hợp có thể tiếp cận và truy cập vào các tạp chí điện tử chuyên ngành; do vậy, sinh viên và giảng viên đều gặp rất nhiều khó khăn trong việc cập nhật thông tin. Tình trạng này có thể được cải tiến nếu xem xét đến việc xin quyền truy cập các tạp chí điện tử chuyên ngành cho tất cả các trường đại học.

Giảng viên thường có các giáo trình riêng và sinh viên phải tự mua hoặc sao chụp các giáo trình đó. Vì thế, tất cả sinh viên đều có giáo trình, hoặc là bản gốc, hoặc là bản sao. Các dịch vụ dành cho sinh viên (như nhà sách, cangtin, dịch vụ hướng dẫn, hỗ trợ việc làm, thiết bị y tế, thư viện) đều có, song chất lượng lại không tốt. Các trang Web không được tối ưu hoá cho mục đích nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Các khuyến nghị của những người được phỏng vấn trước khi đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đi khảo sát thực địa là: (a) tăng thời gian mở cửa của thư viện, bao gồm cả ngày nghỉ và các buổi tối nhằm tạo thuận lợi cho sinh viên cũng như đơn giản hoá thủ tục mượn sách; (b) cung cấp nhiều không gian và tiện ích hơn cho sinh viên; (c) mở rộng hơn nữa các tiện nghi thể thao và giải trí cho sinh viên; (d) tăng cường trang thiết bị và các phần mềm mô phỏng cho phòng thí nghiệm trong các giờ thực hành; và (e) thiết lập hợp tác với các thư viện khác trong và ngoài Việt Nam.

### *Tương tác giữa các giảng viên và sinh viên*

Ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt, thường thì ngoài giờ trên lớp, sinh viên và giảng viên rất ít tiếp xúc với nhau. Các giảng viên chỉ thường gặp gỡ sinh viên trong giai đoạn cuối của quá trình viết khoá luận tốt nghiệp hoặc hướng dẫn nghiên cứu.

Dường như không có tổ chức cựu sinh viên có các hoạt động hoặc cơ cấu tổ chức chính thức. Mối liên hệ giữa các trường đại học với các doanh nghiệp rõ ràng là không đủ mạnh. Các doanh nghiệp dường như chỉ tìm đến các trường đại học chủ yếu nhằm mục đích tuyển dụng nhân viên.

## *Công tác nghiên cứu*

Tất cả giảng viên được phỏng vấn đều cho biết họ mong muốn được nghiên cứu song không phải tất cả đều có khả năng làm được điều đó bởi các lý do như phải làm thêm ngoài giờ hay dạy quá nhiều lớp. Ở một trường đại học điển cứu, giảng viên được yêu cầu dành 50% thời gian cho công tác nghiên cứu và 50% cho công tác giảng dạy. Và cũng chính ở trường này, các kết quả nghiên cứu (các ấn phẩm) được chuyển đổi thành số lượng giờ giảng tương đương. Nhiều hình thức nghiên cứu được khuyến khích đối với các giảng viên và sinh viên.

Các dự án nghiên cứu nhận được kinh phí từ các tổ chức khác nhau: nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường đại học, các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế (không phổ biến). Mức độ tài chính hỗ trợ cho các dự án tỉ lệ thuận với cấp độ nghiên cứu được tài trợ.

## **Học tập**

### *Học tập của sinh viên*

Nhìn chung, sinh viên của bốn trường đại học điển cứu là những sinh viên khá, giỏi đã đậu kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và kỳ thi tuyển sinh đại học rất cạnh tranh (chỉ có 12% số thí sinh trung tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học toàn quốc). Một nhận xét phổ biến của những người được phỏng vấn trong tiền thực địa là sinh viên Việt Nam nhìn chung đều thụ động mặc dù có một số học tập rất chăm chỉ. Trình độ tiếng Anh hạn chế, ngoại trừ những sinh viên có điều kiện học thêm các lớp học tiếng Anh buổi tối. Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật do các giảng viên chuyên Anh phụ trách chứ không phải do các giảng viên chuyên ngành kỹ thuật giảng dạy. Do vậy, dường như họ thiếu chiều sâu về ngành kỹ thuật, vì thế ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành.

### *Đánh giá học tập của sinh viên*

Do số lượng sinh viên trong mỗi lớp học khá cao (ngoại trừ các lớp học dành cho sinh viên tài năng với khoảng 15 sinh viên hoặc ít hơn), việc đánh giá sinh viên thường kỳ là rất ít hoặc không có. Giảng viên không có thời gian chấm bài. Họ không có các trợ giảng mà chỉ có các nhân viên phòng thí nghiệm giúp đỡ họ trong việc giám sát sinh viên trong các giờ thực hành phòng thí nghiệm.

Hình thức kiểm tra được sử dụng phổ biến nhất là các bài kiểm tra cuối kỳ với những câu trả lời ngắn. Chỉ có Trường Đại học 2 và 3 tính điểm cuối cùng cho sinh viên dựa trên kết quả thi cuối kỳ (chiếm 70%) và thi giữa kỳ (30%). Đối với các bài thi giữa kỳ, do số lượng sinh viên quá đông, nên giảng viên không thể cho ý kiến phản hồi đối với từng sinh viên một. Sinh viên thông thường chỉ được biết điểm số cho bài làm của mình mà thôi. Một vài giảng viên tóm tắt các lỗi mà sinh viên thường mắc phải trong khi làm bài kiểm tra và sửa chữa các lỗi này trong lớp chung cho tất cả sinh viên.

Sinh viên không nhận được phản hồi đối với các bài thi cuối kỳ. Phòng Đào tạo của trường lưu giữ và không trả bài thi cuối kỳ lại cho sinh viên. Xin khuyến nghị rằng việc đánh giá sinh viên thường kỳ nên được sử dụng nhiều hơn (như cho bài về nhà thường xuyên, các bài tập khác, kiểm tra giữa kỳ có nhận xét phản hồi của giảng viên).

#### *Các vấn đề về tài chính*

Theo ghi nhận, hầu hết các sinh viên được gia đình giúp đỡ về mặt tài chính. Phần lớn sinh viên năm thứ hai hoặc thứ ba làm gia sư hoặc một công việc bán thời gian khác để có thêm sinh hoạt phí. Các sinh viên giỏi được lĩnh học bổng từ nhà trường, từ khoa, từ các công ty hay các tổ chức khác.

Trường Đại học 4 có một số hỗ trợ tài chính nhưng nhiều sinh viên không sử dụng sự trợ giúp này vì các thủ tục giấy tờ tốn quá nhiều thời gian. Khoa Điện - Điện tử của Trường Đại học 3 cho sinh viên vay 2.000.000 đồng mỗi năm.

#### *Chuẩn bị cho nghề nghiệp*

Cả bốn trường đại học điển cứu đều được đánh giá là những trường uy tín ở Việt Nam, vì vậy, phần lớn sinh viên tốt nghiệp từ các trường này đều tìm được việc làm. Mặc dù sinh viên có được sự chuẩn bị kỹ lưỡng về các kiến thức chung trong chuyên ngành của mình, họ cần phải được đào tạo thêm khi thực hiện một công việc cụ thể. Kiến thức về các phần mềm và kỹ năng chuyên dụng của các cử nhân tốt nghiệp từ bốn trường đại học này thường không được tốt như những sinh viên được đào tạo từ một số trung tâm tin học. Tuy nhiên, điều này không có gì là lạ thường. Ở hầu hết các trường đại học quốc tế hàng đầu, sinh viên được giáo dục kiến thức đại cương về ngành học của họ (các khái niệm và nguyên tắc cơ bản) chứ không phải được đào tạo để làm các công việc cụ thể.

### **KẾT LUẬN CHUNG**

Trên đây là tóm tắt tổng quát về các dữ liệu thu thập được qua các cuộc phỏng vấn được thực hiện trước cuộc khảo sát thực địa của các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ. Xin vui lòng tham khảo Bảng tóm tắt 1, 2, và 3 dưới đây để có thêm những nhận xét cụ thể cho bảng tóm tắt dữ liệu này cũng như cung cấp các thông tin chi tiết hơn về thực trạng dạy và học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại bốn trường đại học nêu trên. Cũng cần lưu ý rằng trong các cuộc họp giữa bốn trường đại học điển cứu với TS. Lynne McNamara vào tháng 2 và 3 năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường đại học đã bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đối với các tiêu chuẩn và quy trình kiểm định của tổ chức ABET (Phụ lục 14 – *Các tiêu chuẩn và quy trình kiểm định ABET*).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Viện Giáo dục Quốc tế. (2005). *Cập nhật về giáo dục đại học tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Viện Giáo dục Quốc tế*. Truy cập từ <http://projects.vef.gov/assessment/uploads/Higher%20Education%20in%20VN-2005%20by%20IIE.pdf> ngày 04 tháng 04 năm 2006.
- Merriam, S. B. (1998). *Nghiên cứu định tính và các ứng dụng điển cứu trong giáo dục*, (Xuất bản có hiệu đính). San Francisco: Jossey-Bass.
- Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2004). *Danh bạ giáo dục và đào tạo ở Việt Nam* (Xuất bản lần 3).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2006a). *Số liệu thống kê giáo dục*. Truy cập từ <http://www.edu.net.vn/Data/ThongKe/> vào ngày 20 tháng 8 năm 2006.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET). (2006b). *Hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị cho Dự án giáo dục đại học số 2: Tiền khả thi*. Truy cập từ <http://www.tahep2.edu.vn/Default.asp?catid=25>
- Nguyễn, P. N. và McDonald, J. J. (2001). *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam*. Bài tham luận tại Hội nghị chuyên đề QHE lần thứ 6: “The End of Quality?” tổ chức tại Birmingham, ngày 25-26 tháng 5 năm 2001.

## Bảng tóm tắt 1: Các dữ liệu ban đầu của ngành công nghệ thông tin

Các chi tiết dưới đây là những phát biểu thu thập được từ những cuộc phỏng vấn tiên thực địa do Tư vấn Dự án của Quỹ Giáo dục Việt Nam diễn giải.

<b>Trường và khoa</b>
<p><b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 1, 3 và 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cấp báo cáo: mỗi trường đại học được chia thành các khoa; mỗi khoa có nhiều chuyên ngành.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)</li> <li>• Tuyển sinh thông qua các kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm (các môn Toán, Lý, Hoá)</li> <li>• Niên học: bắt đầu giữa tháng 8 đến giữa tháng 7 năm sau.</li> <li>• Mỗi năm học chính thức có 2 học kỳ, mỗi học kỳ 5 tháng.</li> <li>• Trường Đại học 1 được coi là trường đào tạo kỹ sư hàng đầu ở Việt Nam, và không thể so sánh với các trường đại học khác trong khu vực.</li> </ul> <p>Khoa Công nghệ Thông tin (IT):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kế hoạch chiến lược: trở thành một trường đại học nghiên cứu, có đào tạo sau đại học, thu hút đầu tư của ngành công nghiệp, hỗ trợ các ý tưởng kỹ thuật cho lò nuôi dưỡng các doanh nghiệp mới.</li> <li>• Cấp báo cáo: Trường đại học được chia thành các khoa; mỗi khoa được chia thành nhiều chuyên ngành.</li> <li>• Thành phần giảng viên: Giảng viên: 47; Giảng viên chính: 24; Phó Giáo sư: 5; Giáo sư: 1.</li> <li>• Bảng cấp của giảng viên: Cử nhân: 22 (tốt nghiệp từ Trường Đại học 1); Thạc sỹ: 44 (từ Trường Đại học 1 và các nơi khác); Tiến sỹ: 21 (Tür Pháp: 10, Việt Nam: 4, Nga: 2, Nhật Bản: 2, Anh: 1, Đức: 1, Bun-ga-ri: 1)</li> <li>• Đào tạo ở nước ngoài: Cử nhân: 6% (5/87); Thạc sỹ: 39% (17/44); Tiến sỹ: 81% (17/21).</li> <li>• Để được đề cử và chọn làm công tác quản lý trong ban chủ nhiệm khoa, cần phải có uy tín trong học thuật. Quy trình tuyển chọn được tiến hành như sau: Các thành viên trong khoa/trường bỏ phiếu tín nhiệm dựa trên trình độ và khả năng của các ứng viên, sau đó Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm người được chọn. Mỗi nhiệm kỳ tham gia công tác quản lý là 5 năm.</li> <li>• Cách thức thông thường để phân công giảng viên giảng dạy một số môn nào đó là dựa vào: trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm giảng dạy các môn học nâng cao/chuyên ngành (ở năm thứ 4, năm thứ 5); môn học căn bản (năm thứ 3, năm thứ 4) hoặc các chương trình đào tạo xuất sắc như Chương trình đào tạo Sinh viên tài năng cho Việt Nam (một chương trình hợp tác với Pháp), Chương trình đào tạo Tài năng và Chương trình đào tạo nói tiếng Pháp.</li> <li>• Chủ nhiệm khoa đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.</li> <li>• Gần đây, cải tiến quan trọng nhất là việc đưa tất cả các hoạt động học tập, nghiên cứu gắn liền với chuyên ngành cụ thể ở mức cao nhất, không chỉ áp dụng đối với sinh viên mà với cả giảng viên.</li> <li>• Mức lương của lãnh đạo và các thành viên trong Khoa: không mấy khác biệt, tùy thuộc vào thâm niên (năm công tác và các hoạt động học thuật).</li> <li>• Để thăng tiến, các giảng viên trong khoa phải có những thành tựu và uy tín trong học thuật.</li> <li>• Các giảng viên có thâm niên được xét tuyển vào biên chế.</li> <li>• Khuyến khích cải tiến được thực hiện bằng cách tặng thưởng hiện vật, đề bạt thăng tiến, hay tuyên dương.</li> <li>• Các giảng viên và ban chủ nhiệm khoa có những đóng góp nổi bật sẽ được khen thưởng trước tập thể, thăng chức và tặng thưởng bằng hiện vật.</li> <li>• Chương trình đào tạo được Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cộng đồng doanh nghiệp, và cựu sinh viên đánh giá.</li> <li>• Đánh giá chương trình đào tạo được tiến hành bởi Hội đồng khoa học của khoa, Trường Đại học 1.</li> <li>• Một ngày tiêu biểu của một thành viên trong Ban chủ nhiệm khoa: giảng dạy (2 buổi/tuần ở bậc đại học và 1 buổi/tuần ở bậc sau đại học); công tác quản lý: họp 2 giờ/ngày hoặc cả ngày, làm việc với các nhóm nghiên cứu sinh (cấp độ tiến sỹ).</li> </ul>

<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trục thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM).</li> <li>• Khoa Công nghệ thông tin tuyển sinh 360 sinh viên/năm (trong tổng số tuyển sinh của trường là 1.600 sinh viên).</li> <li>• Hai sứ mệnh chính: (a) đảm bảo chất lượng cao của ngành công nghệ thông tin, (b) cải tiến cơ sở vật chất, phát triển giảng viên và công tác giảng dạy.</li> <li>• Trách nhiệm của trường khoa: chịu trách nhiệm về toàn bộ khoa; dự báo, nhận và đưa ra phản hồi cho hệ thống, xã hội và sinh viên.</li> <li>• Trường khoa được lựa chọn dựa trên cơ sở tín nhiệm và đề cử; nhiệm kỳ: 5 năm.</li> <li>• Số lượng giảng viên: Tổng số: 42; Trợ giảng: 16; Giảng viên; 16; Giảng viên chính: 8; Phó Giáo sư: 2.</li> <li>• Bằng cấp: Cao đẳng: 1; Cử nhân: 14; Thạc sỹ: 12; Tiến sỹ: 15.</li> <li>• Đào tạo ở nước ngoài: 38% (16/42); Đào tạo trong nước: 62% (26/42).</li> <li>• Qui mô lớp học: Trước đây thường là 12 sinh viên/lớp. Hiện nay là 50-60 sinh viên/lớp.</li> <li>• Cơ chế khuyến khích, khen thưởng: Không có, song ở cấp quốc gia có qui định về hệ thống khuyến khích, khen thưởng như: huân chương lao động hạng nhất, nhì, ba, với các mức khen thưởng tài chính khác nhau; có những cấp khen thưởng khác nhau: cấp trường, cấp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, và cấp quốc gia.</li> <li>• Nghỉ phép/ nghỉ lễ : 5 tuần vào kỳ nghỉ hè và 2 tuần vào dịp tết âm lịch nhưng không có nghỉ phép dài hạn để nghiên cứu hoặc viết sách.</li> <li>• Đánh giá chương trình: mới được thực hiện gần đây; (a) Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá cấp trường (nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo); (b) Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tập trung đánh giá học tập của sinh viên học ở cấp độ khoa.</li> <li>• Quy mô lớp học tiêu biểu: 20-150 sinh viên.</li> <li>• Tỷ lệ bỏ học: 4% (71/1.600).</li> <li>• Thời gian đào tạo: 4,5 năm; thời gian dài nhất được phép học: 6,5 năm (13 học kỳ).</li> <li>• Một ngày làm việc tiêu biểu của trường khoa: công tác quản lý, giảng dạy, hướng dẫn sinh viên trong giai đoạn viết luận văn và tham gia các cuộc họp.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thành lập năm 1995, công nghệ thông tin là một trong bảy ngành học chính ở Trường Đại học 4.</li> <li>• Trường khoa: giảng dạy 4 lớp (12 tiết); chịu trách nhiệm quản lý và nghiên cứu.</li> </ul>
<p><b>Chương trình học</b></p>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sử dụng hệ chế tín chỉ vào năm 1993.</li> <li>• Sinh viên học 10-22 tín chỉ /học kỳ (Trung bình: 17-18 tín chỉ/học kỳ).</li> <li>• Một môn gồm bốn tín chỉ: 4 tiết (45 phút/tiết) học trên lớp/tuần; thời gian tự học dài gấp đôi thời gian trên lớp (tương đương 8 tiết học).</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sử dụng hệ chế tín chỉ năm 1994.</li> <li>• Sinh viên học 2-6 môn học (tối đa là 35 tín chỉ); 26-28 tín chỉ (6 môn học)/học kỳ.</li> <li>• Một môn học gồm 4 đơn vị học trình: 4 tiết học (45 phút) trên lớp, thời gian tự học dài gấp đôi thời gian trên lớp (tương đương 8 tiết học); 15 tiết (lý thuyết)/ tín chỉ và 30 tiết (thực hành)/tín chỉ.</li> <li>• Sinh viên được biết chương trình đào tạo ngay từ đầu chương trình học.</li> </ul>
<p><b>Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết do các giảng viên trong Hội đồng khoa học Khoa chuẩn bị và trường khoa phê chuẩn.</li> <li>• Giảng viên phải tuân thủ theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết đã được phê chuẩn.</li> <li>• Kế hoạch môn học do khoa chứ không phải do giảng viên quyết định.</li> <li>• Không có mẫu chuẩn cho đề cương chi tiết</li> <li>• Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết được rà soát sửa đổi hàng năm.</li> <li>• Tỷ lệ lý thuyết và thực hành là 3:1.</li> <li>• Sinh viên học trên lớp từ 24-30 giờ/tuần, thời gian làm bài tập ở nhà không thể quản lý được.</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>Sách nước ngoài được sử dụng nhiều (hầu hết là sách tiếng Anh, một số là tiếng Pháp)</li> <li>Sinh viên ít khi nhận chương trình đào tạo và đề cương chi tiết. Nếu có, là do tải về từ trang Web của trường.</li> <li>Sinh viên tự hào về kiến thức trình độ chuyên môn của giảng viên.</li> <li>Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết thường được chia sẻ và trao đổi với các trường đại học khác.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng Khoa học của trường phát triển môn học, trình tự và nội dung chính cho mỗi môn học. Một thành viên của khoa sẽ được chỉ định để phát triển đề cương chi tiết môn học (các chương, thời gian yêu cầu, sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo).</li> <li>Sau khi được Hội đồng Khoa học khoa phê chuẩn, chương trình đào tạo sẽ được gửi cho Hội đồng Khoa học của trường và sau đó là Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để thông qua.</li> <li>Chương trình đào tạo bao gồm (a) các môn học cơ bản (bắt buộc), (b) các môn học tự chọn. Chương trình đào tạo cũng được sắp xếp theo (a) phần chính theo yêu cầu cả Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường, (b) phần kiến thức cơ sở của ngành học và (c) kiến thức chuyên ngành.</li> <li>30% chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh, mặc dù khả năng điều chỉnh các môn học tự chọn thì dễ dàng hơn.</li> <li>Các giảng viên giảng dạy cùng một môn học sử dụng cùng một đề cương chi tiết đã được thông qua; sinh viên nhận được cùng một đề thi cho một môn học mặc dù được học với các giảng viên khác nhau; các câu hỏi thi được các giảng viên cung cấp và được trưởng bộ môn quyết định chọn các câu hỏi cho thi.</li> <li>Mẫu chương trình đào tạo chuẩn được áp dụng trong toàn trường.</li> <li>Thời lượng thực hành thi đủ, nhưng phương pháp thực hành chưa được thoả mãn.</li> <li>Hầu hết các tài liệu học tập được viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt; sinh viên có thể tìm tài liệu học tập trực tuyến.</li> <li>Giảng viên trong cùng một khoa sử dụng chung một đề cương chi tiết; Họ cũng tham khảo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của các trường đại học khác.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng Khoa học Trường thông qua chương trình đào tạo cập nhật; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các chương trình đào tạo mới.</li> <li>Những thay đổi trong chương trình đào tạo do khoa quyết định, sau đó chuyển cho Hội đồng Khoa học Khoa (bao gồm các tiến sĩ và 12 tổ trưởng bộ môn - những người chịu trách nhiệm tư vấn cho trưởng khoa). Có thể thay đổi nhưng không được thay đổi thời lượng phân bổ cho các môn học.</li> <li>Có xem xét đến nhu cầu của thị trường: công nghệ phần mềm, ứng dụng thực tiễn, kỹ thuật vi tính (thị trường lao động ít có nhu cầu).</li> <li>Sử dụng mẫu chuẩn cho tất cả đề cương chi tiết.</li> <li>Hàng năm giảng viên trong khoa tiến hành hiệu đính lại chương trình đào tạo. Các hiệu đính này được trưởng khoa thông qua vào cuối tháng 9 hàng năm.</li> <li>Tỉ lệ lý thuyết so với thực hành là 2:3 hoặc 1:3 (về nguyên tắc), mặc dù thực tế chương trình học có thời gian thực hành nhiều hơn.</li> <li>Sử dụng khoảng 90-100% sách ngoại văn.</li> <li>Đề nghị của sinh viên: giảm bớt các môn chung bởi vì một số môn học có vẻ không hữu ích.</li> </ul>
<p><b>Hiện trạng giảng dạy</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Một lớp thông thường có từ 45-300 sinh viên.</li> <li>Phương pháp giảng dạy chủ yếu là thuyết giảng và thực hiện đề tài nghiên cứu.</li> <li>Không có trợ giảng.</li> <li>Một ngày bình thường của giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu.</li> <li>Việc dạy thêm ngoài giờ tùy thuộc vào trình độ của giảng viên.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phải tạo ra được sự gắn kết giữa các môn học và với ứng dụng thực tiễn.</li> <li>Những đặc trưng của những giáo sư được yêu thích: nhiệt tình, có kiến thức rộng, khả năng truyền đạt bài giảng tốt, và vì thế bài giảng của các giáo sư này luôn thú vị và lôi cuốn.</li> </ul>

<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mỗi lớp có khoảng 100-200 sinh viên. Một lớp học ngoại ngữ được chia thành 5 lớp nhỏ, mỗi lớp 20 sinh viên và sinh viên cũng được chia nhỏ trong các giờ thực hành.</li> <li>Ngoài việc giảng dạy, một giảng viên được phỏng vấn cũng chịu trách nhiệm giảng dạy cho các chương trình đào tạo quốc tế.</li> <li>Sử dụng phương pháp thuyết giảng (60%) và làm đề tài theo nhóm (40%).</li> <li>Không có trợ giảng, chỉ có trợ lý phòng thí nghiệm.</li> <li>Một ngày tiêu biểu: giảng dạy trong ba giờ đồng hồ, làm công việc hành chính một giờ và nghiên cứu bốn giờ vào buổi chiều.</li> <li>Giảng dạy thêm ở ba trường khác.</li> <li>Đặc trưng của các giảng viên được yêu thích: sử dụng phương pháp giảng dạy mới, tạo được không khí vui vẻ, cho nhiều bài tập về nhà, cho phép các sinh viên thảo luận và dạy thêm những kiến thức ngoài chuyên ngành giảng dạy.</li> </ul>
<p><b>Đánh giá việc học của sinh viên</b></p> <p><b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 1, 3 và 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các sinh viên thường thụ động và các giảng viên ra bài kiểm tra vào đầu giờ học để khuyến khích họ học tập.</li> <li>Các giảng viên ít khi kiểm tra miệng vì tốn nhiều thời gian.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống tính điểm theo thang điểm 10 với điểm cao nhất là 10.</li> <li>Việc cho điểm dựa vào các bài kiểm tra trên lớp, bài tập về nhà, tiểu luận và thuyết trình. Các sinh viên được thông báo trước về lịch thi.</li> <li>Việc học tập của sinh viên được đánh giá thông qua các kỳ thi giữa kỳ, thi cuối kỳ và thi cuối năm.</li> <li>Các dạng bài kiểm tra: trắc nghiệm, trả lời ngắn, lập trình và viết bài luận. Dạng bài tập: thảo luận trong khi thuyết trình</li> <li>80% nội dung giảng dạy từ đề cương chi tiết được đánh giá thông qua các bài kiểm tra.</li> <li>Kết quả môn học được khảo sát khi kết thúc môn học.</li> <li>Nếu các giảng viên có thể thay đổi trong tương lai, họ sẽ yêu cầu sinh viên tập trung học nhiều hơn vào lĩnh vực công nghệ, dành nhiều thời gian trong các phòng thí nghiệm và lập trình, thực hiện các dự án.</li> <li>Cần xem xét lại mức độ khó của các bài kiểm tra. Điểm kiểm tra không cao.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ít nhất là có bài kiểm tra giữa và cuối kỳ, mỗi tiểu luận chiếm khoảng 10%-20%.</li> <li>Các bài kiểm tra trên lớp là phổ biến.</li> <li>Các tiểu luận theo nhóm cần phải có thời gian để chấm điểm (15 phút x 300 sinh viên), do vậy ít khi giao cho sinh viên thực hiện các tiểu luận theo nhóm.</li> <li>Ít sử dụng các bài kiểm tra trắc nghiệm, viết bài luận và kiểm tra miệng.</li> <li>Sinh viên được thông báo về cách chấm điểm vào đầu môn học. Trong mỗi bài kiểm tra có nhắc lại cho sinh viên về thang điểm áp dụng.</li> <li>Trong bài kiểm tra có khoảng 60%-90% kiến thức đã dạy được hỏi nhưng có ít câu hỏi liên quan đến ứng dụng thực tế.</li> <li>Các kỳ thi được tổ chức nghiêm túc với 20 sinh viên sẽ có một giám thị coi thi. Dựa trên kết quả thi mà một số rà soát và điều chỉnh được thực hiện.</li> <li>Những đề nghị thay đổi: giảm số sinh viên trong mỗi lớp học, giảm khối lượng giờ giảng (trong học kỳ trước, trường khoa dạy 4 môn, tổng cộng là 13 tiết học, mỗi tiết 45 phút).</li> <li>Một giảng viên mới bảo vệ xong luận án Tiến sĩ tại Úc nói rằng ông biết sử dụng các trợ giảng một cách hiệu quả, nhưng lại không có kinh phí để trả lương cho trợ giảng.</li> <li>Giải pháp do một giảng viên đưa ra: thay vì dạy 5 lớp riêng biệt với 100 học sinh mỗi lớp, sẽ gộp số sinh viên đó thành 2 lớp với 250 học sinh/lớp. Giảng viên sẽ dùng số tiền lương còn lại để trả cho trợ giảng giúp quản lý lớp học. Giảng viên này muốn đánh giá hiệu quả của cách sử dụng trợ giảng thì điểm như vậy.</li> </ul>

<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sự hiện diện của sinh viên: một số sinh viên phê bình rằng một số giảng viên cứ tập trung vào điểm danh sinh viên thay vì tập trung vào việc giảng dạy tốt.</li> <li>Đề nghị một chương trình cải thiện điểm số: mỗi sinh viên có thể học lại và thi lại để cố gắng đạt được điểm cao hơn.</li> <li>Điểm số không được phân bổ hợp lý cho các yêu cầu lý thuyết và thực hành trong các bài kiểm tra.</li> <li>Sử dụng các bài kiểm tra trắc nghiệm, viết bài luận, và kiểm tra miệng.</li> <li>70-100% nội dung chương trình học được kiểm tra.</li> <li>Sử dụng kết quả đánh giá để có những điều chỉnh cần thiết (như giúp sinh viên yếu).</li> <li>Những đề nghị thay đổi: cải thiện cơ sở vật chất giảng dạy, thái độ học tập của sinh viên, phương pháp giảng dạy; cải thiện thu nhập của giảng viên bởi mức thu nhập hiện nay (3-5 triệu đồng hoặc 200-375 USD/tháng) khiến các giảng viên không dành toàn tâm toàn trí cho công việc giảng dạy. (Số lượng giờ dạy theo quy định là 200 giờ/ năm, trong khi các giảng viên ở Trường Đại học 4 phải dạy thêm rất nhiều giờ, khoảng 700 giờ/ năm. Tính toán tiền công giờ của một giảng viên: 3 USD/1 giờ x 700 giờ = 2.100 USD + 1.500 USD (lương cơ bản)/ năm = 3.600 USD/ năm).</li> <li>Đề nghị thay đổi từ phía giảng viên: áp dụng chương trình đào tạo ưu việt của nước ngoài; tăng số lượng bài tập về nhà; chỉ định 4-5 trợ giảng để giúp sinh viên nắm chắc lý thuyết; sử dụng phần mềm mô phỏng để giảng dạy (rất hữu ích trong việc minh họa).</li> </ul>
<p><b>Đánh giá công tác giảng dạy</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảng viên không được đánh giá bởi thanh tra/giám sát viên bên ngoài.</li> <li>Hàng năm, các giảng viên tự đánh giá hoặc được đánh giá bởi các đồng nghiệp, cấp trên, ban chủ nhiệm khoa và sinh viên. Những lời góp ý được chuyển tới các giảng viên nhằm mục đích cải tiến và giảng viên cố gắng cải thiện bản thân họ dựa trên phản hồi của sinh viên.</li> <li>Những đề nghị thay đổi: cần khuyến khích sinh viên chủ động tham gia nhiều hơn nữa và cố gắng có nhiều đánh giá hơn từ phía sinh viên.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Việc giảng dạy của giảng viên vẫn chưa được đánh giá. Mỗi người thường dựa vào cảm giác của bản thân để đánh giá.</li> <li>Vì truyền thống văn hoá của Việt Nam là kính trọng thầy cô, việc đánh giá công tác giảng dạy của giảng viên cần phải được tiến hành ở quy mô nhỏ trước và sau đó, khi sinh viên đã quen thuộc với cách đánh giá này, thì việc đánh giá giảng viên sẽ được mở rộng hơn.</li> <li>Chỉ sử dụng những nhận xét của sinh viên theo mẫu của khoa để biết đánh giá của sinh viên về các môn học trong chương trình đào tạo Cử nhân Tài năng.</li> <li>Đánh giá công tác giảng dạy chưa được thực hiện vì hai lý do: một là, không có hệ thống xử lý câu hỏi; hai là, không có biện pháp xử lý đối với những giảng viên không đạt chuẩn (vì đối với một trường công lập, sẽ rất khó kỷ luật một giảng viên đã được vào biên chế).</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Không có nhiều phản hồi về các bài tiểu luận, bài tập về nhà của sinh viên.</li> <li>Một giảng viên cho biết là ông ta đã tự đánh giá, đưa ra những điều chỉnh, tìm những ví dụ hay trên Internet và thực hiện những thay đổi cần thiết.</li> <li>Một giảng viên tự điền vào mẫu tự nhận xét, gửi lên khoa để đọc trước toàn thể giảng viên để mọi người góp ý về những thành tích đạt được.</li> <li>Những đề nghị thay đổi của một nhà quản lý: cần phải dành nhiều cơ hội hơn nữa cho các giảng viên tham gia vào công việc nghiên cứu và đi đào tạo ở nước ngoài.</li> <li>Những đề nghị thay đổi của một giảng viên: giảm khối lượng giảng dạy, cho các giảng viên được học tập việc giảng dạy ở nước ngoài và sử dụng các chương trình học tiên tiến của nước ngoài (các giảng viên yêu cầu phải thành thạo tiếng Anh).</li> <li>Cần phải giúp đỡ các giảng viên trẻ tiếp cận các phương pháp giảng dạy hiệu quả.</li> <li>Sinh viên có thể đưa ra những ý kiến phản hồi trên diễn đàn, nhưng cán bộ kiểm duyệt xoá bỏ một số nhận xét của sinh viên.</li> <li>Gần đây, một cuộc khảo sát được tiến hành nhằm đánh giá những giờ thực hành trong phòng thí nghiệm; các sinh viên không dám nhận xét chân thực.</li> </ul>

<b>Các nguồn tư liệu giảng dạy và học tập</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Một nhà quản lý cho biết: có 200 máy tính cá nhân dành cho tất cả sinh viên và 50 máy tính cá nhân dành cho các sinh viên công nghệ thông tin (IT), trong khi một giảng viên nói rằng: 100 máy tính cá nhân dành cho giảng viên và một vài máy trong số đó dành cho sinh viên. Tất cả các máy tính đều được kết nối Internet và được sử dụng miễn phí.</li> <li>Một nhà quản lý nói rằng: Tất cả các giảng viên và sinh viên đều có sách giáo khoa.</li> <li>Sinh viên có thể tới thư viện mượn giáo trình, nhưng thường không đủ. Nội dung tóm lược của một số bài thuyết trình được đưa lên trang Web.</li> <li>Một số ít giảng viên có tài khoản cá nhân để nhận trực tuyến những thông tin chuyên ngành cập nhật nhất, nhưng sinh viên không có.</li> <li>Cung cấp tất cả các dịch vụ cho sinh viên: căng-tin, hiệu sách, phòng y tế, thư viện và (đôi khi) trung tâm hỗ trợ việc làm. Tuy nhiên, chất lượng của những dịch vụ này không cao.</li> <li>Sinh viên có thể được giúp đỡ thêm thông qua Hội sinh viên hoặc trao đổi trực tiếp với giảng viên.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các máy tính cá nhân được kết nối với 2 đường truyền thuê bao số bất đối xứng (ADSL), do đó có tốc độ chậm.</li> <li>Mỗi giảng viên được trang bị 01 máy tính cá nhân.</li> <li>3 phòng thí nghiệm với 20 máy tính/ phòng: đóng cửa vào buổi tối vì lý do an ninh; sinh viên viết luận văn sử dụng máy tính miễn phí.</li> <li>Sinh viên mua giáo trình bằng tiếng Việt, nhưng mượn và photocopy các tài liệu tiếng Anh và ngoại ngữ khác. Để giải quyết vấn đề bản quyền, các giảng viên cố gắng viết giáo trình bằng tiếng Việt và liên hệ với phía Ấn Độ để có thể mua được sách giá rẻ dành cho các nước Châu Á.</li> <li>Sách điện tử cũng được sử dụng.</li> <li>Thư viện không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng: hàng ngày chỉ mở cửa từ 7-11 giờ vào buổi sáng và từ 1-5 giờ vào buổi chiều. Tốc độ Internet chậm.</li> <li>Mỗi giảng viên đều có trang Web riêng cho các môn học của mình.</li> <li>Việc tiếp cận tạp chí chuyên ngành sẵn có trên Internet còn hạn chế.</li> <li>Mỗi tư vấn học tập giúp tư vấn cho 100 sinh viên lựa chọn môn học của họ 3 lần/ học kỳ. Sử dụng tư vấn học tập nhằm để khắc phục những cú sốc về văn hoá phát sinh do sự chuyển đổi từ hệ thống đào tạo niên chế sang hệ chế tín chỉ.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng báo chí có hạn, thường là được xuất bản hơn 1 năm. Internet là phương tiện chủ yếu để tiếp cận với báo chí chuyên ngành.</li> <li>Sinh viên mượn giáo trình từ các giảng viên và photo để làm tài liệu học tập.</li> <li>Sinh viên có thể mượn hai cuốn sách trong vòng 2 tuần với số tiền đặt cọc là 100.000đ (8 USD)/2 cuốn sách.</li> <li>Có Trung tâm hỗ trợ việc làm.</li> <li>Đề nghị: thư viện cần tăng thêm giờ mở cửa.</li> </ul>
<b>Tương tác của giảng viên</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vào sáng thứ hai hàng tuần, các giảng viên đều tham dự buổi họp toàn khoa, và vì thế có điều kiện gặp nhau.</li> <li>Tiếp xúc giữa giảng viên và sinh viên thông qua các giờ thuyết giảng, thảo luận đề tài và trong một số buổi gặp giảng viên.</li> <li>Trao đổi giữa giảng viên và ban chủ nhiệm: không hạn chế.</li> <li>Tương tác giữa giảng viên và các cựu sinh viên: rất khó khăn.</li> <li>Giữa giảng viên và các công ty: đôi khi, nhưng thường thông qua các kênh cá nhân.</li> <li>Giữa các nhà quản lý: hàng tuần.</li> <li>Giữa nhà quản lý và sinh viên: hàng tuần.</li> <li>Giữa nhà quản lý và các cựu sinh viên: khó khăn.</li> <li>Giữa nhà quản lý và các công ty: đôi khi.</li> </ul>

<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trao đổi thường xuyên với các sinh viên viết luận văn.</li> <li>• Giữa các giảng viên cùng khoa: thường xuyên, họp khoa mỗi tháng một lần.</li> <li>• Giữa giảng viên và quản lý: mỗi học kỳ/ lần để xem xét đánh giá lại một cách toàn diện; hoặc những sự kiện khác theo yêu cầu của trường.</li> <li>• Giữa khoa và các cựu sinh viên: đôi khi có trên phương diện cá nhân, nhưng không có mối liên hệ chính thức, không được theo dõi chặt chẽ.</li> <li>• Có rất ít mối liên hệ với các doanh nghiệp.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có tiếp xúc giữa những người đang thực hiện nghiên cứu.</li> <li>• Giảng viên muốn gặp sinh viên nhưng không có thời gian.</li> <li>• Giảng viên không có quy định giờ tiếp xúc sinh viên, các sinh viên phải xin hẹn trước (các giảng viên trẻ rất nhiệt tình).</li> <li>• Các giảng viên họp trong chuyên ngành hàng tuần và họp khoa hàng tháng .</li> <li>• Họp giữa ban chủ nhiệm khoa và trưởng bộ môn: tuần 1 lần.</li> <li>• Họp với toàn thể giảng viên trong khoa: mỗi học kỳ 1 lần.</li> <li>• Không có nhiều liên hệ chính thức với các cựu sinh viên; có thể gặp các cựu sinh viên nhân ngày truyền thống hàng năm.</li> <li>• Liên hệ với các doanh nghiệp: thường xuyên vì mục đích tuyển dụng.</li> </ul>
<p><b>Công tác nghiên cứu</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chủ yếu được thực hiện bởi các cá nhân. Tuy nhiên, kể từ năm 2005, mỗi ấn phẩm nghiên cứu được tặng thưởng tương đương với giờ giảng.</li> <li>• Hiện nay khoa có 8 dự án quốc gia về nghiên cứu cơ bản và 5 dự án nghiên cứu liên kết quốc tế.</li> <li>• Trường, Bộ Giáo dục Đào tạo và Chính phủ tài trợ kinh phí cho các dự án nghiên cứu.</li> <li>• Hiện nay, một nhà quản lý được phỏng vấn tham gia một vài dự án trong nước và quốc tế.</li> <li>• Các kết quả nghiên cứu được công bố rộng rãi thông qua việc xuất bản hoặc các tờ bướm giới thiệu về khoa và trường.</li> <li>• Kết quả nghiên cứu được đưa vào bài giảng môn học.</li> <li>• Sinh viên cuối năm thứ ba hoặc đầu năm thứ tư có thể tham gia nghiên cứu.</li> <li>• Nghiên cứu liên kết được khuyến khích nhưng không nhiều.</li> <li>• Sinh viên được trả lương khi thực hiện nghiên cứu liên quan đến chương trình học..</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 30% giảng viên (14 tiến sĩ/40) thực hiện nghiên cứu.</li> <li>• Nghiên cứu khoa học được khuyến khích, được đánh giá cao và được tính điểm cho việc đề bạt thăng tiến hàng năm.</li> <li>• Các kết quả nghiên cứu được trình bày trong hội thảo cấp khoa hoặc cấp trường, trình bày tại các hội nghị hoặc xuất bản trên tạp chí chuyên ngành, được đưa vào các môn học. Tuy nhiên, không phải tất cả các nghiên cứu đều có thể đưa vào giảng dạy vì nghiên cứu đó khá chuyên sâu vào một số lĩnh vực nhất định.</li> <li>• Sinh viên được khuyến khích thực hiện nghiên cứu. Có nhiều giải thưởng dành cho nghiên cứu như Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Việt Nam (VIFOTEC) và Tuổi trẻ Sáng tạo.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dưới 50% giảng viên thực hiện nghiên cứu; khoảng 10 trong số 100 giảng viên của khoa có nghiên cứu được xuất bản trên tạp chí quốc tế mỗi năm. Các kết quả nghiên cứu được xuất bản trên báo chí quốc tế và được trình bày tại các hội nghị trong nước và quốc tế.</li> <li>• Nguồn quỹ hỗ trợ cho việc nghiên cứu: 97% từ nhà nước, 3% từ các tổ chức tư nhân – không nhiều, liên quan đến mục đích tuyển dụng.</li> <li>• Công tác nghiên cứu được khuyến khích: 1/3 thời gian được khuyến khích dành cho việc nghiên cứu. Ngày càng có nhiều tài trợ hơn cho các hoạt động nghiên cứu. Nghiên cứu được sử dụng làm tiêu chí khen thưởng (các nghiên cứu được xuất bản được tính là tiêu chí trong đánh giá và có kèm theo tiền thưởng).</li> <li>• Kết hợp nghiên cứu vào công việc giảng dạy.</li> <li>• Sinh viên được tham gia vào nghiên cứu và được cộng thêm điểm. Các giảng viên đưa ra một vài</li> </ul>

<p>đề tài nghiên cứu, do đó chỉ có một số sinh viên đăng ký nhanh chóng mới có cơ hội tham gia nghiên cứu. Trong một số trường hợp, giảng viên chọn sinh viên tham gia nghiên cứu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sinh viên tham gia nghiên cứu không được trả lương, ngoại trừ những sinh viên tham gia các dự án nghiên cứu có kinh phí tài trợ.</li> </ul>
<p><b>Các hoạt động khác</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các giảng viên được khuyến khích tham gia các tổ chức đoàn thể, ví dụ như Công đoàn<sup>10</sup> cũng như các vị trí quản lý khác.</li> <li>Trường hỗ trợ cho giảng viên trong tất cả các hoạt động, bao gồm nâng cao phương pháp sư phạm và xây dựng chương trình đào tạo.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảng viên được khuyến khích tham gia vào các tổ chức đoàn thể và được phụ cấp 300.000 đồng/tháng (=19 USD).</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảng viên ít tham gia các tổ chức đoàn thể (Công đoàn)</li> <li>Một giảng viên được phỏng vấn đã nói rằng ông đã tham gia vào ban thanh tra và thường họp 2-3 tháng/ lần.</li> </ul>
<p><b>Việc học của sinh viên</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vẫn chưa áp dụng hệ chế tín chỉ.</li> <li>Sinh viên phải học 25-30 tín chỉ/học kỳ, 2 học kỳ/năm.</li> <li>Thời gian sinh viên học tập trên lớp với giảng viên khoảng 25-30 giờ/ tuần. Tuy nhiên, không kiểm soát được thời gian làm tiểu luận và thời gian tự học ngoài giờ của sinh viên.</li> <li>Tiếng Anh là ngoại ngữ hai nhưng không đòi hỏi trình độ TOEFL hay IELTS cho đầu vào hay đầu ra của chương trình.</li> <li>Sinh viên được học thêm môn Tiếng Anh dạy cho chuyên ngành, nhu tiếng Anh trong công nghệ thông tin.</li> <li>Tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên là 80%.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sinh viên học 30-35 tín chỉ/ năm với tối đa 22 tín chỉ/ học kỳ.</li> <li>Luận văn tương đương với 10 tín chỉ.</li> <li>Một sinh viên được phỏng vấn, mong muốn có nhiều môn học tự chọn hơn, ví dụ như được chọn 7 môn học trên tổng số 10 môn.</li> <li>Một sinh viên khác được phỏng vấn bày tỏ nguyện vọng được hiểu các mối liên hệ giữa mục đích của khoá học, kiến thức cung cấp và kết quả môn học, các bài tập được giao có liên quan như thế nào với nhau.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mỗi môn học chiếm 3-4 giờ/ tuần. Sinh viên phải học khoảng 8 môn/ học kỳ.</li> <li>Sinh viên liên hệ với các giảng viên thông qua email; khi viết luận văn có thể gặp mỗi tuần/ lần.</li> <li>Tiếng Anh là một ngoại ngữ. Một sinh viên cho biết đã từng đạt được 590 điểm TOEFL.</li> <li>Sinh viên bị thôi học nửa chừng là do không đủ khả năng, chỉ có một vài sinh viên thôi học là vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.</li> <li>Sinh viên học lý thuyết nhiều nhưng không đủ thực hành, vì thế họ dễ quên những gì đã học.</li> <li>Do tốc độ kết nối Internet chậm, những sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh thích tự học ở nhà hơn là học ở thư viện. Những sinh viên đến từ các tỉnh khác thường không có máy tính kết nối Internet. Họ thường học tại các tiệm cà phê Internet với giá khoảng 3.000 đồng/ giờ.</li> <li>Sinh viên cho rằng họ học liên tục trong suốt học kỳ, nên trước mỗi bài kiểm tra họ chỉ mất 1-2 ngày để ôn lại bài theo nhóm hoặc tự học.</li> <li>Những đề nghị thay đổi: tăng thời gian thực hành, bao gồm cả việc thực tập sát với thực tiễn hơn; cải thiện phương pháp giảng dạy; xây dựng giảng đường rộng hơn; cung cấp thêm thông tin về môn học cho sinh viên trước khi đăng ký; điểm trung bình học tập nên được chia thành 2 phần bởi</li> </ul>

<sup>10</sup> Công đoàn là một tổ chức quần chúng trong một trường học hay công ty nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người được tuyển dụng và công nhân.

<p>các môn học chung thường kéo điểm trung bình của sinh viên xuống; xây dựng thêm nhiều cơ sở vật chất cho sinh viên (như bể bơi, sân bóng rổ).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Một ngày tiêu biểu của sinh viên: kiểm tra thư điện tử, làm việc nhà và ủi đồ; học từ 8:30 sáng tới 12:30; trong tuần có 2 ngày làm việc tới 4:30 chiều; học tiếng Anh 3 buổi tối/1 tuần; nghỉ ngơi và giải trí từ 9:00-11:00 tối; học từ 23:00 giờ đêm đến 0:00 giờ/2:00 giờ sáng.</li> </ul>
<p><b>Vấn đề tài chính</b></p> <p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Học phí là 160.000 đồng/ tháng.</li> <li>Học bổng từ 160.000đ - 280.000 đồng (khoảng 10-18 USD)/tháng.</li> <li>Chi phí chủ yếu do gia đình hỗ trợ. Một số sinh viên làm việc thêm ngoài giờ hoặc nhận học bổng từ trường, chính phủ hoặc các công ty.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các sinh viên được phỏng vấn nhận được học bổng và chỉ nhận ít tiền hỗ trợ từ gia đình.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Học phí là 240.000 đồng (~14USD)/tháng .</li> <li>Nếu một sinh viên có điểm trung bình từ 8.0 trở lên, sinh viên đó sẽ được nhận học bổng 180.000đồng (~12 USD)/tháng; với điểm trung bình từ 7.0 -8.0 sẽ được nhận mức học bổng là 120.000 đồng (~8 USD)/tháng.</li> <li>Sinh viên có thể được hỗ trợ tài chính nhưng thường rất khó khăn và mất nhiều thời gian.</li> </ul>
<p><b>Chuẩn bị cho nghề nghiệp</b></p> <p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giúp sinh viên tìm việc qua thông báo tuyển dụng hoặc tư vấn.</li> <li>Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản nhưng đòi hỏi phải có thêm các kỹ năng.</li> <li>Hầu hết sinh viên làm việc cho các công ty nhà nước hoặc tư nhân.</li> <li>Một tháng sau khi tốt nghiệp, khoảng 80% sinh viên có thể tìm được việc làm.</li> <li>Các công ty tuyển dụng không thoả mãn với những kỹ năng của sinh viên.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sinh viên sau khi tốt nghiệp thường tiếp tục học sau đại học hoặc làm việc cho các công ty tư nhân; hầu hết sinh viên đều có thể tìm được việc làm.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảng viên liên hệ với các doanh nghiệp và thông báo tuyển dụng và tổ chức hội thảo về việc làm cho sinh viên. Sinh viên không được dạy sâu về từng lĩnh vực nhưng được giáo dục để dễ dàng thích nghi với các tình huống; sinh viên có được nền tảng tốt và có thể tự đào tạo cao hơn.</li> <li>Sinh viên muốn tiếp tục học và nghiên cứu, làm việc để có kinh nghiệm và sau đó tiếp tục học cao hơn.</li> </ul>
<p><b>Những nhận xét khác</b></p> <p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các trường đại học cần phải phối hợp với các trường đại học nước ngoài và cho phép các hoạt động trao đổi văn hoá song phương.</li> <li>Đề nghị: sử dụng chương trình đào tạo mới của một trường đại học nước ngoài. Mỗi môn học đòi hỏi phải có sách giáo khoa cơ bản.</li> </ul>

## Bảng tổng kết 2: Những dữ liệu ban đầu của ngành kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông

Các chi tiết dưới đây là những nhận định tổng hợp từ những cuộc phỏng vấn tiên thực địa do Tư vấn Dự án của Quỹ Giáo dục Việt Nam diễn giải.

<b>Chương trình</b>
<b>Trường Đại học 1 (kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông - EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hiện nay chương trình đào tạo bậc đại học không sử dụng hệ chế tín chỉ. Hệ chế tín chỉ sẽ được chọn áp dụng thí điểm cho một số khoa trong năm tới.</li> </ul>
<b>Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết</b>
<b>Những điểm tương đồng giữa Trường Đại học 1 (EE), Trường Đại học 1 (Điện tử - Viễn thông (E&amp;T)) và Trường Đại học 3:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình đào tạo cố định. Giảng viên có thể thảo luận và đề nghị thay đổi, và xin phê chuẩn cuối cùng của Hội đồng Khoa học.</li> <li>Lý thuyết chiếm phần lớn nội dung của môn học.</li> <li>Trang thiết bị và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm không đủ cho sinh viên.</li> <li>Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài được sử dụng rộng rãi.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đề cương chi tiết được sửa đổi 5 năm 1 lần.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giảng viên có thể thay đổi nhiều đối với chương trình đào tạo.</li> </ul>
<b>Hiện trạng giảng dạy</b>
<b>Những điểm giống nhau giữa Trường Đại học 1 (EE), Trường Đại học 1 (E&amp;T) và Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Có 50-100 sinh viên/ lớp.</li> <li>Giảng viên có sự hỗ trợ của trợ giảng và trợ lý phòng thí nghiệm.</li> </ul>
<b>Đánh giá việc học tập của sinh viên</b>
<b>Những điểm giống nhau giữa Trường Đại học 1 (EE), Trường Đại học 1 (E&amp;T) và Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sinh viên được thông báo kỹ về cách tính điểm vào đầu môn học và được nhắc lại trước mỗi kỳ thi.</li> <li>Tất cả các hình thức đánh giá (như bài tập về nhà, các tiểu luận theo nhóm) và tất cả các hình thức kiểm tra (như trắc nghiệm, trả lời ngắn, viết luận hoặc kiểm tra viết/miệng) được sử dụng.</li> <li>Hình thức kiểm tra phổ biến nhất là các kỳ thi kiểm tra viết cuối kỳ.</li> <li>Toàn bộ nội dung học trong đề cương chi tiết đều được hỏi trong các bài kiểm tra.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá sinh viên, với điểm cao nhất là 10 (rất hiếm) và điểm 7 tương đương với mức B, dưới điểm 5 là trượt.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá sinh viên.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá sinh viên (trong hai năm đầu) và thang điểm 4 cho 2,5 năm cuối của chương trình đào tạo bậc đại học.</li> </ul>
<b>Đánh giá công tác giảng dạy</b>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận ý kiến phản hồi từ sinh viên. Một giám sát viên (giảng viên trong khoa) dự giờ bài giảng và đưa ra những lời khuyên nghị để giúp giảng viên cải tiến công tác giảng dạy.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ủy ban thanh tra giáo dục tổ chức việc đánh giá công tác giảng dạy mỗi học kỳ một lần.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận ý kiến phản hồi từ sinh viên nhưng không chính thức.</li> </ul>

<b>Các nguồn lực hỗ trợ việc dạy và học</b>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có đủ máy tính cho giảng viên/ nghiên cứu viên, nhưng tốc độ Internet chậm và không đủ không gian làm việc cho tất cả giảng viên trong khoa. Sinh viên ít truy cập được Internet tại trường.</li> <li>• Sinh viên có thể tìm giáo trình tại thư viện hoặc tự photo.</li> <li>• Giảng viên soạn thảo những điểm chính của môn học nhưng không đưa lên trang Web.</li> <li>• Giảng viên và sinh viên có thể truy cập các tạp chí chuyên ngành tại thư viện.</li> <li>• Có các dịch vụ dành cho sinh viên như căng tin, thư viện và phòng y tế nhưng chất lượng thấp.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Máy vi tính cũ và không phục vụ hiệu quả cho giảng viên và sinh viên. Tốc độ Internet chậm và phải trả tiền.</li> <li>• Sinh viên có thể mượn giáo trình từ thư viện hoặc photo. Sinh viên có thể tìm đọc báo chí chuyên ngành trong thư viện. Sinh viên ít khi sử dụng các dịch vụ dành cho sinh viên.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có rất ít máy tính tốc độ cao.</li> </ul>
<b>Nghiên cứu</b>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tất cả giảng viên đều muốn nghiên cứu nhưng không phải ai cũng có đủ thời gian và nguồn lực. Kết quả nghiên cứu được công bố rộng rãi trên bản tin của trường, thuyết trình tại hội nghị, các buổi gặp gỡ cựu sinh viên và các báo cáo nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu được đưa vào môn học dưới các hình thức tiểu luận theo nhóm dành cho sinh viên năm cuối. Giảng viên cung cấp cho sinh viên danh sách các đề tài nghiên cứu, sau đó sinh viên có thể lựa chọn một đề tài nghiên cứu thích hợp cho mình. Một giảng viên được phỏng vấn cho biết thường chọn những sinh viên xuất sắc để làm công việc nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu chung với các giảng viên khác và với các sinh viên cũng được khuyến khích. Các sinh viên tham gia nghiên cứu không được trả tiền.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 30% giảng viên làm nghiên cứu, 20% nguồn tài trợ từ trường, 60% từ chính phủ và 20% từ các công ty tư nhân. Ban chủ nhiệm khoa khuyến khích giảng viên làm nghiên cứu thông qua một quy trình đã được phê chuẩn. Chủ nhiệm các dự án nghiên cứu cũng là những người thực hiện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được công bố rộng rãi thông qua xuất bản và thuyết trình. Nghiên cứu được đưa vào môn học và có sự tham gia của sinh viên. Liên kết nghiên cứu được khuyến khích. Sinh viên làm công tác nghiên cứu không được trả tiền.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện nhưng kinh phí hỗ trợ nghiên cứu thì lại hạn chế.</li> </ul>
<b>Các hoạt động khác</b>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trường Đại học 1 (EE) cung cấp một nguồn kinh phí nhỏ cho giảng viên chuẩn bị và in giáo án.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các giảng viên chính là ủy viên của các tổ chức đoàn thể khác nhau trong nhà trường.</li> <li>• Nhiều giảng viên tham gia vào Hội Điện lực Việt Nam<sup>11</sup>.</li> <li>• Các giảng viên trẻ có thể có cơ hội học tiếp ở các bậc cao hơn.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 3</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giảng viên được trang bị máy tính kết nối Internet tốc độ cao.</li> <li>• Giảng viên sử dụng chung các tạp chí chuyên ngành.</li> </ul>
<b>Việc học tập của sinh viên</b>
<b>Trường Đại học 1 (EE)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hệ chế tín chỉ chưa được áp dụng. Sinh viên gặp giảng viên hàng tuần tại lớp.</li> <li>• Khi sắp sửa tốt nghiệp, sinh viên gặp giảng viên thường xuyên hơn.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sinh viên phải học môn Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật.</li> </ul>

<sup>11</sup> Hội Điện lực Việt Nam là một hội nghề nghiệp.

<b>Vấn đề tài chính</b>
<p><b>Những điểm tương đồng giữa Trường Đại học 1 (EE), Trường Đại học 1 (E&amp;T) và Trường Đại học 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhiều sinh viên được hỗ trợ tài chính từ gia đình. Một số sinh viên đi làm gia sư để giúp trang trải một phần các khoản chi phí.</li> <li>Một số sinh viên xuất sắc được nhận học bổng của chính phủ, các công ty hoặc các tổ chức khác.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Một số sinh viên đi làm gia sư cho học sinh để tự trang trải cho các khoản chi phí học tập của bản thân.</li> </ul>
<b>Chuẩn bị cho nghề nghiệp</b>
<p><b>Sự giống nhau giữa Trường Đại học 1 (EE) và Trường Đại học 1 (E&amp;T):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trường Đại học 1 rất có uy tín đối với các công ty và các trường trong nước. Nhìn chung, sinh viên có thể dễ dàng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường Đại học 1 không hỗ trợ cho sinh viên về cách viết lý lịch và cách phỏng vấn.</li> <li>Sinh viên được yêu cầu phải có nhiều kiến thức thực tế hơn để thích ứng được yêu cầu của thị trường lao động.</li> <li>Sinh viên được nhận vào làm ở cương vị kỹ sư.</li> <li>Có rất ít sinh viên không tìm được việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 1 (E&amp;T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoa có một câu lạc bộ nghiên cứu của sinh viên và là cầu nối với các công ty.</li> <li>Các công ty tới trường để trao đổi với sinh viên về cơ hội tuyển dụng.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các công ty liên hệ với khoa để tuyển dụng các sinh viên sau khi tốt nghiệp.</li> <li>Hầu hết các sinh viên mong muốn được tiếp tục học tập để chuẩn bị tốt hơn cho công việc.</li> </ul>

### Bảng tóm tắt 3: Các dữ liệu ban đầu của ngành vật lý

Các chi tiết dưới đây là những nhận định tổng hợp từ những cuộc phỏng vấn tiền thực địa do Tư vấn Dự án của Quỹ Giáo dục Việt Nam diễn giải.

<b>Trường và khoa</b>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dạy vật lý gắn liền với kỹ thuật và dạy vật lý 4.000 sinh viên toàn thời gian (10.000 sinh viên trong cả trường đại học).</li> <li>• Tuyển 40-50 sinh viên/năm, bao gồm 10-15 sinh viên trong chương trình đào tạo cử nhân tài năng; tổng số sinh viên là 200.</li> <li>• Cán bộ, giảng viên: 90, trong đó có 5 giáo sư, 14 phó giáo sư và 36 tiến sỹ.</li> <li>• Bao gồm 7 bộ môn và 2 phòng thí nghiệm.</li> <li>• Viện trưởng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên sau đại học (5 nghiên cứu sinh và 30 học viên cao học).</li> <li>• Viện trưởng được chọn dựa trên số phiếu bầu tín nhiệm và được Hiệu trưởng bổ nhiệm cho một nhiệm kỳ 5 năm.</li> <li>• Một giảng viên được phân công giảng dạy dựa vào chuyên môn được đào tạo, hoặc đề tài nghiên cứu của giảng viên liên quan đến môn học mới (môn học tự chọn trong chương trình đào tạo). Mỗi giảng viên phụ trách một vài môn học.</li> <li>• Phương pháp giảng dạy: thuyết giảng, làm việc theo nhóm và đề tài nghiên cứu.</li> <li>• Không có trợ giảng. Một giảng viên giảng lý thuyết và một giảng viên dạy bài tập và thực hành trong phòng thí nghiệm.</li> <li>• Các giảng viên nhận lương cơ bản và tiền dạy căn cứ vào giờ giảng.</li> <li>• Có chính sách tuyển dụng mở. Thành lập hội đồng tuyển dụng; ứng viên gặp khoa, giảng thử và nộp bằng điểm. Sau khi khoa đồng ý, nhà trường sẽ cho ý kiến. Để thu hút nhân tài về trường, Trường Đại học 1 sử dụng quy trình tuyển dụng đơn giản.</li> <li>• Không được nghỉ phép dài hạn để nghiên cứu hay viết sách.</li> <li>• Quy mô lớp: 150 sinh viên/ lớp học lý thuyết và 40 sinh viên/lớp học thực hành.</li> <li>• Tuyển sinh khoảng 3.500 sinh viên/năm; khoảng 3.000 sinh viên tốt nghiệp/năm.</li> <li>• Một ngày tiêu biểu của Viện trưởng: nhiều cuộc họp; dạy 3 lớp/tuần (6-7 tiết), hướng dẫn các học viên thạc sỹ và nghiên cứu sinh; đọc báo cáo, tài liệu; viết nhận xét luận án tiến sỹ từ các trường đại học khác; chuẩn bị nhiều báo cáo khác nhau.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Gửi sinh viên ra học tập ở nước ngoài</li> <li>• Có 4 giáo sư trong bộ môn.</li> <li>• Kể từ năm 1990, chỉ đào tạo được 4 tiến sỹ</li> </ul>
<b>Chương trình</b>
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trong 2 năm đầu tiên, tất cả sinh viên ở Trường Đại học 2 học chung với nhau</li> <li>• Từ năm thứ 3 trở đi, sinh viên bắt đầu học môn chuyên ngành.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 4-4,5 năm để hoàn thành bằng cử nhân</li> </ul>
<b>Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết</b>
<b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 1, 2 và 4:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Một sự thay đổi cần thiết là tăng cường thực hành.</li> <li>• Trình độ Anh ngữ của sinh viên vẫn còn thấp.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chương trình đào tạo được phát triển dựa trên chương trình khung đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê chuẩn và hàng năm Hội đồng Khoa học rà soát lại để quyết định những điều chỉnh cần thiết.</li> <li>• Khoảng 4-5 năm: Rà soát lại chương trình đào tạo và giảm số tín chỉ yêu cầu; giảm giờ lên lớp và tăng giờ tự học cho sinh viên.</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có thể thay đổi (thêm những điều mới, khai thác thông tin). Nếu đó là những thay đổi căn bản, thì cần được sự chấp thuận của Hội đồng Khoa học; có thể đề xuất một môn học mới.</li> <li>• Không sử dụng mẫu đề cương chi tiết.</li> <li>• Thường thì các môn học cơ bản không được thay đổi, nhưng có thể thay đổi các môn học chuyên ngành khi có một số phát hiện và kết quả mới.</li> <li>• Các phòng thí nghiệm cho môn vật lý rất tốt, nhưng Trường Đại học 2 vẫn cố gắng cải thiện hơn nữa. Có sẵn nhiều phòng thí nghiệm mà chỉ có một số lượng nhỏ sinh viên sử dụng, các sinh viên năm thứ hai và thứ ba được khuyến khích tham gia vào nghiên cứu. Trường Đại học 1 có thể cần xem xét tăng giờ học phòng thí nghiệm.</li> <li>• Hầu hết các tài liệu tham khảo đều viết bằng tiếng Anh. Sách giáo khoa thì sử dụng tiếng Việt. Một số tài liệu tiếng Anh cũng được sử dụng làm sách giáo khoa; sinh viên có thể tìm kiếm thông tin trên Internet. Một giảng viên được phỏng vấn đã sử dụng cả tài liệu bằng tiếng Anh và tiếng Pháp để giảng cho sinh viên. Giảng viên này sử dụng sách giáo khoa do giảng viên trước biên soạn.</li> <li>• Sinh viên biết về ngành học của mình ngay từ năm đầu tiên. Sau một năm, sinh viên được giới thiệu ngành học một cách chi tiết. Trong suốt năm thứ 4, sinh viên chọn chuyên ngành của mình.</li> <li>• Sinh viên dường như thích kiến thức chuyên ngành hơn là phần kiến thức giáo dục chung.</li> <li>• Giảng viên thường thảo luận và trao đổi ý kiến với nhau trong cùng khoa nhưng lại ít trao đổi với khoa ở các trường đại học khác.</li> <li>• Một sinh viên được phỏng vấn khuyến nghị rằng nên bỏ học kỳ đầu tiên của năm thứ 5 vì sinh viên có thể tự đọc tài liệu ở nhà.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chưa áp dụng hệ chế tín chỉ.</li> <li>• Hai bước: (a) căn cứ vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình khung của khoa (số giờ dạy và nội dung) được Hội đồng Khoa học cấp khoa phê chuẩn; và (b) dựa vào chương trình khung của khoa, đề cương chi tiết được soạn thảo.</li> <li>• Trước đây, theo chương trình đào tạo Liên Xô không có thay đổi trong một thời gian dài. Kể từ năm 1980 đến nay, đã có những thay đổi. Đặc biệt là từ năm 1990 trở lại đây, các môn học đều mang tính chất đa ngành, ít sâu hơn, cập nhật hơn, và bao gồm nhiều chủ đề hơn.</li> <li>• Giảng viên không thay đổi chương trình khung; mà chỉ thay đổi đề cương chi tiết.</li> <li>• Buộc phải tuân thủ theo chương trình đào tạo đã được thông qua.</li> <li>• Trước đây, chương trình đào tạo được điều chỉnh lại 5 năm một lần.</li> <li>• Sinh viên học 2 tiết, mỗi tiết 45 phút, cho một môn học 2 tín chỉ x 30 tiết.</li> <li>• Mặc dù nhiều tài liệu nước ngoài được giới thiệu và sử dụng cùng với sách giáo khoa tiếng Việt nhưng những tài liệu đó vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của giảng viên và sinh viên.</li> <li>• Vào đầu mỗi học kỳ, sinh viên được thông báo về các môn học sẽ được học trong học kỳ tiếp theo.</li> <li>• Các khóa học bổ trợ chiếm một lượng lớn thời gian, do đó, không có thời gian để bổ sung kiến thức chuyên sâu cho chương trình khi cần. Do vậy, điều quan trọng là cần điều chỉnh chương trình đào tạo.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Không có dùng mẫu đề cương chi tiết chuẩn. Vật lý là một khoa học cơ bản, cho nên về cơ bản nó không thay đổi.</li> <li>• Sinh viên chủ yếu sử dụng sách và tài liệu tiếng Anh để tham khảo.</li> </ul>
<p><b>Hiện trạng giảng dạy</b></p>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cuối một lớp học và môn học, một giảng viên được phỏng vấn thường ghi chú để tìm thêm thông tin và suy ngẫm về những các kết quả đạt được so với các mục tiêu đã đề ra.</li> <li>• Khi sinh viên đạt điểm thấp trong một môn học, có lẽ giảng viên đã quá khắt khe trong việc chấm điểm chăng?</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cùng một môn học được dạy thành nhiều lớp khác nhau cho sinh viên..</li> <li>• Quy mô một lớp học tiêu biểu: 60-70 sinh viên; tuy nhiên, đối với lớp cử nhân tài năng vật lý là 15 sinh viên/khóa.</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các phương pháp giảng dạy: thuyết giảng và thực hành ở phòng thí nghiệm.</li> <li>• Đối với một môn học chung, một nhóm giảng viên trẻ giúp sửa bài tập.</li> <li>• Một ngày làm việc của phó chủ nhiệm khoa: buổi sáng, dạy 3-6 giờ và làm công việc hành chính; buổi chiều làm việc ở phòng thí nghiệm, hướng dẫn sinh viên cử nhân và học viên cao học.</li> <li>• Một giảng viên được phỏng vấn, giảng dạy ở các trường đại học khác thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.</li> <li>• Những đề nghị thay đổi: (a) cải thiện giảng đường (nhiều máy chiếu hơn); (b) cải thiện cơ sở vật chất: thư viện cần phải là một môi trường học tập tốt; các trang thiết bị thể thao tốt; (c) cải tiến giáo trình, (d) thiết lập tiêu chuẩn/chỉ tiêu dành cho giảng viên để nâng cao hiệu quả; (e) sửa đổi hệ thống chấm điểm.</li> <li>• Những đề nghị thay đổi: (a) liên hệ bài học với các tình huống thực tế; (b) sử dụng thiết bị mô phỏng để minh họa nội dung trong lớp học; (c) tăng cường khả năng tự học của sinh viên; (d) nâng cao các kỹ năng thuyết phục; và (e) cho phép sinh viên trình bày quan điểm của mình.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giảng viên bị quá tải</li> <li>• Các giảng viên trẻ áp dụng các phương pháp giảng dạy mới</li> <li>• Một giảng viên được phỏng vấn, đã dạy cho sinh viên cách tìm kiếm thông tin và cách thuyết trình; sử dụng Power Point tiếng Anh nhưng giải thích bằng tiếng Việt.</li> </ul>
<p><b>Đánh giá về việc học của sinh viên</b></p>
<p><b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 1, 2 và 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Không có trợ giảng</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sinh viên tham gia thi giữa kỳ (chiếm 25% số điểm) và cuối kỳ (chiếm 75% số điểm), đôi khi còn có thêm dự án.</li> <li>• Hơn 60-70% môn học có bài tập ở nhà.</li> <li>• Các hình thức kiểm tra: 50% trắc nghiệm và 50% viết bài luận; từ năm thứ 3 trở đi, hình thức dự án và bài luận được sử dụng.</li> <li>• Sinh viên nhận được phản hồi về kiểm tra giữa kỳ và kiểm tra miệng. Đối với các kiểm tra khác, mất khoảng 1-1,5 tháng để biết kết quả và không có nhận xét đánh giá.</li> <li>• Áp dụng thang điểm 10</li> <li>• Kiểm tra 60-70% kiến thức được dạy; đối với các dự án, sinh viên phải chứng minh rằng kiến thức của họ nhiều hơn những gì họ đã được dạy ở lớp.</li> </ul>
<p><b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 2 và 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thanh tra trường của các Trường Đại học 2 và 3 đánh giá cả sinh viên và giảng viên.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các câu hỏi kiểm tra có thể ở các cấp độ khác nhau: (a) hiểu bài; (b) tổng hợp thông tin; (c) đánh giá tình hình.</li> <li>• Kiểm tra giữa kỳ (30%) và kiểm tra cuối kỳ (70%). Trong năm cuối, nên sử dụng các hình thức thi vấn đáp. Các bài kiểm tra giữa kỳ được chấm có nhận xét, được trả lại cho sinh viên và được sửa trước lớp.</li> <li>• Đề đảm bảo tính khách quan trong chấm điểm bài thi của sinh viên, các bài thi đều được rọc phách trước khi được chấm điểm.</li> <li>• Thử nghiệm hình thức thi trắc nghiệm đối với môn ngoại ngữ.</li> <li>• 70% kiến thức giảng dạy được kiểm tra.</li> <li>• Một giảng viên được phỏng vấn cho biết rằng ông/bà đã đánh giá kết quả dựa trên các mục tiêu đã đề ra.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm tra cuối kỳ là hình thức rất thường được sử dụng. Một số chuyên ngành yêu cầu kiểm tra giữa kỳ. Các hình thức kiểm tra: Kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc viết bài luận. Giảng viên giao bài tập về nhà và sửa bài tập cho sinh viên. Bài kiểm tra bao quát hết toàn bộ đề cương chi tiết.</li> </ul>

<b>Đánh giá công tác giảng dạy</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sinh viên không đánh giá giảng viên.</li> <li>• Một giảng viên được phỏng vấn cho biết là ông/bà thường quan sát sinh viên rất kỹ, hỏi sinh viên có hiểu không, và giải thích lại khi cần thiết.</li> <li>• Một giảng viên được phỏng vấn mong muốn có sự tương tác nhiều hơn giữa giảng viên và sinh viên để nhận được nhiều câu hỏi trong và ngoài lớp, và sử dụng bảng câu hỏi thăm dò ý kiến để nhận được những nhận xét đánh giá của sinh viên.</li> <li>• Sinh viên có thể nhận xét trung thực bằng miệng hoặc viết và có thể điền vào bảng khảo sát vào cuối môn học hay cuối học kỳ.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đôi khi giảng viên sử dụng bảng khảo sát (ở một số khoa); các đồng nghiệp được đề cử và bình bầu cho các danh hiệu /phần thưởng cao quý (như một giáo viên ưu tú cấp trường hoặc cấp Bộ nhận được phần thưởng tối đa là 25% lương).</li> <li>• Giảng viên không đánh giá lẫn nhau.</li> <li>• Khen thưởng thường được tặng kèm 200.000 đồng (~13 USD). Nếu được khen thưởng 5 lần thì giảng viên sẽ được đề cử cho vị trí cao hơn.</li> <li>• Một sinh viên được phỏng vấn cho biết không dám bày tỏ những suy nghĩ trung thực của mình.</li> <li>• Thông qua thảo luận trao đổi, giảng viên được tiến cử để được thưởng.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sinh viên trực tiếp nhận xét về công tác giảng dạy của giảng viên. Không có nơi nào (chẳng hạn văn phòng riêng) để nhận phản hồi từ phía sinh viên.</li> </ul>
<b>Các nguồn tài liệu giảng dạy và học tập</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có ít máy tính nối mạng cho sinh viên sử dụng. Máy tính nối mạng sử dụng tường lửa ngăn chặn, gây khó khăn cho việc tải các tập tin có dung lượng lớn. Một thư viện điện tử mới sẽ sớm đi vào hoạt động.</li> <li>• Thư viện hiện nay không có đủ sách cho các môn học. Sách hầu hết đều lỗi thời. Sinh viên gặp khó khăn trong việc đọc sách tiếng Anh.</li> <li>• Thiếu tạp chí; không có tài liệu cho một số môn học nhất định; một số giảng viên soạn thảo các bài giảng cho môn học và đưa chúng lên trang Web.</li> <li>• Đối với hai năm đầu, sinh viên mượn sách giáo trình từ thư viện và trả lại vào cuối năm. Hai năm cuối, sinh viên không mượn được gì vì tài liệu quá lỗi thời hoặc thư viện không có tài liệu cần thiết.</li> <li>• Sinh viên có thể mượn sách hiện có ở thư viện nhưng thủ tục rất phức tạp và tốn thời gian. Ở Trường Đại học 1, sinh viên phải đặt cọc 100.000 đồng (7 USD) để mượn sách (chỉ được tối đa 2 quyển/lần). Sinh viên phải trả lại sách sau 2-3 tuần.</li> <li>• Thư viện không hỗ trợ được nhiều. Sinh viên tự tìm tài liệu trên mạng hoặc nhờ bạn bè tìm giúp tài liệu mình cần.</li> <li>• Qua Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, các doanh nghiệp tìm đến trường đại học để giới thiệu về doanh nghiệp để tuyển dụng các cử nhân.</li> <li>• Bộ Giáo dục và Đào tạo mong muốn các trường đại học thành lập Văn phòng Tư vấn Việc làm.</li> <li>• Một sinh viên được phỏng vấn cho biết đã tổ chức cho các sinh viên học các khoá ngắn hạn, như về chủ đề tính sáng tạo; sinh viên chỉ phải trả một chi phí nhỏ để tham dự.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thiếu máy tính, máy tính quá cũ và không có miễn phí cho sinh viên. Giảng viên và sinh viên có sách giáo khoa riêng của mình. Giảng viên cho sinh viên mượn sách và tài liệu, sinh viên tự đi photo.</li> <li>• Có rất ít tạp chí chuyên ngành cho sinh viên.</li> </ul>
<b>Tương tác của giảng viên</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có sự liên hệ thường xuyên giữa giảng viên và sinh viên. Một tư vấn học tập là một giảng viên trẻ, người thông báo kết quả học tập hàng tháng của sinh viên cho phụ huynh sinh viên. Một sinh viên được phỏng vấn cho biết anh ấy gặp giảng viên vào giờ ra chơi hoặc sau giờ học; và hiếm khi</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>gặp giảng viên bên ngoài lớp học.</li> <li>Tương tác giữa các giảng viên: Bộ môn mỗi tuần một lần và Viện tổ chức họp mỗi tháng một lần hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về một chủ đề cụ thể nào đó hoặc về phương pháp giảng dạy.</li> <li>Tương tác giữa giảng viên và cựu sinh viên: diễn ra vào ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 hoặc vào lễ kỷ niệm thành lập trường.</li> <li>Tương tác giữa giảng viên và các doanh nghiệp: Rất hạn chế do tính chất của môn học (vật lý)</li> </ul>
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tương tác giữa giảng viên và sinh viên: thường xuyên.</li> <li>Vào ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, gặp gỡ các cựu sinh viên. Một số giảng viên thực hiện nghiên cứu và có liên hệ với các doanh nghiệp, thường giới thiệu sinh viên cho họ.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Không có sự tương tác với các doanh nghiệp và công ty.</li> </ul>
<b>Nghiên cứu</b> <p><b>Những điểm tương đồng giữa các Trường Đại học 1, 2 và 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các kết quả nghiên cứu được đăng trên các tạp chí, hoặc được trình bày tại các hội nghị toàn quốc hoặc địa phương.</li> <li>Các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào giảng dạy khi thích hợp.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>50% giảng viên thực hiện nghiên cứu.</li> <li>Đã báo cáo 2 dự án nghiên cứu cấp bộ và một dự án nghiên cứu với Bỉ.</li> <li>Nghiên cứu được giới thiệu vào lớp học tùy thuộc vào giảng viên.</li> <li>Không nhiều sinh viên năm thứ hai được khuyến khích tham gia nghiên cứu, trong khi có nhiều sinh viên năm cuối tham gia nghiên cứu; vào năm thứ ba, sinh viên học tại phòng thí nghiệm. Sau mỗi năm, một danh sách các dự án/đề tài nghiên cứu được gửi tới giảng viên và sinh viên; dựa vào danh sách này, sinh viên có thể đề nghị giảng viên được tham gia nghiên cứu.</li> <li>Nghiên cứu được khuyến khích bởi Chính phủ, các Bộ, các trường (một bài được đăng trong ấn phẩm cấp quốc gia sẽ được chuyển tương đương thành các giờ giảng và được thưởng bằng tiền và được sử dụng như một tiêu chí để xét vào biên chế hay nâng bậc).</li> </ul>
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Công việc bao gồm việc hành chính, giảng dạy và nghiên cứu (cụ thể, 50% dành cho giảng dạy và 50% cho nghiên cứu).</li> <li>Đạt hiệu quả nghiên cứu khoa học cao nhất: Trường Đại học 2 thực hiện 60-70% toàn bộ các chủ đề nghiên cứu ở các trường đại học Việt Nam.</li> <li>Hai nguồn tài trợ: (a) trường đại học, và (b) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường</li> <li>Nghiên cứu là một trong những yếu tố để xem xét đánh giá giảng viên</li> <li>Kết quả nghiên cứu mỗi năm được trình bày tại các hội nghị ở Hà Nội và ở nước ngoài.</li> <li>Một số dự án đang được tiến hành, chủ yếu là về chuyên ngành.</li> <li>Sinh viên năm thứ hai và thứ ba được khuyến khích tham gia nghiên cứu. Mỗi năm, có tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học của sinh viên trong bộ môn; những tham luận tốt sẽ được chọn để trình bày ở hội nghị cấp trường.</li> <li>Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu là giáo sư, phó giáo sư và giảng viên trẻ các khoa.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>7-10 triệu đồng Việt Nam (400-600 USD) được cấp cho mỗi dự án nghiên cứu cấp trường. Kinh phí tài trợ cho nghiên cứu nhiều hơn sẽ được cấp cho các giảng viên thâm niên và có kinh nghiệm để tiến hành các nghiên cứu lớn ở cấp Đại học Quốc gia. Các giảng viên gặp gỡ những sinh viên năm cuối nào quan tâm đến nghiên cứu và mời họ tham gia các nhóm dự án.</li> </ul>
<b>Các hoạt động khác</b>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các giảng viên có kinh nghiệm dự giờ các lớp do giảng viên trẻ dạy và đưa ra những nhận xét để giúp các giảng viên trẻ cải tiến công tác giảng dạy của mình (như cách giảng bài, cách giúp sinh viên tham gia tích cực trong học tập).</li> </ul>

<b>Học tập của sinh viên</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Một sinh viên cho biết bạn ấy học 8-9 môn học hoặc 30-32 giờ/tuần; vào mùa hè sinh viên học 2 tiết/tuần cho một môn học 2 tín chỉ bên ngoài trường.</li> <li>• Đề nghị thay đổi: Một nhà quản lý gợi ý cải tiến các phương pháp giảng dạy; một giảng viên gợi ý cải tiến việc sinh viên tham gia lớp học một cách tích cực hơn.</li> <li>• Một sinh viên khuyến nghị sử dụng hình thức đánh giá thường kỳ nhiều hơn (không chỉ có bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ) để cải tiến cách thức đánh giá sinh viên.</li> <li>• Một sinh viên mong muốn có nhiều chuyến đi nghiên cứu thực tế hơn, nhiều giờ học trong phòng thí nghiệm hơn, minh hoạ và mô phỏng trực quan hơn.</li> <li>• Một sinh viên sử dụng Internet 3-4 giờ/ngày</li> <li>• Một sinh viên học thường xuyên những gì đã được học ở lớp, cho nên không mất nhiều thời gian cho các bài kiểm tra. Sinh viên này thường dự định dành ra 5 ngày để ôn bài thi môn học 5 tín chỉ.</li> <li>• Sinh viên thấy các môn học chuyên ngành hữu ích hơn</li> <li>• Đề nghị thay đổi: (a) thúc đẩy sinh viên tự học nhiều hơn; (b) cải thiện những phương tiện học tập; (c) đưa ra yêu cầu cao hơn đối với sinh viên; (d) cung cấp các cơ hội đào tạo cho giảng viên; và (e) sử dụng nhiều hơn các hình thức đánh giá thường kỳ.</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sinh viên học 28-30 giờ/tuần (7-8 môn học)</li> <li>• Gặp tư vấn học tập mỗi tuần một lần</li> <li>• Giảng viên tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên đặt câu hỏi.</li> <li>• Một sinh viên sử dụng Internet 2 giờ/ngày.</li> <li>• Sinh viên dành 3-5 giờ để ôn tập cho các bài kiểm tra, hoặc 10 giờ nếu là bài kiểm tra quan trọng</li> <li>• Đề nghị thay đổi: sử dụng các trợ cụ trực quan để hỗ trợ cho bài giảng</li> <li>• Cho sinh viên thực hiện các bài tập thí nghiệm đơn giản</li> <li>• Giới thiệu nhiều kết nối liên quan đến các môn học.</li> <li>• Một ngày tiêu biểu của một sinh viên: 7:00 sáng: thức dậy 7.30-11:00. học trong phòng thí nghiệm chuyên ngành . 11-12.30: ăn trưa 12.30-16.00: học 16:00-18.00: làm việc nhà 20:00-22.00: học 22:00-24.00: truy cập Internet</li> </ul>
<p><b>Trường Đại học 4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mất 4-4,5 năm để hoàn tất chương trình đào tạo bậc cử nhân. Sinh viên trung bình học 30 tín chỉ/học kỳ. Về cơ bản, thư viện nhà trường có đủ tài liệu nhưng không có các tạp chí mới. Một số tài liệu có thể tìm được trên Internet hoặc có thể hỏi bạn bè học ở nước ngoài tìm giúp. Định vụ Internet ở bên ngoài trường đại học truy cập nhanh hơn nhiều. Đối với các bài kiểm tra, sinh viên làm việc theo nhóm, đây là cách học rất hiệu quả. Nói chung, các môn chuyên ngành là rất có ích. Sinh viên nghĩ rằng một giáo sư giỏi là người có trách nhiệm đối với sinh viên, quan tâm đến nghiên cứu khoa học, và có phương pháp truyền đạt kiến thức hiệu quả cho sinh viên. Việc gặp các giảng viên trẻ (trong văn phòng khoa) để thảo luận về nhiều vấn đề thì dễ hơn là gặp các giáo sư có thâm niên.</li> <li>• Học 28-30 giờ (7-8 khoá), 4-5 tiết/môn học/tuần.</li> </ul>
<b>Vấn đề tài chính</b>
<p><b>Trường Đại học 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Học phí: 900.000 đồng (60 USD)/học kỳ và 300.000 -400.000 đồng (20-27 USD) chi trả cho sách vở.</li> <li>• Một sinh viên trang trải cho việc học của mình bằng cách đi làm gia sư trong hai năm đầu, giảm đi dạy ở năm thứ ba và thứ tư, và làm việc với vai trò trợ lý nghiên cứu trong một công ty quảng cáo.</li> <li>• Các sinh viên xuất sắc nhận học bổng của trường đại học (10-15% tổng số sinh viên). Đối với sinh viên có điểm trung bình chung từ 6-7, Trung tâm Sinh viên tài năng cấp học bổng trị giá 600.000 đồng (40 USD)/học kỳ; đối với điểm trung bình chung giữa 7-8, cấp học bổng 900.000 đồng (60</li> </ul>

USD); nếu điểm trung bình chung từ 8 trở lên, cấp học bổng 1.200.000 đồng (80 USD).
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 900.000 đồng (60 USD)/học kỳ/6 tháng</li> <li>• Một sinh viên trang trải cho việc học của mình bằng cách làm gia sư, nhận được sự trợ giúp của gia đình và nhận học bổng (thay đổi theo mỗi học kỳ).</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Học phí 1.500.000 đồng (100 USD)/học kỳ. Sinh viên làm thêm công việc bán thời gian như là gia sư cho học sinh phổ thông. Phần lớn sinh viên được gia đình chu cấp. Một số sinh viên giỏi nhận được học bổng 1.000.000 đồng (65 USD)/học kỳ.</li> </ul>
<b>Chuẩn bị cho nghề nghiệp</b>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Các sinh viên không được trang bị các kỹ năng tìm việc làm.</li> <li>• Giảng viên giới thiệu sinh viên cho các doanh nghiệp dựa vào mối quan hệ cá nhân.</li> <li>• Khu công nghiệp Bắc Thăng Long tuyển 99% sinh viên từ Trường Đại học 1; riêng đối với ngành vật lý, khu này tuyển 100% và nhận xét rằng kỹ năng của các sinh viên là xuất sắc.</li> <li>• Các sinh viên giỏi được mời giảng dạy tại Viện; họ được nhận vào các viện nghiên cứu và trường đại học khác để giảng dạy hoặc mở các công ty riêng chuyên về công nghệ cao.</li> <li>• Sau 6 tháng, 100% sinh viên tốt nghiệp có việc làm hoặc tiếp tục học cao hơn</li> <li>• Một sinh viên nghĩ rằng anh ta chưa được chuẩn bị tốt cho thị trường việc làm</li> <li>• Một sinh viên vừa tìm cách có được học bổng vừa nộp đơn xin vào làm ở một công ty lớn; không muốn thực hiện nghiên cứu cũng như giảng dạy vật lý, nhưng lại muốn giảng dạy kỹ thuật công nghiệp.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chương trình đào tạo của các môn học chung là rất tốt; tuy nhiên kiến thức chuyên ngành lại chưa đủ. Đề kiểm được việc, sinh viên phải học thêm một số môn học.</li> </ul>
<b>Những nhận xét khác</b>
<b>Trường Đại học 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điểm mạnh: Có cơ sở hạ tầng tốt</li> <li>• Điểm yếu: Khó thu hút sinh viên vào ngành vật lý; lương thấp.</li> <li>• Trình độ tiếng Anh của sinh viên còn thấp; họ cũng cần phải chứng tỏ các kỹ năng giao tiếp khác.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trường Đại học 2 là một trường đại học hàng đầu; giới hạn hoạt động trong phạm vi được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.</li> <li>• Do ảnh hưởng lâu dài của hệ thống Đông Âu, phải mất thời gian để có thể thay đổi sang một hệ thống mang tính Châu Âu hơn.</li> <li>• Năm 1990: Áp dụng chính sách mở cửa; tuy nhiên, phải mất thời gian để có thể hình thành các tiêu chuẩn.</li> <li>• Trong khi nền kinh tế bước đầu có nhiều tiến bộ thì hệ thống giáo dục vẫn còn yếu. Giảng viên không đủ sống, cho nên họ lo lắng và không toàn tâm toàn ý cho việc giảng dạy hoặc đi tới thư viện để thực hiện nghiên cứu, do vậy họ không tự cập nhật mình với những kiến thức mới. Những giảng viên được đào tạo ở nước ngoài với kiến thức tiếng Anh tốt thì đang giảng dạy rất tốt.</li> <li>• Đối với sinh viên, không phải 100% đều có động cơ học tập tốt ngay cả khi họ có các giáo sư giỏi, bởi vì cơ sở vật chất học tập rất nghèo nàn. Ký túc xá chỉ có thể đáp ứng được 20% nhu cầu ở của sinh viên; những sinh viên khác phải ra ngoài thuê nhà ở, với chi phí cao hơn và phần nào ảnh hưởng đến việc học của sinh viên.</li> </ul>
<b>Trường Đại học 4</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề nghị thay đổi: (a) thực hiện định hướng việc làm cho các sinh viên năm đầu; (b) tổ chức các buổi nói chuyện với các nhà quản lý và những giáo sư nổi tiếng để khuyến khích học sinh trung học quan tâm hơn tới khoa học; và (c) hợp tác với các thư viện ở nước ngoài.</li> </ul>

## **Phu lục 9**

### **Nghi thức phỏng vấn tại các trường**

Dàn ý dưới đây được sử dụng để hướng dẫn cho các đoàn chuyên gia trong quá trình thực hiện phỏng vấn tại các trường đại học điển cứu.

#### 1. Giới thiệu

- a. Bản thân (tên, chức danh, trường, lĩnh vực chuyên môn).
- b. Mục tiêu của Dự án giáo dục đại học của VEF và chuyến khảo sát của các chuyên gia:  
“Mục tiêu của Dự án giáo dục đại học của VEF là đánh giá hiện trạng giảng dạy và học tập trong ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý tại 4 trường đại học trọng điểm ở Việt Nam; đưa ra những khuyến nghị; hỗ trợ cho việc thực hiện những thay đổi để cải tiến; và hơn hết là tạo ra các mô hình cải tiến giáo dục đại học ở Việt Nam mà có thể áp dụng được ở tất cả các ngành học và các trường.”
- c. Mục tiêu của cuộc phỏng vấn:
  - i. để làm quen với người được phỏng vấn;
  - ii. để tìm hiểu về các hiện trạng và cơ hội để nâng cao công tác giảng dạy và học tập, và
  - iii. để xác định cần có những gì để có thể tận dụng những cơ hội đó.
- d. Mối quan hệ giữa cuộc phỏng vấn của TS. Phụng và cuộc phỏng vấn/thảo luận hiện tại:  
“Các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ có rất nhiều câu hỏi về giáo dục đại học và các ngành học cụ thể ở Việt Nam. Do đó, chúng tôi yêu cầu TS. Phụng thu thập thông tin ban đầu và tóm tắt những thông tin này cho đoàn. Vì thế, về cơ bản, chúng tôi đã nắm được sơ lược về quy trình giảng dạy và học tập. Nhưng bây giờ, chúng tôi muốn lắng nghe ý kiến của ông/bà một cách cụ thể hơn.”
- e. “Các thông tin của cuộc phỏng vấn như tên, chức vụ, và nơi công tác của người được phỏng vấn sẽ được giữ kín. Các thông tin mà ông/bà cung cấp sẽ được tổng hợp trong các phần tóm tắt nhưng sẽ không có nêu tên, chức danh và đơn vị công tác. Vì vậy, chúng tôi hy vọng rằng ông/bà sẽ cảm thấy thoải mái trong việc cung cấp cho chúng tôi những nhận xét trung thực và cởi mở nhất.”
- f. Kết quả sẽ được tóm tắt trong bản báo cáo có đề xuất kế hoạch về những dự án cải tiến thí điểm với sự tham gia của giảng viên các khoa của các trường điển cứu và sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học và chuyên gia đánh giá Hoa Kỳ. Báo cáo này sẽ được gửi rộng rãi đến các đơn vị đồng tài trợ và người tham gia như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á, Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (Đại học Quốc gia – Thành phố Hồ Chí Minh), lãnh đạo các trường và giảng viên tham gia trong Dự án giáo dục đại học.

2. Thông tin về bản thân ông/bà:
  - a. Tên của ông/bà?
  - b. Chức vụ và nhiệm vụ hiện tại?
  - c. Trình độ học vấn và kinh nghiệm?
3. Mô tả các hiện trạng và cơ hội để cải tiến công tác giảng dạy và học tập.

Các hiện trạng và cơ hội để cải tiến công tác giảng dạy và học tập khác nhau như thế nào ở bậc đại học/sau đại học, ở khoa và trường như thế nào?

- a.. Việc giảng dạy được thực hiện như thế nào (xin cho ví dụ)?  
 Câu hỏi gợi ý cho giảng viên: Các môn học được dạy như thế nào? Có cho sinh viên bài tập về nhà không (cho ví dụ một bài tập)? Sử dụng sách giáo khoa nào? Nếu không có sách giáo khoa, thì dạy sinh viên những tài liệu nào? Cho ví dụ về nội dung của một bài giảng cụ thể.
  - b. Chất lượng/trình độ học tập hiện tại (có minh chứng bằng tư liệu)?  
 Việc học của sinh viên được giám sát như thế nào? Ông/bà thấy có vấn đề tồn tại gì? Những vấn đề quan ngại của ông/bà là gì?
  - c. Ông/bà có hài lòng với tình hình hiện tại?  
 Những mặt nào đang hoạt động tốt? Những mặt nào cần thiết phải được điều chỉnh?
  - d. Theo ông/bà có những cơ hội nào để cải tiến việc giảng dạy và học tập? Những mong muốn của ông/bà là gì? Tầm nhìn của ông/bà là gì? Vấn đề cạnh tranh là gì?
4. Cần có những gì để tận dụng cơ hội nâng cao công tác giảng dạy và học tập?
    - a. Theo ông/bà, công việc giảng dạy và học tập lý tưởng trong tương lai tại Việt Nam sẽ nên như thế nào?
    - b. Thành phần nào nên tham gia vào quá trình cải tiến công tác giảng dạy và học tập?
    - c. Ban giám hiệu, ban chủ nhiệm khoa và/hoặc giảng viên cần những kiến thức và kỹ năng gì cho việc cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập?
    - d. Những nguồn lực (như thời gian, tài chính, nhân sự, tài liệu, du lịch, tiện nghi, đào tạo và giáo dục) nào bắt buộc phải có để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập?
    - e. Cần có những phần thưởng và hình thức khuyến khích nào đối với những ai có sự cam kết trong việc cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập?
    - f. Sự lãnh đạo nên xuất phát ở cấp độ nào nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập?
  5. Còn điều gì khác mà ông/bà muốn chia sẻ với tôi không?
  6. Xin cảm ơn ông/bà đã dành thời gian trao đổi với tôi!

## **Phụ lục 10**

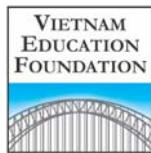
### **Câu hỏi phỏng vấn dành cho nhà tuyển dụng**

*Những Quan sát về Giáo dục Đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử-Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*

1. Hồ sơ của nhân viên ông/bà đang tuyển dụng là gì (như trình độ học vấn, kinh nghiệm và kỹ năng)?
2. Nguồn nhân lực có đáp ứng đủ nhu cầu tuyển dụng của ông/bà không?
3. Ông/bà có tuyển sinh viên mới tốt nghiệp không?
4. Ông/bà tuyển sinh viên tốt nghiệp từ những trường nào?
5. Khi làm việc, những sinh viên của trường đó đã đủ trình độ hay cần phải đào tạo thêm?
6. Trường đại học nào cung cấp những sinh viên tốt nhất cho ông/bà?
7. Cần phải cải thiện những gì trong quá trình đào tạo để có thể đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng/doanh nghiệp/công việc?
8. Những kỹ năng mới hoặc yêu cầu trong tương lai mà người lao động cần có?

## Phụ lục 11

### Các buổi tọa đàm tại Thành phố Hồ Chí Minh



# MOET



### **CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM KIỂM ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, KỸ THUẬT ĐIỆN-ĐIỆN TỬ-VIỄN THÔNG VÀ VẬT LÝ**

Thời gian: từ 8:00 – 12:00, thứ sáu ngày 12/5/2006.

Địa điểm: Văn phòng SEAMEO RETRAC, 35 Lê Thánh Tôn, Q. 1, TP. HCM

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
8:00-8:15	Đăng ký	
8:15-8:30	Phát biểu khai mạc	- PGS. TS. Đỗ Hữu Thịnh, Giám đốc SEAMEO RETRAC - GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân, Phó Chủ tịch Thường trực, Ủy ban Nhân dân TP.HCM - TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam
8:30-8:35	Dự án Giáo dục Đại học VEF	TS. Nguyễn Thị Thanh Phương, Tư vấn Dự án
8:35-8:45	Tổng quan về giáo dục đại học của Hoa Kỳ	TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam
8:45-9:30	Tổng quan về đánh giá và kiểm định trường	TS. Peter Gray, Giám đốc Đánh giá Đào tạo, Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên, Học viện Hải quân Hoa Kỳ
	Bảo đảm chất lượng trong ngành công nghệ thông tin ở Hoa Kỳ	TS. John Hopcroft, Giáo sư, Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Cornell
	Đánh giá chương trình đào tạo vật lý ở Hoa Kỳ	TS. Isaac F. Silvera, Giáo sư Danh dự Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên, Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman, Trường Đại học Harvard.
9:30-10:00	Phản hồi đáp	
10:00-10:20	Nghỉ giải lao	
10:20-10:35	Cập nhật thông tin về kiểm định giáo dục đại học của Việt Nam	TS. Phạm Xuân Thanh, Trưởng phòng Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
10:35-10:45	Đánh giá chất lượng giáo dục của Đại học Quốc gia TP.HCM	PGS. TS. Nguyễn Hội Nghĩa, Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, Đại học Quốc gia TP. HCM
10:45-11:00	Đánh giá	TS. Nguyễn Kim Dung, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Giáo dục Đại học, IER
11:00-11:45	Phản hồi đáp	Các chuyên gia Hoa Kỳ và Việt Nam
11:45-12:00	Tổng kết bế mạc	GS. TS. Đỗ Huy Thịnh, Giám đốc SEAMEO RETRAC; TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam



# MOET



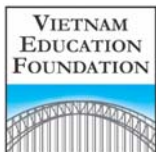
## TỌA ĐÀM DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG HỌC: XÂY DỰNG CÁC MỐI QUAN HỆ

Thời gian: từ 13:15- 17:00, thứ sáu ngày 12/5/2006.

Địa điểm: Văn phòng SEAMEO RETRAC, 35 Lê Thánh Tôn, Q.1, TP. HCM

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
13:15-13:30	Đăng ký	
13:30-13:40	Phát biểu khai mạc	- PGS. TS. Đỗ Hữu Thịnh, Giám đốc SEAMEO RETRAC - GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân, Phó Chủ tịch Thường trực, Ủy ban Nhân dân TP. HCM - TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam
13:40-13:50	Hiện trạng về mối quan hệ giữa doanh nghiệp và trường học	- Ông Nguyễn Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Thông tin và Kỹ thuật Giao tiếp (ICT), Phòng Thương mại Hoa Kỳ - PSD (AmCham)
13:50-14:00	Vài suy nghĩ về sự cộng tác giữa các trường đại học và các công ty công nghệ thông tin về việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	TS. Đỗ Phúc, Phó Giám đốc, Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin.
14:00-14:10	Chương trình tương tác với các trường đại học của TMA .	Ông Trần Phúc Hồng, Giám đốc Dự án, TMA Solutions
14:10-14:25	PSV và các trường đại học hàng đầu phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin.	ThS. Phạm Thị Xuân Nguyệt, Giám đốc Đào tạo Cao cấp, FCG Vietnam (Paragon Solutions Việt Nam or PSV)
14:25-14:40	Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và Khoa Điện - Điện tử	PGS. TS. Vũ Đình Thành, Trưởng Khoa Điện - Điện tử, Trường Đại học Bách Khoa TP. HCM.
14:50-15:00	Những mong đợi của doanh nghiệp đối với các trường đại học và ngược lại	TS. Nguyễn Thiện Tổng, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Hàng không, Trường Đại học Bách khoa TP. HCM
15:00-15:20	Nghỉ giải lao	
15:20-15:35	Sự liên kết giữa doanh nghiệp và các trường đại học ở Hoa Kỳ	- TS. Peter J. Gray, Giám đốc Đánh giá Đào tạo, Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên, Học viện Hải quân Hoa Kỳ. - TS. John E. Hopcroft , Giáo sư Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Cornell. - TS. Isaac F. Silvera, Giáo sư Danh dự Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên, Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman, Trường Đại học Harvard.
15:35-16:25	Phản hồi đáp	Các chuyên gia Hoa Kỳ và Việt Nam
16:25-16:30	Tổng kết bế mạc	GS. TS. Đỗ Huy Thịnh, Giám đốc SEAMEO. TS. Lynne McNamara, Giám đốc Các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam.

**Phu lục 12**  
**Các buổi toa đàm tại Hà Nội**



**MOET**

**CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM**  
**KIỂM ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: NGÀNH CÔNG NGHỆ**  
**THÔNG TIN, KỸ THUẬT ĐIỆN-ĐIỆN TỬ-VIỄN THÔNG VÀ VẬT LÝ**

Thời gian: Từ 8:00 – 12:00, thứ năm ngày 18/5/2006.

Địa điểm: Phòng 205, Nhà D, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
8:00-8:15	Đăng ký	
8:15-8:30	Phát biểu khai mạc	PGS. TS. Trần Văn Nghĩa, Phó Cục Khảo thí và Kiểm định Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam
8:30-8:35	Dự án Giáo dục đại học VEF	TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng, Tư vấn Dự án.
8:35-8:45	Tổng quan về Giáo dục Đại học Hoa Kỳ	TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam.
8:45-9:30	Tổng quan về kiểm định và đánh giá trường	TS. Peter Gray Giám đốc Đánh giá Đào tạo, Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên, Học viện Hải quân Hoa Kỳ
	Đảm bảo chất lượng trong ngành công nghệ thông tin ở Hoa Kỳ	TS. John E. Hopcroft, Giáo sư Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Cornell.
	Đánh giá chương trình đào tạo ngành vật lý ở Hoa Kỳ	TS. Isaac F. Silvera, Giáo sư Danh dự Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên, Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman, Trường Đại học Harvard..
9:30-10:00	Phản hồi đáp	
10:00-10:20	Nghỉ giải lao	
10:20-10:35	Kiểm định giáo dục đại học ở Việt Nam	PGS. TS. Trần Văn Nghĩa, Phó Cục Khảo thí và Kiểm định Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo
10:35-10:45	Các chương trình tiên tiến	TS. Nguyễn Thị Lê Hương, Giám đốc Các Chương trình Tiên tiến, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chuyên viên cao cấp Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo
10:45-11:00	Các tiêu chuẩn kiểm định của Đại học Quốc gia Hà Nội	PGS. TS. Nguyễn Phương Nga, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Phát triển Nghiên cứu, Đại học Quốc gia Hà Nội.
11:00-11:45	Phản hồi đáp	Các chuyên gia Hoa Kỳ và Việt Nam
11:45-12:00	Tổng kết bế mạc	TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam.



# MOET

## TỌA ĐÀM DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG HỌC: XÂY DỰNG CÁC MỐI QUAN HỆ

Thời gian : Từ 13:15- 17:00, thứ năm ngày 18/5/2006.  
Địa điểm : Phòng 205, nhà D, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

Thời gian	Nội dung	Người trình bày
13:15-13:30	Đăng ký	
13:30-13:40	Phát biểu khai mạc	- TS. Nguyễn Thị Lê Hương, Chuyên viên Cao cấp, Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo - TS. Lynne McNamara, Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam.
13:40-13:50	Dạy cho sinh viên cách đặt câu hỏi cũng quan trọng như dạy cho họ câu trả lời: Giáo dục đại học Việt Nam đang ở ngã tư đường.	Ông Adam Sitkoff Giám đốc Điều hành Phòng Thương mại Hoa Kỳ (AmCham)
13:50-14:05	Phối hợp với trường học trong việc phát triển nguồn nhân lực: Kinh nghiệm và thách thức.	TS. Nguyễn Quốc Khánh, Giám đốc Dự án FPT
14:05-14:20	Các mong đợi của doanh nghiệp đối với nhà trường và ngược lại.	Ông Nguyễn Hồng Trường Giám đốc Phát triển Kinh doanh và Công nghệ IDG Ventures Việt Nam
14:20-14:30	Một vài giải pháp sơ khởi về việc "Làm thế nào các doanh nghiệp và nhà trường có thể phối hợp với nhau để cải tiến việc đào tạo trong ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện-điện tử-viễn thông và vật lý"	PGS. TS. Bạch Thành Công Chủ nhiệm Khoa Vật lý Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội
14:30-15:00	Phản hồi đáp	
15:00-15:20	Nghỉ giải lao	
15:20-15:35	Sự liên kết giữa các doanh nghiệp và trường đại học ở Hoa Kỳ	- TS. Peter J. Gray, Giám đốc Đánh giá Đào tạo, Trung tâm Bồi dưỡng Giảng viên, Học viện Hải quân Hoa Kỳ. - TS. John E. Hopcroft, Giáo sư Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Cornell. - TS. Isaac F. Silvera, Giáo sư Danh dự Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên, Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman, Trường Đại học Harvard.
15:35-16:25	Phản hồi đáp	
16:25-16:30	Tổng kết bế mạc	TS. Lynne McNamara Giám đốc các Chương trình, Quỹ Giáo dục Việt Nam.

## Phu lục 13

### Các khuyến nghị cho Đoàn Chương trình Tiên tiến Việt Nam

#### đi khảo sát thực địa các chương trình ưu việt ở Hoa Kỳ

Mục đích của các hướng dẫn và đề xuất dưới đây là nhằm hỗ trợ cho các thành viên của đoàn khảo sát giáo dục đại học Việt Nam trong quá trình tìm kiếm thông tin và các hướng dẫn để thiết kế hay tái thiết kế một chương trình đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho là rất quan trọng cho tương lai của đất nước. Các thành viên đại diện cho một trường ở Việt Nam được chọn xây dựng chương trình tiên tiến sẽ khảo sát một ngành học cụ thể, một hoặc một số chương trình học thuật ưu việt của Hoa Kỳ nhằm tiếp cận các thông tin về chương trình và chương trình đào tạo và đưa ra cơ sở hợp lý cho việc thích ứng và áp dụng tại Việt Nam.

Các cuộc thảo luận ban đầu về sự tình nguyện và sẵn sàng của các thành viên chương trình phía Hoa Kỳ cần quan tâm đến những hạng mục thông tin, mức độ giải thích, cũng như phạm vi tham gia được mong đợi và yêu cầu. Các hướng dẫn sau đây nhằm thông tin cho các cuộc trao đổi ban đầu này cũng như hướng dẫn lập kế hoạch hợp tác giữa hai chương trình đào tạo.

#### *Lựa chọn chương trình*

Có lẽ cần xem xét các phương án khác nhau để lên kế hoạch cẩn thận cho việc xác định chọn chương trình đào tạo nào của Hoa Kỳ, việc hỏi xin thông tin, và các qui trình thực hiện chuyên đi khảo sát thực địa nhằm đảm bảo sự sẵn lòng, chấp thuận và thành công trong việc chuyển giao công nghệ thông tin. Các ví dụ của việc lên kế hoạch hợp lý bao gồm:

- Sự phê chuẩn từ các cơ quan chức năng cao nhất của cả Việt Nam và Hoa Kỳ. Có thể bao gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Đại học Quốc gia, Quỹ Giáo dục Việt Nam và Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ.
- Lý do về việc lựa chọn và xin thông tin một số chương trình cụ thể. Các lý do quan trọng ngoài những mối quan hệ cá nhân có thể bao gồm những kỹ năng nghiên cứu và phát triển cụ thể, lịch sử của sự ưu việt lâu dài, đội ngũ cán bộ giảng dạy nhiều uy tín, chương trình đào tạo được đánh giá là năng động và hiệu quả, hệ thống đánh giá cho thấy nhiều bằng chứng về những mặt hoạt động tốt và những mặt cần được lưu ý.
- Chọn các cá nhân thích hợp từ các trường đại học của Việt Nam đi khảo sát thực địa mà có thể đáp ứng được nhiều mặt của chuyến đi. Khả năng tổ chức và quản lý chỉ là một yếu tố để xem xét. Có chuyên môn giảng dạy liên quan tới một chuyên ngành cụ thể cùng với khả năng đánh giá tốt có thể phục vụ thiết thực cho đoàn khảo sát thực địa là yếu tố nên được xem xét. Quan trọng là phải ưu tiên chỉ định những giảng viên, người sẽ thiết kế và thực hiện Chương trình tiên tiến ở Việt Nam đồng thời cũng đóng vai trò là những người phổ biến mô hình này tới các trường khác ở Việt Nam. Các cuộc khảo sát thực địa còn có tiềm năng phục vụ như những cơ hội phát triển giảng viên

rất hữu hiệu, có thể phục vụ để tạo ra các tiêu chuẩn cho việc thực hành nghề nghiệp chuyên môn ở Việt Nam.

#### *Các hoạt động của đoàn khảo sát thực địa*

Xem xét xác định toàn bộ các hoạt động mà đoàn có thể tham gia. Những hoạt động này có thể bao gồm:

- Tham dự và tham gia vào các môn học chính trong suốt một học kỳ.
- Tham gia vào bất kỳ hoặc tất cả các sự kiện liên quan đến hành chính như họp mặt, họp giảng viên, hội đồng chương trình đào tạo, và các cuộc họp đánh giá chương trình.
- Quan sát sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên trong các hoàn cảnh khác nhau, bao gồm cá nhân, nhóm và các địa điểm liên quan đến chương trình.
- Tham dự các cuộc hội nghị chuyên môn cấp quốc gia, khu vực và địa phương với giảng viên của trường đại học bạn phía Hoa Kỳ.
- Tìm kiếm sự giải thích và thí dụ của các trung tâm và viện điển hình tập trung vào nghiên cứu, đào tạo, phát triển và/hoặc ủng hộ cho ngành học.
- Mời các nghiên cứu sinh nhận học bổng của Quỹ Giáo dục Việt Nam tham gia vào các hoạt động thực địa của đoàn khảo sát. Điều này sẽ thúc đẩy việc giáo dục và nghề nghiệp của các nghiên cứu sinh đồng thời tăng cường số lượng người hỗ trợ thu thập thông tin.

#### *Khung thời gian cho chuyến khảo sát thực địa*

Xem xét xác định khung thời gian cho các đoàn khảo sát đến thăm để thông báo trước với các trường đại học Hoa Kỳ tiềm năng về ngày giờ và thời gian dự kiến cho chuyến khảo sát thực địa. Việc này có thể bao gồm:

- Sử dụng Web site của chương trình dự định sẽ thực địa để xác định ngày mà trường Hoa Kỳ sẽ thực hiện việc định hướng ban đầu cho sinh viên và ngày nhập học cũng như những ngày nghỉ lễ và các kỳ nghỉ mở rộng. Các kỳ nghỉ này có thể được tận dụng như những cơ hội để đi khảo sát các chương trình đào tạo, các trường khác hoặc các viện và trung tâm liên quan khác.
- Tìm hiểu các Web site của Hiệp hội chuyên môn quốc gia để tìm kiếm thông tin về các hội nghị, hội thảo quốc gia. Những sự kiện đó cung cấp vô số thông tin về nghiên cứu, xây dựng chương trình đào tạo và đánh giá sinh viên và các chương trình.

#### *Các cơ hội hợp tác*

Xác định các cơ hội hợp tác có thể để thảo luận với các cán bộ phụ trách chương trình đào tạo của Hoa Kỳ. Các cơ hội này có thể bao gồm:

- Tham gia hoặc trao đổi giảng viên một chiều với vai trò là giảng viên, cộng tác viên nghiên cứu hoặc người tham dự một chương trình học.
- Trao đổi sinh viên theo cá nhân hoặc nhóm trong một thời gian ngắn (chẳng hạn kỳ nghỉ), một học kỳ hoặc một mùa hè.

- Hợp tác nghiên cứu, phát triển hoặc xuất bản các đề tài diễn thuyết mà hai bên cùng quan tâm.

### *Quản lý việc thu thập tài liệu*

Xem xét các cách để đưa ra một hệ thống thu thập, lưu trữ tài liệu, tạo danh mục, lưu kho và theo dõi ghi chép về người sử dụng tài liệu của chương trình. Các thủ tục cần xem xét có thể bao gồm:

- Xác định xem hệ thống tư liệu sẽ được lưu trữ tập trung trong thư viện trường, hay trong một địa điểm ở khoa (một phân hiệu trường hay một đơn vị đào tạo) do một cán bộ của khoa quản lý.
- Thiết lập một hệ thống tạo danh mục và mã số tạo điều kiện dễ dàng cho việc làm nhãn, lưu trữ, truy cập, thay thế và theo dõi việc cho mượn.
- Xem xét các hệ thống sao lưu dự phòng cho các tập tin và hồ sơ điện tử
- Xây dựng hệ thống lưu trữ cho phép bổ sung tài liệu khi chương trình được xây dựng và thực hiện. Nếu hiện tại các tập tin của đề cương chi tiết môn học mới nhất không được duy trì, thì hệ thống này có thể lưu trữ những tập tin như thế, một khi chương trình đào tạo và các môn học được đưa vào sử dụng.

### *Các nguyên tắc cơ bản của việc học và dạy*

Tìm kiếm các ứng dụng tiềm năng về những nguyên tắc cơ bản cho việc dạy và học hiệu quả<sup>12</sup>. Các thí dụ về các nguyên tắc này có thể bao gồm:

- Bằng chứng về sự tham gia của người học
- Các chiến lược học tập tích cực
- Việc học và dạy dựa vào bối cảnh
- Liên tục cung cấp thông tin về sự tiến bộ và các kết quả phản hồi (nhận xét, cố vấn, đánh giá đồng cấp).
- Tăng số giờ tự học thực hành (giao bài tập, các bài tập theo nhóm, các bài tập cá nhân).

Xác định các đối tác và các cộng tác viên để giúp tạo mối liên lạc và sắp xếp cho chuyên khảo sát thực địa. Có thể bao gồm các công việc sau:

- Liên hệ với những nghiên cứu sinh VEF hiện đang học ở Hoa Kỳ để giúp giới thiệu tới các đồng nghiệp ở Hoa Kỳ.
- Đề nghị sự hỗ trợ của Quỹ Giáo dục Việt Nam thông qua những nhà tư vấn thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ tham gia chọn các nghiên cứu sinh VEF hoặc sắp xếp thực hiện các chuyến đi khảo sát thực địa cho đoàn.
- Xác định các chương trình ưu việt tiềm năng dựa trên việc xem xét lại những khuyến nghị của các hiệp hội chuyên ngành Hoa Kỳ và dựa trên việc tham gia các cuộc hội thảo và hội nghị của các hiệp hội.
- Yêu cầu những khuyến nghị từ giảng viên Việt Nam có kinh nghiệm làm việc với giảng viên Hoa Kỳ trong ngành học đã được chọn.

<sup>12</sup> Một tài liệu tham khảo về những nguyên tắc cho việc giảng dạy đại học hiệu quả là : Chickering, A. W., & Gamson, Z. F. (3/1987). Bảy nguyên tắc cho việc giảng dạy đại học hiệu quả. *Bản tin AAHE*.

### *Tài liệu giảng dạy*

Xem xét các cách để xác định toàn bộ tài liệu giảng dạy phản ánh chương trình đào tạo, các môn học, và hội thảo chuyên đề trong chuyên ngành đã được chọn. Có thể bao gồm bất cứ hoặc tất cả các điểm sau:

- Hồ sơ thiết lập chương trình đào tạo cũng như lý do đối với các quyết định về phạm vi cụ thể và trình tự sắp xếp các môn học.
- Đề cương chi tiết môn học bao gồm các tiêu chuẩn chấm điểm, dàn ý nội dung môn học, kết quả học tập được mong đợi, các yêu cầu về sản phẩm cuối khóa, các hoạt động nhóm và những nội dung tương tự.
- Giáo trình, các tạp chí chuyên ngành đã được giới thiệu và tập hợp các bài tham khảo.
- Các tập tin điện tử bao gồm các trang Web có liên quan, các bài tập thực hành, các vấn đề và giải pháp mẫu, các mô hình năng động, và các học liệu khác.
- Các chính sách về chương trình và môn học có liên quan đến việc liệt kê đúng các trích dẫn và tài liệu tham khảo, các công việc cộng tác, cách kiểm tra, các yêu cầu đối với việc học bù, bài tập, thực hành phòng thí nghiệm hoặc bài kiểm tra.

Đảm bảo rằng đoàn khảo sát có kinh phí để mua các sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, các sách hướng dẫn cho các phòng thí nghiệm, các học liệu điện tử, v.v. Nếu nhóm khảo sát có nhiệm vụ thu thập tài liệu về một chương trình cử nhân hoặc một chương trình cao học, thì khối lượng tài liệu phải mua sẽ rất nhiều, ví dụ sử dụng cách dự toán kinh phí đơn giản là đối với chương trình cử nhân khoa học thì phải mua tài liệu cho 10 môn học/ năm và nhân cho bốn năm.

### *Kiến thức và kỹ năng phát triển giảng viên*

Xem xét để xây dựng một hệ thống tập tin đề cập đến các yếu tố phát triển chương trình và giảng viên nhằm hỗ trợ cho việc giảng dạy và nghiên cứu. Các kiến thức và kỹ năng này có thể bao gồm:

- Các thủ tục và tiêu chuẩn đề bạt vào các bậc học vị cũng như xét tuyển vào biên chế (nếu liên quan).
- Các hệ thống hỗ trợ để tạo điều kiện cho các giảng viên phát triển nghiên cứu và đề xuất các dự án phát triển cũng như quản lý các dự án đó khi được chấp thuận.
- Các phương pháp tiếp cận đối với việc phát triển và thực hiện một kế hoạch nghiên cứu theo cá nhân và theo nhóm. Những điều này có thể bao gồm các phòng thí nghiệm, thiết bị, nhân lực hỗ trợ, vai trò của sinh viên, lưu trữ tài liệu, các kế hoạch trình bày hội thảo và xuất bản.
- Đánh giá, kiểm định, chứng nhận và các kế hoạch đánh giá cuối kỳ được sử dụng để đảm bảo cho việc kiểm soát chất lượng (của tiến trình) và đảm bảo chất lượng (của sản phẩm) đối với các chương trình kiểu mẫu.
- Các hướng dẫn khảo thí và đo lường dành cho sự thiết lập và xác nhận giá trị của những kỳ thi môn học và xem lại các bài tập thực hành.

- Các thủ tục và công cụ đánh giá thường kỳ được sử dụng để thu thập thông tin từ sinh viên, cựu sinh viên và những nhà tuyển dụng về chương trình, nội dung môn học, các kết quả và tiến trình.

## **Phu lục 14**

### **ABET: Các tiêu chuẩn và quy trình kiểm định**

Tổ chức ABET là một tổ chức kiểm định Hoa Kỳ được công nhận để thực hiện chức năng kiểm định các chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng về khoa học ứng dụng, máy tính, kỹ thuật và công nghệ. ABET được thành lập năm 1932 và hiện là một liên đoàn gồm 28 hiệp hội chuyên môn và kỹ thuật đại diện cho các lĩnh vực khoa học ứng dụng, máy tính, kỹ thuật và công nghệ. ABET cũng cung cấp khả năng lãnh đạo ở tầm mức quốc tế thông qua các hoạt động và thỏa thuận như Hiệp ước Washington, Thỏa thuận công nhận lẫn nhau và các cuộc hội thảo giảng viên quốc tế.

Hiện nay, ABET kiểm định khoảng 2.700 chương trình của hơn 550 trường đại học và cao đẳng trên khắp Hoa Kỳ. Mỗi năm, hơn 1.500 tình nguyện viên từ các hiệp hội thành viên tích cực đóng góp cho ABET đạt được mục tiêu lãnh đạo và đảm bảo chất lượng trong các lĩnh vực khoa học ứng dụng, máy tính, kỹ thuật, giáo dục công nghệ, với vai trò như các chuyên gia đánh giá chương trình, thành viên hội đồng, cao ủy viên, đại diện hội đồng quản trị.

Năm 1997, sau gần một thập kỷ phát triển, ABET đã áp dụng Tiêu chuẩn Kỹ thuật 2000 (EC2000), thời điểm đó được đánh giá như một cách tiếp cận cách mạng trong lĩnh vực kiểm định. Tính cách mạng của EC2000 là tập trung vào vấn đề những gì được học hơn là những gì được dạy. Cốt lõi của tiêu chuẩn này là kêu gọi một quy trình cải tiến liên tục dựa trên sứ mệnh và mục đích cụ thể của từng trường và từng chương trình. Tránh sự cứng nhắc của tiêu chuẩn kiểm định trước đây, với tiêu chuẩn EC2000, ABET có thể tạo điều kiện cho sự cải tiến chương trình hơn là làm cứng nhắc nó, cũng như khuyến khích các quy trình đánh giá mới và cải tiến chương trình.

Ngày nay, tinh thần của EC2000 xuất hiện trong các tiêu chuẩn đánh giá của tất cả các chuyên ngành của ABET, và các nghiên cứu đang được tiến hành nhằm đo lường sự thành công của tinh thần đó. Trên bình diện quốc tế, ABET rất chủ động trong việc chia sẻ tinh thần đó với các ban kiểm định và các chương trình đào tạo. Tổ chức này sẵn sàng tham gia vào hoạt động giáo dục toàn cầu và sự di chuyển công nhân thông qua các hiệp ước thỏa thuận như Hiệp ước Washington và các hoạt động đánh giá sự tương đương cơ bản. ABET cũng bổ sung cho các hoạt động của mình danh sách các hội thảo dành cho giảng viên, các khóa đào tạo lãnh đạo đánh giá, các chương trình mở rộng, các sự kiện đặc biệt cho đại diện các trường, hội đồng tư vấn tích cực cho các doanh nghiệp và một vài các sáng kiến quan trọng được lên kế hoạch chiến lược sâu rộng của hội đồng quản trị khuyến khích.

Quy trình kiểm định, dịch vụ chính của ABET, là một quy trình đánh giá đồng cấp, phi chính phủ nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục. Các trường và các chương trình tình nguyện thực hiện đánh giá định kỳ với mục đích xác định xem họ có đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm định hay chưa. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần phải hiểu rằng kiểm định không phải là một hệ thống xếp hạng. Nó đơn giản đảm bảo rằng một chương trình hoặc một trường đã đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng đã được xây dựng. Kiểm định ABET là sự đảm bảo rằng chương trình đào tạo liên quan đến ABET của trường đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng đã được định ra bởi ngành nghề mà trường chuẩn bị cho sinh viên. Chẳng hạn, một chương trình kỹ thuật đã được kiểm định phải đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng do ngành nghề kỹ thuật quy định. Một

chương trình công nghệ thông tin đã được kiểm định phải đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng được quy định bởi ngành nghề vi tính quy định.

Mỗi chương trình phải thực hiện đánh giá nội bộ và hoàn thành các câu hỏi tự đánh giá. Bản tự đánh giá lưu trữ dữ liệu xem liệu sinh viên, chương trình đào tạo, giảng viên, các nhà quản lý, cơ sở vật chất và sự hỗ trợ của nhà trường có đáp ứng được các tiêu chí đã được định ra hay không.

Trong khi chương trình thực hiện tự đánh giá, Hội đồng ABET tương thích (Hội đồng khoa học ứng dụng, vi tính, kỹ thuật hoặc công nghệ) sẽ thành lập một đoàn đánh giá để đi khảo sát tại các trường đại học. Đoàn đánh giá bao gồm một trưởng đoàn và một hoặc nhiều chuyên gia đánh giá chương trình. Các thành viên trong đoàn là những tình nguyện viên từ các trường/viện, cơ quan chính phủ, doanh nghiệp và khu vực tư nhân.

Trong quy trình khảo sát, đoàn đánh giá sẽ xem xét các tài liệu môn học, các dự án của sinh viên, bài tập mẫu và phỏng vấn sinh viên, giảng viên và các nhà quản lý. Đoàn đánh giá điều tra xem liệu các tiêu chuẩn có được đáp ứng và tìm hiểu những vấn đề phát sinh trong báo cáo tự đánh giá.

Sau chuyên khảo sát này, đoàn đánh giá sẽ gửi cho trường một bản báo cáo đánh giá. Việc này cho phép chương trình giải trình để chỉnh sửa bất cứ một sự hiểu lầm nào hoặc sai sót về các dữ kiện, cũng như khắc phục những vấn đề tồn tại kịp thời.

Tại một cuộc họp thường niên lớn gồm tất cả các thành viên của hội đồng ABET, đoàn đánh giá sẽ trình bản báo cáo đánh giá cuối cùng và đề xuất quyết định kiểm định. Dựa trên những kết quả của báo cáo, các thành viên của hội đồng sẽ biểu quyết quyết định kiểm định và trường sẽ được thông báo về quyết định này của hội đồng. Thông tin mà trường nhận được sẽ ghi rõ những điểm mạnh, điểm yếu, những quan ngại, những điểm yếu, những khiếm khuyết và những khuyến nghị để cải tiến. Kết quả kiểm định có giá trị tối đa là 6 năm. Để làm mới quy trình kiểm định, nhà trường phải yêu cầu một đợt đánh giá khác. Các tiêu chí kiểm định của ABET có thể được truy cập tại địa chỉ Web site: [www.abet.org](http://www.abet.org).

